TÁC ĐỘNG CỦA
CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II
QUA LĂNG KÍNH HAI CUỘC ĐIỀU TRA
ĐẦU KỲ VÀ CUỐI KỲ

Hà Nội, 12- 2012
PHỤ LỤC

LỘI CẢM ƠN ......................................................................................................................... 1
TÓM TẮT ................................................................................................................................. 6
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU ........................................................................................................... 13
CHƯƠNG 2: ĐIỀU TRA DÀY KỲ 2007 VÀ ĐIỀU TRA CUỐI KỲ 2012 ................................ 17
  2.1 Mục đích của cuộc điều tra .......................................................................................... 17
  2.2 Thiết kế điều tra ............................................................................................................. 18
    2.2.1 Thiết kế chọn mẫu .................................................................................................. 18
    2.2.2 Thiết kế bảng hỏi .................................................................................................. 19
  2.3 Thực hiện điều tra .......................................................................................................... 21
    2.3.1 Điều tra đầu kỳ 2007 ......................................................................................... 21
    2.3.2 Điều tra cuối kỳ 2012 ......................................................................................... 22
  2.4 Kết luận ....................................................................................................................... 25
CHƯƠNG 3: THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135-II VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÀNH GIÁ TÁC ĐỘNG .......................................................................................................................... 27
  3.1 Giới thiệu ...................................................................................................................... 27
  3.2 Quá trình thực hiện Chương trình và phân bố vốn ................................................................ 27
    3.2.1 Chuyển đổi trạng thái giữa các xã ...................................................................... 27
    3.2.2 So sánh phân bố vốn hỗ trợ giữa nhóm hộ nghèo và nhóm đối chứng .................... 28
  3.3 Phương pháp đo lường tác động .................................................................................... 30
    3.3.1 Ý kiến của người hộ nghèo ................................................................................. 32
    3.3.2 Đánh giá định lượng tác động của Chương trình đến kết quả .................................. 36
  3.3 Kết luận ....................................................................................................................... 39
CHƯƠNG 4: NGHÈO ĐỐI CỦA DÂN TỘC THIỆU SƠ Ở CÁC VÙNG NGHÈO NHẤT VIỆT NAM .......................................................................................................................... 40
  4.1 Nghèo đối và bất bình đẳng của động bảo dân tộc thiểu số ..................................... 41
    4.1.1 Xử hướng nghèo đối ............................................................................................ 41
    4.1.2 Phân tích về Bất bình đẳng ................................................................................. 46
  4.2 Đặc điểm của người nghèo là động bảo dân tộc thiểu số .......................................... 51
4.2.1 Điều kiện sống ..................................................................................................... 51
4.2.2 Cơ cấu thu nhập ................................................................................................. 59
4.3 Tình trạng nghèo của đông bão dân tộc thiểu số ............................................. 69
4.4 Kết luận ................................................................................................................... 73

CHƯƠNG 5: NĂNG LỰC, PHÂN CẤP THỰC HIỆN, SỨ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ................................................................. 74
5.1 Giới thiệu ............................................................................................................... 74
5.2 Tăng cường năng lực và Quản lý Dự án ............................................................... 75
  5.2.1 Tăng cường năng lực qua các hoạt động đào tạo ở cấp xã ............................ 75
  5.2.2 Quản lý dự án ở cấp xã ............................................................................. 76
  5.2.3 Xã làm chủ đầu tư các dự án của CT135-II .............................................. 80
  5.2.4 Tăng cường năng lực ở cộng đồng – Sự tham gia của người dân .......... 82
5.3 Tác động của CT 135-II đến các kết quả ............................................................ 92
  5.3.1 Các biện kết quả sử dụng trong mô hình đo lường tác động .................. 93
  5.3.2 Các biện kiểm soát ..................................................................................... 93
  5.3.3 Kết quả ước lượng tác động .................................................................... 93
5.4 Kết luận ................................................................................................................... 97

CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHĨ................................................................. 99
Tài liệu tham khảo ........................................................................................................ 103
Phụ lục ........................................................................................................................ 105
ĐÁNH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Ma Trần chuyển đổi các xã .........................................................28
Bảng 3.2: Nguyên vốn phân bố cho các xã ......................................................29
Bảng 3.3: Đánh giá của Chính quyền xã về thay đổi chất lượng cuộc sống của người dân...........32
Bảng 3.4: Nguyên nhân chính làm cho đời sống nhân dân được cải thiện..........................33
Bảng 3.5: Các chương trình quan trọng được thực hiện ở xã ...................................34
Bảng 3.6: Tỷ lệ người biết về các hoạt động của Chương trình 135 ........................35
Bảng 3.7: Đánh giá của các hộ thụ hưởng về tác động của CT135- II ..........................35
Bảng 3.8: Đánh giá của các hộ thụ hưởng về tác động của CT135- II ..........................36

Bảng 4.1: Thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ đôi nghèo ở các xã thuộc CT135-II......41
Bảng 4.2: Chỉ số khó khăn của nghèo và mức độ nghiêm trọng của người nghèo........44
Bảng 4.3: Tỷ lệ nghèo.................................................................45
Bảng 4.4: Bất bình đẳng trong phân bố thu nhập bình quân đầu người ....................47
Bảng 4.5: Phân tách tinh trạng bất bình đẳng của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ....49
Bảng 4.6: Phân tách bất bình đẳng theo vùng .............................................49
Bảng 4.7: Tăng trưởng và tái phân phối trong thay đổi đôi nghèo ............................50
Bảng 4.8: Đồ cỏ gián của nghèo đôi theo thu nhập .....................................51
Bảng 4.9: Đồ cỏ gián của nghèo đôi theo bất bình đẳng ..................................51
Bảng 4.10: Điều kiện nhà ở của các hộ gia đình .............................................52
Bảng 4.11: Tỷ lệ hộ sử dụng hộ chiếu theo loại ........................................53
Bảng 4.12: Nguồn nước uống ..................................................................54
Bảng 4.13: Dùng sôi nước và tiệt trùng ................................................................55
Bảng 4.14: Điện thoại và Tivi .................................................................56
Bảng 4.15: Xe máy và quạt điện ................................................................57
Bảng 4.16: Trợ cấp xã hội .....................................................................58
Bảng 4.17: Cơ cấu thu nhập của hộ .........................................................59
Bảng 4.18: Cơ cấu thu nhập từ nông nghiệp, làm nghề và ngư nghiệp (%) ............60
Bảng 4.19: Thu nhập từ tiền công .........................................................60
Bảng 4.20: Thu nhập phi nông nghiệp (không tính tiền công).................................62
Bảng 4.21: Số lượng các nguồn thu nhập hỗ.........................................................63
Bảng 4.22: Diện tích đất trồng..............................................................................64
Bảng 4.23: Tỷ lệ diện tích đất được tuổi tiêu (%). .............................................65
Bảng 4.24: Vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP) ..........66
Bảng 4.25: Các khoản tín dụng chính thức............................................................67
Bảng 4.26: Tín dụng không chính thức ..................................................................68
Bảng 4.27: Tình trạng nghèo đói giai đoạn 2007-2012 ......................................69
Bảng 4.28: Hệ số căn biên trong mô hình khối logistic..........................................71

Bảng 5.1: Quản lý và lập kế hoạch ở cấp xã (%)..................................................77
Bảng 5.2: Làm chủ đầu tư các công trình/đứ án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc P135-II ..81
Bảng 5.3: Đóng góp của cộng đồng cho các công trình CSHT thuộc P135-II (%) ........85
Bảng 5.4: Các cơ hội tạo việc làm cho hộ gia đình thông qua các công trình/đứ án phát triển CSHT .............................................................................................................86
Bảng 5.5: Tỉ lệ tham gia và chất lượng của Ban giám sát nhân dân (%).....................89
Bảng 5.6: Các hướng lợi từ các công trình phát triển CSHT của CT135-II ..........92
Bảng 5.7: Kết quảước lượng tác động của chương trình .........................................96
DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Phân bổ nguồn vốn bình quân đầu người cho các xã hướng lợi và đối chứng......30
Hình 3.2: Giải thuyết về chuỗi nhân quả .................................................................31

Hình 4.1: Tỷ lệ nghèo và tỷ lệ nghèo trong tổng số người nghèo theo nhóm dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số khác.................................................................43
Hình 4. 2: Đường cong Lorenz ....................................................................................47
Hình 4. 3: Đường cong tăng trưởng thu nhập chung .....................................................48

Hình 5. 1: Các hoạt động đào tạo cho cán bộ xã .......................................................75
Hình 5. 2: Minh bạch tài chính ở cấp xã (%).............................................................78
Hình 5. 3: Tỉ lệ hộ gia đình nhận các thông tin chi tiêu tài chính của các công trình/ dự án cơ sở hạ tầng (%) .................................................................79
Hình 5. 4: Tỉ lệ hộ gia đình tham gia vào các cuộc họp lựa chọn (%) ..................83
Hình 5. 5 Tạo việc làm cho các hộ gia đình từ các công trình/ dự án CSHT – có phân loại .................................................................................................................87
Hình 5. 6: Tỉ lệ tham gia của hộ gia đình vào Ban giám sát (%)...............................88
Hình 5. 7: Tỉ lệ hộ gia đình tham gia vào Văn hành và duy tu bảo dưỡng các công trình thuộc P135-II (%) ..................................................................................90
Hình 5. 8: Tỉ lệ các hộ gia đình hài lòng với chất lượng của các công trình/ dự án CSHT của P135-II (%) ......................................................................................91
DANH MỤC TỪ VIỆT TẤT

BGSND Ban giám sát nhân dân
BHXH Bảo hiểm xã hội
BQLDA Ban quản lý dự án
CSHT Cơ sở hạ tầng
CT135-I Chương trình 135 giai đoạn 1
CT135-II Chương trình 135 giai đoạn 2
DTCK Điều tra cuối kỳ
DTDK Điều tra đầu kỳ
HERP Chương trình xóa đói và giảm nghèo
IRC Công ty Nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương
UBDT Ủy Ban Dân tộc
UNDP Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
VBSP Ngân Hàng Chính sách Xã Hội Việt Nam
VHLSS Khảo sát mức sống hộ dân cực Việt Nam
WB Ngân hàng thế giới
WHO Tổ chức Y tế thế giới
LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này được thực hiện bởi Công ty Nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương, nhóm nghiên cứu bao gồm Phạm Đức Tùng (trưởng nhóm), Nguyễn Viết Cường, Phạm Thị Thanh Thu, Vũ Thị Bích Ngọc, Lê Đăng Trung, Phạm Thái Hưng, Nguyễn Thu Nga và Daniel Westbrook (Giáo sư Đại học Georgetown, Hoa Kỳ), James Taylor (Đại học Adelaide, Australia) và Daniel Westbrook (Giáo sư Đại học Georgetown, Hoa Kỳ), James Taylor (Đại học Adelaide, Australia)

Nhóm tác giả xin được tỏ lòng biết ơn các cơ quan, tổ chức và cá nhân đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi hoàn thiện nghiên cứu này.

Chúng tôi xin tỏ lòng biết ơn đặc biệt đến Chính phủ Phần Lan đã tài trợ cho dự án này, Văn phòng UNDP tại Việt Nam và Ứy Ban Dân tộc về sự hợp tác tích cực trong suốt quá trình nghiên cứu. Báo cáo này sẽ không thể hoàn thành nếu thiếu những hỗ trợ kỹ thuật và góp ý giá trị của Ông Nguyễn Tiến Phong (UNDP) và Bà Võ Hoàng Nga (UNDP) từ khi bắt đầu đến khi kết thúc nghiên cứu. Chúng tôi xin được đánh giá cao những hỗ trợ và ý kiến đóng góp từ Ứy Ban Dân tộc. Các chuyên gia và cán bộ của Ứy Ban Dân tộc đã giúp đỡ chúng tôi gồm: Ông Trịnh Công Khanh, Ông Võ Văn Bằng, Ông Nguyễn Văn Tấn, Bà Nguyễn Thị Nga và Ông Trần Kiên.

Lời cảm ơn chân thành xin được gửi tới các Ban dân tộc tỉnh và các Phòng dân tộc huyện thuộc Ứy Ban dân tộc của 43 tỉnh thành trong nghiên cứu đã có những hỗ trợ hành chính lớn từ giải pháp lập kế hoạch đến khi thực hiện điều tra. Nhóm tác giả xin được cảm ơn sự hợp tác của 6,000 hộ gia đình tham gia phỏng vấn và đánh giá cao công sức của 120 điều tra viên trong suốt quá trình thu thập thông tin trong hai tháng liên tục. Cuộc điều tra này sẽ không thể thành công nếu không có sự tận tâm và nhiệt huyết của các điều tra viên này.
# NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH

## XÓA ĐỐI GIẢM NGHÈO

### Nghèo theo thu nhập và bất bình đẳng

<table>
<thead>
<tr>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
<th>Mục tiêu 2010</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ nghèo theo đầu người (%)</td>
<td>57,50</td>
<td>49,25</td>
</tr>
<tr>
<td>Khoảng cách nghèo (%)</td>
<td>23,50</td>
<td>22,36</td>
</tr>
<tr>
<td>Chỉ số Gini</td>
<td>43,07</td>
<td>47,53</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP

<table>
<thead>
<tr>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
<th>Mục tiêu 2010</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ người có việc làm trong độ tuổi từ 15 - 60 (%)</td>
<td>95,92</td>
<td>95,95</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ thất nghiệp (%)</td>
<td>67,05</td>
<td>50,27</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ người có việc làm công ăn lương (%)</td>
<td>24,70</td>
<td>24,57</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ người tự làm phi nông nghiệp (%)</td>
<td>11,84</td>
<td>5,61</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ người làm nông nghiệp (%)</td>
<td>79,09</td>
<td>72,79</td>
</tr>
<tr>
<td>Số giờ làm việc trong năm từ công việc chính</td>
<td>1306,80</td>
<td>1659,52</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập hàng năm từ công việc chính (nghìn đồng)</td>
<td>7747,23</td>
<td>20292,62</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### Thu nhập

<table>
<thead>
<tr>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
<th>Mục tiêu 2010</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Thu nhập bình quân/người (nghìn VND/năm)*</td>
<td>6.024,04</td>
<td>7.265,78</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ người có thu nhập bình quân/năm &gt;3,5 triệu VND/năm (%)*</td>
<td>30,88</td>
<td>41,13</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### Cơ cấu thu nhập của hộ

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tiền lương</td>
<td>19,54</td>
<td>23,92</td>
</tr>
<tr>
<td>Hoát động nông, làm nghề nghiệp và thủy sản</td>
<td>63,50</td>
<td>57,47</td>
</tr>
<tr>
<td>Hoạt động phi nông nghiệp</td>
<td>5,32</td>
<td>4,73</td>
</tr>
<tr>
<td>Hoạt động khác</td>
<td>11,64</td>
<td>13,88</td>
</tr>
</tbody>
</table>

## SẢN XUẤT NƯỚC NGHIỆP

### CSHT nông nghiệp

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ đất trồng cây hàng năm được tuổi tiêu (%)</td>
<td>50,21</td>
<td>82,08</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ đất trồng cây lâu năm được tuổi tiêu (%)</td>
<td>29,82</td>
<td>61,71</td>
</tr>
</tbody>
</table>

### Năng suất của một số cây trồng

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Năng suất gạo (tấn/ha)</td>
<td>3,54</td>
<td>3,94</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng suất ngô (tấn/ha)</td>
<td>3,13</td>
<td>3,36</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng suất sắn (tấn/ha)</td>
<td>13,41</td>
<td>12,14</td>
</tr>
</tbody>
</table>

## Các hộ nghèo sử dụng dịch vụ định hướng thị trường

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ gạo được bán/dồi (%)</td>
<td>9,70</td>
<td>8,50</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các cây lưỡng thực khác được bán/dồi (%)</td>
<td>24,41</td>
<td>37,12</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các cây công nghiệp được bán/dồi (%)</td>
<td>39,62</td>
<td>51,83</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ nhận được hỗ trợ khuyến nông (%)</td>
<td>32,18</td>
<td>49,34</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ trả phí dịch vụ khuyến nông (%)</td>
<td>5,44</td>
<td>14,35</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ hài lòng với chất lượng thông tin khuyến nông (%)</td>
<td>88,49</td>
<td>87,68</td>
</tr>
</tbody>
</table>

## PHÁT TRIỂN CO SƠ HẠ TĂNG

### Khả năng tiếp cận CSHT (%)

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ các xã có đường giao thông đến thôn/bến</td>
<td>93,12</td>
<td>95,55</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các xã có buôn dịch vụ thống hóa xã</td>
<td>85,43</td>
<td>85,83</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các xã có hệ thống thủy lợi nhỏ</td>
<td>59,11</td>
<td>70,45</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các xã có điện (thay thế cho chương trình điện</td>
<td>82,19</td>
<td>95,14</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Đầu kỳ</td>
<td>Cuối kỳ</td>
</tr>
<tr>
<td>--------------------</td>
<td>---------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các xã có trẻ dưới 1 tuổi</td>
<td>96,98</td>
<td>97,49</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các xã có trường y tế</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Trường tiểu học</td>
<td>74,09</td>
<td>89,07</td>
</tr>
<tr>
<td>Trường trung học cơ sở</td>
<td>63,97</td>
<td>81,38</td>
</tr>
<tr>
<td>Trường trung học phổ thông</td>
<td>2,02</td>
<td>3,64</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Sử tham gia của hộ và các công trình/đourney phân phát triển CSHT(%)</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ hộ tham gia vào các buổi họp lựa chọn công trình/đourney (1)</td>
<td>87,53</td>
<td>76,55</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ hộ tham gia vào các buổi họp lựa chọn công trình/đourney (2)</td>
<td>49,01</td>
<td>73,86</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ hộ động ý với các công trình/đourney được lựa chọn (1)</td>
<td>98,17</td>
<td>95,57</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ hộ động ý với các công trình/đourney được lựa chọn (2)</td>
<td>13,72</td>
<td>36,06</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ hộ có ý kiến phát biểu được cử nhân dựa vào quyết định lựa chọn công trình (2)</td>
<td>8,15</td>
<td>25,75</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ hài lòng với các công trình/đourney được lựa chọn (2)</td>
<td>85,74</td>
<td>91,78</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Đóng góp của hộ vào các công trình/đourney</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ đã có đóng góp xây dựng các công trình/đourney (%)</td>
<td>21,79</td>
<td>35,92</td>
</tr>
<tr>
<td>Đóng góp trung bình bằng tiền mặt của hộ (nghìn VNĐ)</td>
<td>12,24</td>
<td>135,42</td>
</tr>
<tr>
<td>Đóng góp trung bình ngày công lao động (số ngày)</td>
<td>1,07</td>
<td>6,27</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Ti lệ làm chủ các công trình/đourney phân phát triển CSHT</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình/đourney do xã làm chủ đầu tư</td>
<td>21,54</td>
<td>45,95</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Tổ chức đầu thu công khai</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình/đourney được đầu thu công khai (1)</td>
<td>51,28</td>
<td>54,21</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ biết được các thông tin đầu thu công khai (2)</td>
<td>18,18</td>
<td>27,49</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Ti lệ hài lòng với các công trình/đourney phân phát triển CSHT (%)</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ hộ hài lòng với chất lượng của các công trình/đourney CSHT (2)</td>
<td>68,07</td>
<td>84,69</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ được hưởng lợi từ các công trình/đourney CSHT (2)</td>
<td>84,90</td>
<td>94,59</td>
</tr>
</tbody>
</table>

**TANG CUONG NANG LUUC**

| Ti lệ các xã có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương trình (%) | | | |
| Ti lệ các xã có Ban quản lý dự án: | | | |
| Sử dụng phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia | 70,04   | 93,93   | 100% các xã có đủ năng lực để quản lý thực hiện chương trình |
| Có kế hoạch tập huấn | 93,02   | 93,94   |               |
| Có kế hoạch truyền thông | 80,95   | 73,71   |               |
| Sử dụng biểu mẫu báo cáo mới | 84,52   | 90,35   |               |
| Ban giám sát có trình độ chuyên môn phù hợp | 34,42   | 38,16   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 38,38   | 29,97   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |
| Ti lệ các hộ hài lòng với trình độ chuyên môn của ban giám sát | 28,78   | 39,76   |               |

**Ti lệ các xã có cán bộ xã và thôn được cung cấp kỹ năng và kiến thức phù hợp (%)**
| Ti lệ cản bô cho răng thời lượng của các cuộc tập huấn là phù hợp | 35,09 | 59,73 |
| Ti lệ cản bô cho rằng nội dung tập huấn là thật thức và có tính ứng dụng | 82,69 | 85,42 |
| Đánh giá về chất lượng của giảng viên đào tạo (ti lệ tốt hoặc rất tốt) | 79,53 | 90,06 |
| Ti lệ các đối giám sát được tập huấn trước khi thực thi nhiệm vụ(2) | - | - |

**Tăng cường năng lực với sự tham gia của công dân (%)**

| Ti lệ các công trình/đề án được tổ chức hợp lý chọn | 86,41 | 85,61 |
| Ti lệ các nhóm tham gia vào các buổi học lựa chọn công trình/đề án (2) | 49,01 | 73,86 |
| Ti lệ các nhóm có thành viên tham gia vào giám sát các công trình/đề án CSHT | 3,48 | 8,00 |
| Ti lệ các nhóm nhận được thông tin tài chính của các công trình/đề án(2) | 11,57 | 21,33 |

**CẢI THIỆN SỊNH KẾ XÃ HỘI-VĂN HÒA**

Khả năng tiếp cận giáo dục của hộ (%)

| Ti lệ nhập học | 97,70 | 97,18 |
| Ti lệ nhập học thuận bậc tiểu học | 84,59 | 85,41 |
| Ti lệ nhập học bậc công trình/đề án | 74,12 | 70,95 |
| Ti lệ nhập học bậc công trình/đề án | 60,91 | 63,11 |
| Ti lệ nhập học bậc công trình/đề án | 42,81 | 38,43 |
| Ti lệ nhập học bậc công trình/đề án | 31,13 | 32,50 |

Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của hộ (%)

| Ti lệ người bị ốm hoặc bị thương trong vòng 12 tháng qua | 49,55 |
| Loại hình cơ sở y tế mà người dân đến khám chữa bệnh | 49,91 |
| Trạm y tế (thôn, xã, khu vực) | 54,85 | 45,67 |
| Bệnh viện (tuyện huyện, tỉnh, trung ương, khác) | 15,61 | 25,15 |
| Các cơ sở khác | 29,55 | 29,14 |

Khả năng tiếp cận các dịch vụ quan trọng khác của hộ (%)

| Nước uống và sinh hoạt | 14,96 | 13,27 |
| Nước nguồn và sinh hoạt | 47,93 | 52,16 |
| Nước giếng khoan, nguồn giếng khoan được che đậy, các nguồn nước suối được bảo đảm | 26,38 | 28,80 |
| Nước giếng khoan không được che đậy, các nguồn nước không được bảo đảm | 10,73 | 6,17 |

| Ti lệ các hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia (%) | 68,57 | 83,60 |

Loại nhà vệ sinh

<p>| Trung/căn hộ | 3,72 | 9,14 |
| Thêm/dồn nước | 2,04 | 7,35 |
| Hai ngắn | 5,37 | 15,53 |</p>
<table>
<thead>
<tr>
<th>Loại nhà vệ sinh khác</th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Không có nhà vệ sinh</td>
<td>46,08</td>
<td>34,82</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Sử dụng dịch vụ pháp lý

<table>
<thead>
<tr>
<th>Ti lệ các hộ sử dụng các dịch vụ pháp lý</th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ hài lòng với dịch vụ pháp lý</td>
<td>24,07</td>
<td>28,78</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Ti lệ các hộ hài lòng với dịch vụ pháp lý</th>
<th>Đầu kỳ</th>
<th>Cuối kỳ</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ hài lòng với dịch vụ pháp lý</td>
<td>19,51</td>
<td>83,04</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Ghi chú:
(1) theo đánh giá của cán bộ xã; (2) theo đánh giá của hộ gia đình
* Thu nhập được điều chỉnh theo Giá tháng 1/2012 sử dụng chỉ số giá tiêu dùng CPI
TÓM TÁT

Việt Nam là một trong những quốc gia thành công nhất trên thế giới trong công cuộc giảm nghèo và phát triển kinh tế trong vòng 2 thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống khoảng 14% năm 2008. Cải cách về đất đai và thương mại là những yếu tố chính giúp cho tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Nhờ đó, cứ ba trong số bốn người nghèo đã thoát nghèo trong giai đoạn này. Tuy nhiên, theo thời gian tốc độ giảm nghèo đang chậm lại và phần lớn người nghèo sống ở khu vực nông thôn vùng sâu vùng xa, nơi cư trú chủ yếu của đông bao dân tộc thiểu số.

Để các hộ nghèo có nhiều cơ hội hưởng lợi từ các thành quả kinh tế, chính phủ đã đưa ra chương trình 135 giai đoạn II (CT135-II). Đây là một chương trình giảm nghèo lớn và quan trọng nhất, hỗ trợ cho dân tộc thiểu số và vùng sâu vùng xa. Các mục tiêu chủ yếu của CT135-II là: (i) giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 30%; (ii) trên 70% các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hàng năm cao hơn 3,5 triệu đồng; (iii) nâng suất của các cây trồng chính được nâng cao; (iii) tỷ lệ học cấp tiểu học trong độ tuổi cao hơn 95%; (iv) tỷ lệ học cấp trung học cơ sở trong độ tuổi cao hơn 75%.

Để đạt được những mục tiêu trên, CT135-II đã được thiết kế với bốn hợp phần chính: (i) Hỗ trợ sản xuất thông qua cải thiện kỹ năng, đào tạo các phương pháp sản xuất mới và cung cấp dụng cụ sản xuất cho người dân tộc thiểu số; (ii) Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) và từ đó tăng khả năng tiếp cận các CSHT cơ bản của các hộ gia đình; (iii) Cải thiện đời sống văn hóa – xã hội và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng; (iv) Tăng cường năng lực bằng việc cung cấp cho các cán bộ địa phương các kỹ năng và kiến thức về quản lý hành chính chuyên nghiệp cũng như mở rộng kiến thức về quản lý đầu tư và quản lý vận hành. Tổng ngân sách của chương trình trong giai đoạn từ 2006 đến 2010 là khoảng 1,1 tỷ đô la Mỹ.

Điều tra đầu kỳ và điều tra cuối kỳ

Với quyết tâm đánh giá được sự hiệu quả của CT135-II và tăng cường năng lực thiết kế của các chương trình trong tương lai, Ủy ban dân tộc (UBDT) với sự hỗ trợ của UNDP, đã thực hiện cuộc điều tra đầu kỳ (DTĐK) vào năm 2007 và điều tra cuối kỳ (ĐTCK) năm 2012. Quy mô mẫu lớn (6000 hộ ở 400 xã thuộc 42 tỉnh thành) cũng với việc áp dụng phương pháp thiết kế điều tra bối bản và quy trình đánh giá tác động có hệ thống và chuyên nghiệp, hai cuộc điều tra này đã cung cấp các báo cáo liệu toàn diện về động bö dân tộc thiểu số ở khu vực nghèo và khó khăn nhất. Cụ thể, những báo cáo liệu trên cho

1Điều tra mức sống hộ dân câu năm 2008 (VHLSS)
phép (i) do lương những tiền bộ đát được trong công cuộc giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi, vùng sâu vùng xa của Việt Nam trong vòng 5 năm qua; (ii) phân tích chỉ tiết những cải thiện trong phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số sống trong các xã thuộc CT135-II, (ii) do lương được những thay đổi theo các chỉ số chính của CT135-II (ti lệ nghèo, thu nhập, năng suất nông nghiệp, khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng cơ bản,…) và (iv) cung cấp một bộ dữ liệu định lượng đầu kỳ đăng tin cải phục vụ việc thiết kế và đánh giá các chương trình giảm nghèo trong tương lai của chính phủ.

Thực hiện và phân cấp trong CT135-II


Phản lón người dân vốn còn bị động khi tham gia tháo lụn ở các cuộc họp lạ chọn công trình. Ti lệ các hộ góp ý kiến trong buổi họp đã tăng lên gần gấp 3 lần nhưng vẫn còn thấp, ở mức 36,1% năm 2010. Đa số các nhóm dân tộc thiểu số sử dụng tiếng mẹ đẻ trong các cuộc thảo luận nhóm, trong khi các văn bản hướng dẫn và tài liệu liên quan đều viết bằng tiếng Kinh. Ngôn ngữ là rào cản đối với đồng bào đăn tộc thiểu số trong việc bày tỏ quan điểm của mình một cách mạch lạc và rành rório.

Mục tiêu 100% các xã có thể làm chủ đầu tư các công trình/dự án vào thời điểm kết thúc chương trình đã không đạt được như mong đợi. Tuy nhiên, số cơ công tác tăng cường năng lực được thực hiện rất nghiêm túc ở cấp xã, số lượng các công trình/dự án do xã làm chủ đầu tư đã tăng gấp đôi đến năm 2010 (45,9%), phân án những bước tiến ngày nay năng lực của các xã để trở thành chủ đầu tư. Phản lón các xã tự làm chủ đầu tư không gặp vấn đề gì nghiêm trọng trong quá trình thực hiện. Vướng mắc nhất nữa mà các xã gặp phải là tinh trạng chậm được cấp vốn.

Tham gia của hộ vào Ban giám sát đã có những cải thiện đáng kể. Những nhóm khá hơn và nhóm dân tộc đa số có nhiều khả năng tham gia vào Ban giám sát. Số thành viên Ban giám sát thuộc các hộ không nghèo cao hơn 50% so với số thành viên thuộc hộ nghèo. Các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới tham gia vào Ban giám sát nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ giới. Hiến tượng này cho thấy tầm quan trọng của việc kết
nơi các nhóm thiết thời nhất vào các hoạt động của công đồng. Thêm vào đó, năng lực của Ban giám sát còn yếu để thực hiện nhiệm vụ được giao.

CT135-II đã làm tốt trong việc thu hút nhiều lao động địa phương. Tỉ lệ các hộ gia đình có các thành viên làm việc cho các công trình CSHT ở địa phương giữ ở mức 30%. Tỉ lệ số hộ được trả lương đã tăng gấp đôi (từ 4,4% lên đến 9,1%) mặc dù vẫn ở mức thấp trong giai đoạn 2007–2010. Tuy nhiên, hầu hết lao động địa phương làm việc một cách không chính thức cho các công trình/đ라 án CSHT mà không có nghĩa vụ pháp lý ràng buộc, điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ của bất kỳ công trình nào bởi cả hai bên nhà thu và người lao động đều không có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm cho bên kia.


Mục độ tac động của CT135-II phụ thuộc vào nguồn lực tăng cường các cho các xã mục tiêu. Văn đề này đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu này, nhất là với khả năng chính quyền địa phương (cấp tỉnh và huyện) tạo binh bổ các nguồn vốn ngoài CT135 từ các xã thu nhập CT135 sang các xã không tham gia trong chương trình nhằm mục đích bù đắp. Trong khi các xã tham gia chương trình có nhận được nhiều vốn hỗ trợ từ nguồn của CT135-II so với các xã ngoại chương trình thì vốn từ các nguồn khác mà họ nhận được giảm đi rất nhiều.

Kết quả là, các xã thuộc CT135-II thực tế không nhận được nhiều vốn hỗ trợ so với các xã khác, điều này đã khiến cho mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các xã thuộc CT135-II và các xã khác cũng như khoảng cách giữa các hộ nghèo và không nghèo, giữa hộ người kinh và dân tộc khác nhau.

về quan điểm giữa hỗ và cán bộ xã khi cả hai nhóm có hơn 80% người hài lòng với chất lượng công trình.

Nghèo đối và mức sống của đông bao dân tộc thiểu số


Thu nhập của hộ đã tăng lên khoảng 20% sau 5 năm, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước (không 50%). Các hộ gia đình có mức thu nhập thấp (hộ nghèo) có tỷ lệ tăng thu nhập thấp hơn so với các hộ ở nhóm thu nhập cao. Kết quả là, thành lê về thu nhập giữa các hộ gia đình ở các xã thuộc CT135-II ngày một tăng lên. Chỉ số Gini (theo thang điểm 100) đã tăng từ 43 năm 2007 lên 47 năm 2012. Bất bình đẳng giữa các hộ dân tộc Kinh cũng như các hộ đông bao thiếu số cũng gia tăng trong khoảng thời gian này.

Hộ gia đình thuộc các xã CT135-II chủ yếu dựa vào thu nhập từ nông nghiệp. Gần 60% tổng thu nhập của hộ từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Cơ cấu chuyển đổi từ các hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp nhưng không nhiều. Ti lệ thu nhập từ làm công ở tỉnh=com xưởng tăng lên theo thời gian, mặc dù ở một tỷ lệ thấp. Ti lệ thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp trong tổng thu nhập rất thấp, khoảng 5%. Ti lệ các hộ có thu nhập từ tiền lương tăng từ 47,7% năm 2007 lên 53,7% năm 2012. Người Kinh và các hộ không nghèo có khả năng có thu nhập từ tiền lương hơn so với người dân tộc thiểu số và các hộ nghèo.

Tình hình tiếp cận nguồn điện của các xã CT 135-II đã được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ các hộ được sử dụng điện đã tăng từ 68,6% nam 2007 lên 83,6% năm 2012. Tuy nhiên nếu so sánh với tỷ lệ 98% các hộ trong cả nước được sử dụng điện thì tỷ lệ này trong các xã CT 135-II vẫn còn rất thấp. Tình hình các hộ được sử dụng điện cũng không đồng đều giữa các nhóm dân tộc thiểu số.

Chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình trong các xã CT 135-II gồm cả dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số đã được cải thiện theo hiện trạng qua một số chỉ số quan trọng như: số hộ có các công cụ phục vụ sản xuất, số hộ có đường lâu bến, và năng suất lúa. Trong số kết quả này, người dân Kinh ở nhiều hộ từ tác động tích cực của chương trình đến thu nhập từ nông nghiệp, tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người. Một tác động đặc biệt quan trọng là tình trạng nghèo của nhóm các dân tộc thiểu số trong nhóm hướng lợi giảm nghèo kéo dài với nhóm đối chứng do tác động của Chương trình. Chương trình cũng giúp cho nhóm các dân tộc thiểu số trong các xã đối chứng được hưởng lợi từ việc giảm thời gian đi lại đến các cơ sở y tế.

Tác động tích cực có ý nghĩa thông kể được ghi nhận ở nhóm hộ dân tộc Kinh và Hoa thông qua các biện như chỉ số độ dinh dưỡng lậu bến, năng suất Ngô, năng suất sản và năng suất cây công nghiệp. Trong khi năng suất Ngô công nghiệp tăng, tỷ lệ diêm tích trồng cây công nghiệp của nhóm này lại giảm. Hai kết quả này có thể do việc đát trồng cây công nghiệp có năng suất thấp đã được các hộ loại bỏ và chuyển sang trồng cây ngắn ngày hoặc sử dụng cho mục đích khác.

Nhóm các dân tộc Kinh & Hoa có mức sống tốt hơn so với nhóm các dân tộc thiểu số xét trên một số phương diện quan trọng. Đặc biệt, nhóm các dân tộc thiểu số có mức thu nhập và tỷ lệ nhập học thấp hơn. Có bằng chứng về sự cải thiện của hai chỉ số này. Thu nhập của nhóm dân tộc thiểu số đã tăng dù không nhiều nhóm dân tộc Kinh & Hoa. Tỷ lệ nhập học cũng tăng, với tỷ lệ tăng lớn hơn so với nhóm dân tộc Kinh & Hoa.

Tỷ lệ nhập học đặc biệt quan trọng đối với gia đình và cộng đồng xã hội. Tỷ lệ nhập học của trẻ em các dân tộc thiểu số thấp hơn trẻ em các dân tộc Kinh & Hoa, đặc biệt là lứa tuổi phổ thông trung học. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học có cải thiện đối với các hộ thuộc nhóm
hướng lợi và nhóm đối chúng. Trong tất cả các trường hợp tỷ lệ nhập học của nhóm hướng lợi tăng nhiều hơn so với nhóm đối chúng, mặc dù tác động không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Kết luận và khuyễn nghị

Sự phân bố vốn ở các xã thuộc CT135-II và các xã khác không có sự khác biệt thống kê. Trong khi các xã thuộc CT135-II nhận được nhiều vốn từ chương trình hơn đáng kể so với các xã khác, họ cũng nhận được ít hơn các nguồn vốn ngoài chương trình. Việc tái phân bố nguồn vốn của các chương trình khác đã gây khó khăn trong việc xác định được tác động của chương trình 135 và khi so với tác động của chương trình có thể bị đánh giá thấp hơn so với thực tế. Nhưng vấn đề này cần phải được giải quyết và giảm sát trong các chương trình tiếp theo để đảm bảo rằng nguồn vốn sẽ được phân bổ cho các nhóm mục tiêu sẽ không làm ảnh hưởng đến quyết định của chính quyền địa phương về phân bố các nguồn vốn khác.

CT135-II đã đạt được thành công đáng kể trong thực hiện phương pháp tiếp cận có sự tham gia với tiến bộ đáng ghi nhận trong việc thực hiện phần pháp phân khúc.

Những thay đổi này đã thể hiện những cải tiến to lớn so với giai đoạn I và các chương trình khác. Các hồ sơ thuộc địa phương các xã thuộc địa phương tham gia vào về môi giai đoạn của quá trình thực hiện các dự án từ việc chọn lựa công trình đến thực hiện, giám sát và đóng góp cho quy định tu, bảo trì. Minh bạch tài chính cũng được cải thiện ở mức độ nhất định.

Mục tiêu 100% các xã trở thành chủ đầu tư đã không thực hiện được và đây vẫn được coi là một thách thức. Thêm vào đó, các công trình/đơn vị đề xuất làm chủ đầu tư còn không hai số vốn để không chất cấp vốn và nâng lục quản lý yêu kẽm. Công tác giám sát công trình và các hoạt động bảo dưỡng bảo trì không nhận được sự quan tâm và tham gia đúng mức. Chính vì vậy công đồng địa phương cần được trang bị đầy đủ thông tin, kiến thức và hiểu biết để thực hiện từng hoạt động. Nhưng vấn đề trên cần được xem xét kỹ lưỡng và giải quyết khi thiết kế các chương trình tiếp theo.

Mục song của các hồ gia đình thuộc CT135-II đã được cải thiện trên mọi mặt đối với tất cả các nhóm dân tộc. Các điều kiện về nhà ở và vệ sinh cũng được cải thiện ở hầu hết các nhóm dân tộc. Tuy nhiên, tỉ lệ nghèo vẫn còn ở mức cao và mức sống của các hộ gia đình vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình quốc gia. Những hộ nghèo hơn có mức tăng thu nhập thấp hơn so với các hộ khác và khoảng cách giữa các hộ nghèo và không nghèo ở các xã này ngày một rõ rệt. Chính vì vậy, vấn cần có các hồ trợ giảm nghèo tiếp theo ở các xã này trong những năm tới.
Chương trình đã có tác động đáng kể mức sống của các hộ gia đình thu ngừa ở các xã mục tiêu. Trong khi tác động của chương trình đối với thu nhập và tỷ lệ nghèo của người Kinh và Hoa là không lớn và không có ý nghĩa thống kê thì chương trình có tác động lớn đến thu nhập và tỷ lệ nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số. Như vậy, **chương trình đã cải thiện đời sống của những nhóm yếu thế nhất ở các xã mục tiêu.** Các xã thụ hưởng chương trình nhìn chung nghèo hơn so với các xã không thuộc chương trình, cho thấy chương trình đã tiếp cận đến chính xác đối tượng mục tiêu ở các xã nghèo nhất.

**Chương trình chỉ đạt được một phần các mục tiêu đã đặt ra.** Tỷ lệ nghèo đã giảm từ 57.5% xuống còn 49.2% so với mục tiêu là 30%. Chỉ có 41% các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức 3,5 triệu VND/ năm, trong khi mục tiêu là 70%. Tỷ lệ kết thúc tiểu học và trung học cơ sở dùng tuối thấp hơn rất nhiều so với chỉ tiêu đặt ra (làn lượt là 85,4% so với 95%; 70,9% so với 75%). Bên cạnh đó, mức độ hoàn thành mục tiêu là rất khác biệt giữa các nhóm dân tộc. Trong khi cơ sự cải thiện rất lớn về thu nhập và giảm nghèo bền vững ở các dân tộc Tày, Nùng, Dao và H’Mông thì có rất ít cải thiện ở các nhóm dân tộc khác, đặc biệt là dân tộc Thái. Việc lợi ích từ chương trình không được phân bổ đồng đều giữa các nhóm dân tộc cho thấy **cần có thêm các hỗ trợ cho các xã này ở các chương trình trong tương lai**, với thiết kế tốt hơn và có tính đến điều kiện, đặc điểm, nhu cầu và văn hóa cụ thể của từng nhóm dân tộc.
CHƯƠNG 1
GIỚI THIỆU

Việt Nam là một trong những quốc gia thành công nhất trên thế giới trong công cuộc giảm nghèo và phát triển kinh tế trong vòng 2 thập kỷ vừa qua. Tỉ lệ nghèo đa giảm từ 58% năm 1993 xuống khoảng 14% năm 20082. Cá nhân về đất đai và thương mại là những yếu tố chính giúp cho tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Nhờ đó, cứ ba trong số bốn người nghèo đã thoát nghèo trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, theo thời gian tốc độ giảm nghèo đang chậm lại và khoảng cách giữa người giàu và người nghèo đang ngày một rộng lớn. Những hộ nghèo được hưởng lợi ít hơn từ tăng trưởng kinh tế so với những hộ khá hơn. Phân lớn các hộ nghèo đang sinh sống ở các khu vực nông thôn vùng sâu vùng xa, nơi cư trú chủ yếu của các hộ dân tộc thiểu số. Tỉ lệ dân tộc thiểu số trong 10% dân số nghèo nhất của cả nước đã chiếm tới 65%3.

Để khắc phục nhiên cơ hội tiếp cận và hưởng lợi từ các thành quả kinh tế, chính phủ đã đưa ra nhiều chương trình giảm nghèo nhằm đối tượng cụ thể là các hộ nghèo và các khu vực nghèo, bao gồm Chương trình 135, Chương trình 30a nhằm cải thiện điều kiện sống của đồng bào dân tộc thiểu số; Chương trình 132 và 134 thực hiện chủ yếu tại vùng Tây nguyên nhằm nâng cao tỷ lệ cận đai và cải thiện chất lượng nhà ở; Chương trình xóa đói và giảm nghèo (HEPR), chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, Chương trình bảo hiểm y tế cho người nghèo. Những chương trình và chính sách này đã làm gia tăng các cơ hội cho các hộ nghèo hưởng lợi từ thành tựu phát triển kinh tế và giúp họ cải thiện điều kiện sống cũng như tăng cơ hội để thoát nghèo.

Tuy nhiên, một câu hỏi rất quan trọng “Tác động của những chương trình này đến các kết quả (mục tiêu) mong đợi là gì?” vẫn chưa có câu trả lời. Nguyên nhân chính là bởi dữ liệu mà chúng ta có đề phân tích tác động còn quá hạn chế. Trong thiết kế các chương trình không có các kế hoạch trước cho việc đánh giá tác động. Các chương trình đều không có điều tra đầu kỳ và cuối kỳ để thu thập thông tin cần thiết cho việc đánh giá tác động của Chương trình. Chính vì vậy, công tác đánh giá tác động chủ yếu dựa

2Điều tra mức sống hộ dân cư năm 2008 (VHLSS)
3 Báo cáo đánh giá nghèo, Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội
trên phương pháp định tính và như vậy các câu hỏi như “Chương trình đã đóng góp bao nhiêu phần trăm vào giảm tỷ lệ nghèo và bao nhiêu phần trăm vào tỷ lệ tăng thu nhập của hộ” vẫn chưa được trả lời một cách chính xác.

Từ kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 1 (CT135-I), các chương trình giảm nghèo trước đây và với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNDP, Chương trình 135 giai đoạn 2 (CT135-II) là một chương trình lớn và đầy tham vọng hỗ trợ cho dân tộc thiểu số và vùng sâu vùng xa được thiết kế tốt sử dụng phương pháp đánh giá tác động khoa học. Các mục tiêu chủ yếu của CT135-II là: (i) giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 30%; (ii) có trên 70% các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hàng năm cao hơn 3,5 triệu VND; (iii) năng suất của các cây trồng chính được nâng cao; (iii) tỷ lệ học sinh phổ thông chính xác; (iv) tỷ lệ học sinh thấp trung học cơ sở trong độ tuổi cao hơn 95%; (iv) tỷ lệ học sinh thấp trung học cơ sở trong độ tuổi cao hơn 75%.

Để đạt được những mục tiêu này, Chương trình 135-II đã được thiết kế với bốn nhóm phần chính: (i) Hỗ trợ sản xuất thông qua cải thiện kỹ năng và đào tạo các phương pháp sản xuất mới cho người dân tộc thiểu số; (ii) Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) và đủ đồ tăng khả năng tiếp cận các CSHT cơ bản của các hộ gia đình; (iii) Cải thiện đời sống văn hóa – xã hội và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng; (iv) Tăng cường năng lực bằng việc cung cấp cho các cán bộ địa phương các kỹ năng và kiến thức về quản lý hành chính chuyên nghiệp cũng như mở rộng kiến thức về quản lý đầu tư và quản lý vận hành. CT135-II do UBND chủ trì, được thực hiện trên 1600 xã nghèo nhất với tổng ngân sách từ 2006 đến 2010 là khoảng 1,1 tỷ đô la Mỹ.

Mục tiêu chính của Báo cáo “Tác động của Chương trình 135 giai đoạn II qua lắng kinh hai cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ” do lưỡng tác động của chương trình đến các kết quả mong đợi, chủ yếu dựa trên các chỉ tiêu về điều nghèo, thu nhập, sản xuất nông nghiệp, điều kiện nhà ở và khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng. Phân tích điều kiện sống ở tất cả các khía cạnh của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa và các xã nghèo nhất. Chú thích với, những kết luận và bài học rút ra từ báo cáo này có thể giúp chính phủ và các nhà tài trợ có những thiết kế và thực hiện tốt hơn các chương trình sau này.

Báo cáo được gồm 6 chương. Chương này để cập nhật đến các văn đề tổng quan về xu hướng nghèo, các chương trình giảm nghèo và sự cần thiết của công tác đánh giá tác động, tổng kết nội dung của CT 135-II. Chương II cung cấp các thông tin chi tiết về thiết kế đánh giá tác động, tập trung chủ yếu vào hai cuộc điều tra quan trọng nhất (Điều tra đầu kỳ 2007 và Điều tra cuối kỳ 2012). Đầu tiên là những thông tin cụ thể về thiết kế chọn mẫu cho hai cuộc điều tra, báo gồm phương pháp lựa chọn các nhóm đối chứng
và nhóm thứ hướng chương trình, số liệu sử dụng để chọn dần mẫu, phương pháp chọn thơn/bản và hồ đê điều tra. Tiếp đến, nội dung về thiết kế bảng hồi đồ với bảng hồi hồ và xã, so sánh với cuộc điều tra mức sống hộ gia đình được thảo luận và trình bày
chương này. Quá trình thực hiện điều tra ở cả hai cuộc điều tra đầu kỳ 2007 và cuối kỳ 2012 cũng được mô tả chi tiết, bao gồm giai đoạn tổ chức điều tra, giám sát chất lượng,
nghiệp và làm sạch số liệu và so sánh giữa điều tra đầu kỳ và cuối kỳ. Những bài học kinh nghiệm và đánh giá chất lượng của hai cuộc điều tra này cũng được thảo luận ở phần cuối chương.

Chương III rà soát quá trình thực hiện CT 135-II và mô tả phương pháp sử dụng để đo
lượng tác động của chương trình. Chương này phân tích quá trình thực hiện, những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện có thể ảnh hưởng đến phương pháp sử dụng để
đánh giá tác động của chương trình đến các kết quả mong muốn. Việc phân bố vốn trong và ngoài chương trình giữa các xã thụ hưởng và đối chứng được thảo luận, các ý kiến đánh giá của các hộ gia đình thụ hưởng về tác động của chương trình được phân
tích để có kết luận kết quả nào có thể đo lượng và bằng phương pháp nào. Phần cuối của chương này để cập đến phương pháp khác biệt trong sự khác biệt (khác biệt kép) đã
được đề xuất đúng để đo lường tác động của chương trình ở giai đoạn thiết kế và những
hạn chế của nó. Phương pháp thực tế được sử dụng để đo lường tác động của chương trình sau đó được mô tả chi tiết, bao gồm cả các hạn chế của phương pháp sử dụng.

Chương IV phân tích tình hình nghèo và điều kiến sống hiện tại của đồng bào dân tộc
thiểu số ở các xã thuộc CT 135-II. Đầu tiên, tổng quát về xu hướng nghèo giữa các dân
tộc thiểu số được phân tích và so sánh với Điều tra đầu kỳ 2007 và mức trung bình quốc
gia; sau đó phân tích chi tiết sự bất bình đẳng giữa các hộ dân tộc Kinh và các nhóm dân
tộc khác từ độ thời ra các nhận thức người dân thành thạo bình đẳng. Các đặc tính của đồng bào dân tộc thiểu số cũng được trình bày tại chương này và chúng bao gồm rất
níu nhau cảnh khó khăn, điều kiện sống, số irrig급 tài sản phục vụ sản xuất, trình độ
giáo dục, khả năng tiếp cận các dịch vụ công và cơ sở hạ tầng cơ bản. Những chuyển biến về tình hình đối nội của đồng bào dân tộc cũng được dựa ra trong chương này nhằm
cho chúng ta cái nhìn rõ hơn về sự biến đổi của nghèo đói và sự bền vững của công tác
giảm nghèo ở những xã này.

Chương V bao gồm hai phần chính. Phần thứ nhất phân tích tổng thể về kết quả của
công tác tăng cường năng lực đã được thực hiện ở địa phương. Phần tích này được thực
hiện dựa trên đánh giá kỹ kiểm của cá nhân và địa phương và các hộ thủ thứ hướng từ
chương trình. Phần này mô tả tăng cường năng lực chuẩn sau ở các chính quyền địa
phường thông qua đánh giá các hoạt động đào tạo tại địa phương và từ đó có cái nhìn
sâu về năng lực quản lý dự án và sự phát cấp ở chính quyền địa phương. Thêm vào đó,
phân này cũng phân tích các kết quả của việc làm chủ đầu tư của xã và do lương sự tham gia của các hộ gia đình vào công tác lập kế hoạch và thực hiện các công trình/đợt án. Phần thứ hai của chương tập trung do lương tác động của chương trình đến một số các chỉ tiêu kết quả chính bao gồm năng suất nông nghiệp, thu nhập của hộ, tỷ lệ nghèo, khả năng tiếp cận giáo dục và các dịch vụ y tế, đây là những chỉ tiêu quan trọng và là mục tiêu chính của CT135-II.

Những phát hiện chính, kết luận, đề xuất chính sách và những khó khăn trong công tác xóa đối giảm nghèo được thể hiện tại Chương VI của báo cáo.
CHƯƠNG 2

DIỆU TRA ĐẦU KỲ 2007 VÀ ĐIỀU TRA CUỐI KỲ 2012

2.1 Mục đích của cuộc điều tra
Việt nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong công cuộc phát triển kinh tế và giảm nghèo trong vòng 20 năm qua. Thành tích đạt được này là nhờ những nỗ lực to lớn của chính phủ trong việc đưa ra và thực hiện rất nhiều các chương trình xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, những nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng không thể do lượng được những tác động của các chương trình của chính phủ như Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135 giai đoạn I. Ngay nhân chính là do các chương trình này chưa xây dựng kế hoạch đánh giá tác động trước khi bắt tay vào thực hiện, chúng vi vậy không hề có các cuộc điều tra đầu kỳ nào được tổ chức để thu thập các thông tin cần thiết cho việc đánh giá tác động.

Chương trình 135 giai đoạn II (CT135-II) là một trong những chương trình giảm nghèo lơn nhất trong giai đoạn 2006-2010 tập trung vào các vùng đặc biệt khó khăn nơi cư dân chịu yếu là động bộ dân tộc thiểu số. Với quyết tâm đánh giá được sự hiệu quả của CT135-II và xác định được những hạn chế của chương trình nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả các chương trình trong tương lai của chính phủ, Ủy ban dân tộc (UBDT) với sự hỗ trợ của UNDP, đã thực hiện cuộc điều tra đầu kỳ (DTK) vào năm 2007 và điều tra cuối kỳ (DTCK) năm 2012 với mục tiêu cung cấp: (i) các bộ dữ liệu toàn diện nhất về dân tộc thiểu số dạng sinh sống ở khu vực khó khăn nhất. Trên thực tế, bộ số liệu điều tra đầu kỳ đã được sử dụng và tích đắn rộng rãi trên các báo cáo và các nhà tài trợ. Một bộ số liệu toàn diện, cập nhật và được chia sẽ rộng rãi về các hộ gia đình này là rất hữu ích và cần thiết cho chính phủ và các nhà tài trợ để xây dựng được những chính sách giảm nghèo dựa trên các luận cứ và bằng chứng khoa học. Chỉnh vi vậy các bộ số liệu này sẽ giúp đánh giá được mức độ nghèo đói và tình hình kinh tế xã hội của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa của Việt nam trong vòng 5 năm qua; (ii) các bộ số liệu này được thiết kế tốt cho phép thực hiện các phân tích chi tiết những tiền bối đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số sống trong các xã thuộc CT135-II và do lượng được những thay đổi theo các chỉ số chính (ti lệ nghèo, thu nhập, năng suất nông nghiệp, khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng cơ bản,…) của CT135-II và cũng là để đánh giá tác động của chương trình sau khi kết thúc việc thực hiện; (iii) Điều tra cuối kỳ sẽ là một bộ dữ liệu định lượng đầu kỳ đáng tin cậy phục vụ việc thiết kế và đánh giá các chương trình giảm nghèo trong tương lai của chính phủ.
Đây là chương trình lớn đầu tiên của chính phủ đã sử dụng quy trình đánh giá một cách có hệ thống và chuyên nghiệp. Quy trình này đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn cao nhất, không chỉ mang lại lợi ích riêng cho CT135-II, mà còn là một minh chứng về giá trị gia tăng, từ những đánh giá tốt có thể cung cấp và rút ra những bài học tốt cho các chương trình sắp tới của chính phủ.

2.2 Thiết kế điều tra

2.2.1 Thiết kế chọn mẫu

Chọn lựa các xã đối chứng và xã thử nghiệm

Phân không nhất trong thiết kế đánh giá tác động là đưa ra được thiết kế mẫu phù hợp để lựa chọn các nhóm thử nghiệm và đối chứng. Lý do chính là bởi các nhóm thử nghiệm thường không được chọn một cách ngẫu nhiên bởi đa số các chương trình và dự án phát triển đều nhằm đến những nhóm thí tới nhất, nghèo nhất. Các xã mục tiêu trong CT135-II là những xã nghèo nhất ở vùng sâu, vùng xa, việc chọn lựa các xã này dựa trên tiêu chí nghề nghiệp và sự thiếu hụt các công trình CSHT phục vụ sản xuất. Những tiêu chí định lượng để xác định các xã cho CT135-II dựa trên các chỉ số sau đây. Thứ nhất, tiêu ý nhất 4 trong 7 công trình CSHT yếu phục vụ sản xuất bao gồm đường giao thông cho xã ở thôn; có ít hơn 50% diện tích đất được thủy lợi hóa, có số y tế, trường học, chợ, điện và có nhiều hơn 50% các thôn/bản không có nước sạch. Thứ hai, tỷ lệ nghèo của xã phải cao hơn 30% so với chuẩn nghèo 2000 hoặc 55% so với chuẩn nghèo mới năm 2006. Dựa trên các tiêu chí này (chủ yếu là tỷ lệ nghèo), 1.632 xã đã được lựa chọn từ 2.359 xã của CT135-I trở thành các xã nằm trong chương trình 135 giai đoạn II.

Trên cơ sở các nguồn lực đánh cho điều tra đầu kỳ và yêu cầu cần phải có số mẫu đủ lớn để đo lường được sự thay đổi của các chỉ tiêu chính (ty lệ nghèo và thu nhập của hộ) do tác động của CT135-II, quiere mẫu gồm 6.000 hộ được xác định và được chọn lựa từ 400 xã, trong đó có 266 xã thử nghiệm và 134 xã đối chứng, số lượng mẫu này đủ để đo lường những thay đổi ở các chỉ số chính và cho phép đánh giá những thay đổi do tác động của chương trình đến các kết quả.

Từ danh sách 1.632 xã thuộc CT135-II do UBDT cung cấp, 266 xã thử nghiệm đã được chọn ngẫu nhiên. Quy trình chọn mẫu này đảm bảo rằng các xã thử nghiệm được trải đều ở tất cả các tỉnh thuộc CT135-II. Kết quả cho thấy 42 trong số 45 tỉnh thuộc P135-II được chọn vào mẫu điều tra. Việc chọn lựa các xã đối chứng phục tạp hom và là nhiệm vụ khó khăn nhất. Chúng ta cần tìm ra những xã không thuộc chương trình giai đoạn 2 mà có những đặc điểm tương đồng nhất với các xã thử nghiệm. Chúng tôi sử dụng 727
xã đã hoàn thành và ra khỏi CT135-II⁴ để lựa chọn các xã đổi Chung. Mô hình hồi quy xác suất (probit) được sử dụng để ước lượng khả năng được lựa chọn vào CT135-II, sử dụng dữ liệu gồm (727 xã ra khỏi chương trình và 255 xã đổi Chung đã chọn trước) và thông tin của từng xã (tỷ lệ nghèo, các công trình CSHT có bán, dân số) do UBĐT cung cấp. Các xã đã ra khỏi chương trình có xác suất lựa chọn cao hơn mức trung bình được coi là các xã tiềm năng để chọn cho nhóm đổi Chung. Từ đó, 134 xã được chọn một cách ngẫu nhiên thành nhóm đổi Chung.

Chất lượng của mẫu lựa chọn được đánh giá thông qua kiểm định thống kê (T-test). Các kết quả cho thấy không có sự khác biệt đáng kể và có ý nghĩa nào giữa các xã thuộc nhóm đổi Chung và thủ hương trong mẫu được chọn để điều tra cho các chỉ số chính đã dùng để lựa chọn các xã cho CT135-II bao gồm tỷ lệ nghèo, khả năng tiếp cận các công trình CSHT. Chính vì vậy, chúng tôi có căn cứ để khẳng định rằng mẫu được chọn đủ tốt để do lượng tác động của chương trình.

**Lựa chọn các hộ để điều tra**


Bước thứ hai là chọn các hộ để phòng ván. Để đảm bảo cuộc điều tra sẽ được thực hiện đủ cơ mẫu 6000 hộ gia đình, đầu tiên chúng tôi chọn ngẫu nhiên 20 hộ gia đình từ danh sách tất cả các hộ gia đình ở mỗi thôn/bản đã lựa chọn, và sau đó chọn ra ngẫu nhiên 15 hộ chính thức trong số 20 hộ để phòng ván. Những hộ còn lại (5 hộ) được giữ làm hồ thay thế trong trường hợp có những hộ gia đình được chọn phòng ván chính thức nhưng không thể than gia phòng ván được bởi bất kỳ lý do nào do.

**2.2.2 Thiết kế bảng hồi**

Có hai bộ bảng hồi được sử dụng trong hai cuộc điều tra này, một bảng hồi danh cho phòng ván các hộ gia đình và một danh cho phòng ván căn bô xã. Cả hai bộ bảng hồi hộ và xã đều được thiết kế dựa trên bộ bảng hồi của Khảo sát mức sống hộ dân cấp

---

⁴Các xã đã hoàn thành và ra khỏi CT135-II là những xã không được lựa chọn cho CT135-II
(VHLSS) 2006 (xem Nguyễn và Phương, 2007 để có chi tiết về VHLSS) với một số điều chỉnh cơ bản để phù hợp và phân ánh đầy đủ các nội dung và quá trình thực hiện CT135-II.

Bộ bảng hỏi hỗ gia đình thu thập các thông tin về nhiều khía cạnh của điều kiện kinh tế xã hội của hộ. Nó bao gồm các thông tin về nhân khẩu học, di cư, giáo dục, y tế, nông nghiệp, làm công ở nông, công việc tự làm phi nông nghiệp, di vay và cho mượn và tiết kiệm, tiền gửi ngân hàng, bảo hiểm và tài sản. Trong bảng hỏi hộ, mục chi tiêu trong Điều tra mức sống đã được cắt bỏ nhằm giảm tải cho việc thu thập số liệu. Nội dung các phần còn lại được đơn giản hóa để loại trừ những câu hỏi không có liên quan và bổ sung thêm các câu hỏi liên quan đến chương trình. Một mục câu hỏi mới đã được thiết kế và thêm vào nhằm thu thập các thông tin chủ yếu phản ánh tình hình thực hiện chương trình ở cấp cơ sở bao gồm sự nhận biết, sự tham gia của các hộ gia đình trong việc lựa chọn, giám sát và thực hiện các công trình/đруд án, đánh giá của các hộ gia đình về chất lượng, sự minh bạch và lợi ích của các công trình/đруд án do chương trình hỗ trợ.

Các phần của Điều tra mức sống về thông tin cơ bản, điều kiện CSHT, khả năng tiếp cận các dịch vụ công (như trường học, cơ sở y tế) đã được đơn giản hóa trong bảng hỏi xã. Các phần mới nhằm thu thập các thông tin về năng lực của ban quản lý xã, cán bộ xã và các lôp tập huấn tăng cường năng lực cũng như các công trình đã thực hiện trong vòng 12 tháng qua tại xã đã được thêm vào phục vụ đánh giá thực hiện chương trình.

không đổi theo thời gian, bổ sung, sửa đổi những câu hỏi có liên quan đến thời gian hỏi tương, thời điểm các công trình/dự án được thực hiện tại xã.

Các cuộc hỏi thảo tham vấn đã được tổ chức với sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, nhà tài trợ và nhà nghiên cứu nhằm thu thập các góp ý vào bảng hỏi của cuộc điều tra. Sau đó, các bảng hỏi dự thảo đều được điều tra thử tại thực địa trước khi ra unterschied bản cuối và hoàn chỉnh phục vụ cho giai đoạn thu thập số liệu.

2.3 Thực hiện điều tra

2.3.1 Điều tra đầu kỳ 2007


Trong quá trình điều tra tại thực địa⁵, có một số vấn đề nội có thể ảnh hưởng đến chất lượng số liệu. Thứ nhất, thời gian tập huấn và thực địa có khoảng cách lớn (điều tra thực địa bị lọt nhiều ngày) khiến thiếu 10 điều tra viên do không thu xếp được thời gian. Tổng cục Thông kê đã phải tuyên thêm 10 điều tra viên và đào tạo họ để thay thế. Đó là một lỗ hổng về thời gian như vậy có thể khiến cho các điều tra viên quen mắt những gì đã học trước khi tập huấn và ảnh hưởng đến chất lượng của số liệu. Thứ hai, da số địa bàn điều tra ở vùng sâu, vùng xa nên gặp rất nhiều khó khăn để di chuyển và liên lạc giữa đối điều tra và giám sát. Một số xã điều tra, đối điều tra phải đi bộ đến xa, mất rất nhiều thời gian di chuyển. Thứ ba, thời gian thực hiện điều tra không phù hợp, rơi vào mùa mưa, làm trì hoãn quá trình thu thập số liệu và phá vỡ kế hoạch làm việc của các đối. Thứ tư, người được hỏi chử yếu là đông bao dân tộc thiểu số ở vùng biên và nội dung bảng hỏi rất hạn chế và thấm chí phần lớn không thể nói tiếng Việt rõ rệt. Thứ năm, cuộc phòng vấn, các đối đã phải sử dụng phiên dịch người địa phương, điều này cũng ảnh hưởng đến chất lượng của cuộc phòng vấn.

2.3.2 Điều tra cuối kỳ 2012


Thứ hai, phương pháp tập huấn chỉ ra tầm quan trọng của việc lấy lòng tin của các hộ gia đình và nhận mảnh của kỹ năng của điều tra viên cũng như các tương tác giữa điều ta viên và người trả lời. Đối khóa tập huấn, các học viên phải trải qua một bài kiểm tra và chỉ ai có kết quả đạt yêu cầu mới được chọn làm điều tra viên chính thức.

⁵Báo cáo điều tra cơ bản 135 giai đoạn II- Tổng cục Thông kê- Ban chỉ đạo điều tra cơ bản 135 II
Thứ ba, các thông tin cơ bản từ DTĐK 2007 đã được chi tiết xuất, bao gồm danh sách các hộ gia đình, các thông tin chính của thành viên hộ bao gồm tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp,... Các điều tra viễn sê xem các thông tin này trước khi tiến hành phỏng vấn. Các thông tin này rất có ích cho các điều tra viên trong việc kiểm tra lại những câu hỏi mà có câu trả lời không nhất quán giữa 2 lần điều tra, từ đó nâng cao chất lượng của số liệu.

Thứ tư, một kế hoạch vào gomletic trình làm việc chi tiết cùng với các nhiệm vụ cụ thể được xây dựng cho từng thành viên đối điều tra từ rất sớm, tài liệu này được chuyển cho các đối và can bộ ở tất cả các cấp của UBND hai tuân trước khi các đối đi thực địa. Công tác chuẩn bị hầu hết kỳ càng cùng với sự hỗ trợ lớn của UBND ở tất cả các cấp đã giúp cho cuộc điều tra được thực hiện đúng như kế hoạch và phỏng vấn được dùng các đối trường điều tra.

Thứ năm, việc giám sát được thực hiện suốt quá trình thu thập số liệu. Bên cạnh việc dự các cuộc phỏng vấn, các giám sát viên thực hiện kiểm tra ngẫu nhiên các hộ gia đình để đảm bảo mọi điều tra viên đều tuân thủ quy trình phỏng vấn và thu thập thông tin một cách chính xác. Công tác giám sát được thực hiện từ đối này sang đối khác. Một đường dây nóng được thiết lập và hoạt động suốt quá trình thực địa, phục vụ liên lạc với điều tra viên khi họ có bất cứ câu hỏi nào liên quan đến vấn đề kỹ thuật hay hậu cần.

Thứ sáu, DTĐK 2012 sử dụng máy tính bảng trong quá trình phỏng vấn và đây là lần đầu tiên công nghệ điều tra mới được áp dụng vào một cuộc điều tra lớn và phức tạp như vậy ở Việt Nam. Mỗi đối điều tra có hai máy tính bảng để thực hiện điều tra và luân chuyển sử dụng giữa các thành viên trong thời gian thực địa. Với thiết kế công nghệ cao, việc áp dụng máy tính bảng có thể đảm bảo chất lượng số liệu rất cao và giám thu tiêu số liệu cho chuyên viên cho bộ số liệu. Công nghệ máy tính bảng kết hợp với các ứng dụng phần mềm điều tra, tính năng định vị (GPS) và Internet đảm bảo rằng số liệu được thu thập một cách chính xác nhất có thể, trong thời gian ngắn nhất với chất lượng tốt nhất. Số liệu được nhập trực tiếp trên quá trình phỏng vấn thay vì sử dụng bảng hồi giả thuyết thường. Với tính năng Internet – 3G, số liệu được nhập vào ngay lập tức sẽ được truyền trực tiếp về máy chủ trực tuyến để kiểm tra dữ liệu. Quy trình này giúp giảm bớt được khẩu nạp liệu và tăng hiệu quả của việc làm sạch dữ liệu. Việc làm sạch dữ liệu có thể làm động thời trong thời gian thực địa. Các chuyên gia làm sạch số liệu và quản lý điều tra có thể cung cấp các phần hối cho điều tra viên để chỉnh sửa dữ liệu một cách kịp thời. Với tính năng này, các sai số phơi chọn mâu được giảm thiểu một cách đáng kể. Thêm vào đó, phần mềm điều tra được lập trình để có thể đảm bảo kiểm tra theo logic từ do giám các lỗi phơi chọn mâu và rút ngắn thời gian làm sạch dữ liệu. Ứng dụng công nghệ máy
tính bằng với tính năng định vị (GPS) và Internet đảm bảo quản lý chất lượng trong suốt quá trình. Công nghệ này cho phép giám sát công việc của điều tra viên bằng cách thu âm cuộc phỏng vấn ngẫu nhiên bắt khởi trong thời gian từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc; chính vì thế, chúng ta sẽ được biết liệu cuộc điều tra có được thực hiện theo đúng thời gian hay không. Ứng dụng này cũng giúp lại các địa điểm nơi thực hiện các cuộc phỏng vấn. Bản đồ dưới đây cho thấy các địa điểm mà các đối điều tra đã thực hiện phỏng vấn trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến thời điểm giữa thời gian thực địa.

Hình 2.1: Vị trí của điều tra viên trong khi thực hiện nhiệm vụ

Công nghệ này giúp cho các nhà quản lý điều tra và giám sát việc có thể giám sát hàng ngày công việc của từng đối và đảm bảo các đối điều tra di thực địa đúng theo lịch trình. Với chương trình kiểm tra logic được ghi kèm vào, việc làm sạch số liệu được thực hiện khi số liệu được chuyển về máy chủ ngay sau khi kết thúc cuộc phỏng vấn. Công nghệ này không chỉ giúp rút ngắn thời gian làm sạch số liệu mà còn giảm thiểu các lỗi khi chọn mẫu trong quá trình thu thập thông tin và tránh được các lỗi khi chọn mẫu trong quá trình nhập liệu.

Cuối cùng, DTCK 2012 được thực hiện vào thời điểm đầu tháng 4 và kết thúc vào cuối tháng 5 năm 2012, tránh được mùa mưa bão với vận giải được các vấn đề liên quan đến sắp xếp hầu cân, thời gian di chuyển cho các đối điều tra.

Ứng dụng kỹ thuật điều tra mới và các giải pháp để cải thiện công tác điều tra, DTCK 2012 diễn ra trong vòng 2 tháng, phòng ván được 5668 hộ gia đình. Ti lệ người trả lời
chi giảm khoảng 5,2% sau 5 năm và thấp hơn rất nhiều so với Điều tra mức sống dán cử, một phần phần án hình công tác chuẩn bị Điều tra kỹ lương và tình trạng đi cư ở các khu vực vùng sâu vùng xa. Nếu quá trình nhập và làm sạch số liệu ở DTĐK 2007 cần 5 tháng để có số liệu đầu tiên thì DTCK 2012 chỉ cần có 1 tháng để làm sạch số liệu và những kết quả số bổ được phổ biến cho các bên quan tâm ngay sau khi kết thúc giai đoạn làm sạch số liệu.

Mặc dù đã rút kinh nghiệm từ DTĐK 2007, DTCK 2012 vẫn gặp phải một số vấn đề phát sinh trong quá trình thực địa. Điều chuyển khó khăn giữa các địa bàn điều tra và một vấn đề. Đội điều tra đối khi phải đi bộ hoặc đi bằng thuyền mới vào được xã điều tra. Trình độ kiến thức của người trả lời vấn còn giới hạn, phân nào ảnh hưởng đến chất lượng các cuộc phỏng vấn.

### 2.4 Kết luận

Đây là lần đầu tiên một chương trình giảm nghèo quan trọng của chính phủ, tập trung vào đồng bào dân tộc thiểu số và vùng sâu, vùng xa, áp dụng một quy trình đánh giá tác động khoa học, bài bản và đạt những tiêu chuẩn cao nhất. Những giải trí gia tăng từ việc áp dụng này có thể là một minh chứng hay hoạc mang đến những bài học kinh nghiệm tốt cho các chương trình sắp tới của chính phủ và các nhà tài trợ.

Hai cuộc điều tra DTĐK 2007 và DTCK 2012 được thiết kế và thực hiện rất tốt với những kinh nghiệm rút ra từ Điều tra mức sống dán cử. Chính vì vậy, chúng mang đến những thông tin đầy đủ, đa dạng, có chất lượng cao cho phép đo lường tác động của CT135-II. Hai bộ số liệu này cho phép phân tích việc thực hiện chương trình cũng như đánh giá những thay đổi về nghề nghiệp và mức sống của những xã nghèo nhất của Việt Nam. Từ đó, chúng giúp trả lời rất nhiều các câu hỏi quan trọng mà chúng ta không thể có được từ các chương trình khác của chính phủ.

Đây là những bộ số liệu có giá trị và toàn diện nhất về đồng bào dân tộc thiểu số và những xã nghèo nhất của Việt Nam. Những bộ số liệu này có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về các hộ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Từ các bộ số liệu này ta có thể phân tích chỉ tiết và riêng rẽ cho ít nhất 10 dân tộc khác nhau. Từ đó, chúng ta có thể hiểu những khác biệt trên nhiều khía cạnh của điều kiện sống và sinh kế giữa các nhóm dân tộc thiểu số.

DTĐK 2007 chỉ ra rằng các xã thụ hưởng nghèo hơn một chút và ít có khả năng tiếp cận đến CSHT hơn so với các xã đối chứng. Đây là bằng chứng cho thấy chương trình đã lựa chọn đúng các xã cần hỗ trợ. Mất khác, điều này cũng cho thấy cần phải kiểm soát
các yếu tố khác khi đo lượng tác động của chương trình và chúng ta không thể chỉ sử dụng phương pháp khác biệt trong sự khác biệt một cách đơn giản để đo lượng tác động.

Việc áp dụng một công nghệ mới và chuẩn bị cấu kỳ lượng giúp cho việc thực hiện DTCK 2012 một cách thông suốt và làm giảm tỷ lệ hồ không tham gia vào điều tra cũng như tiết kiệm rất nhiều thời gian cho nhập và làm sạch số liệu. Nhờ đó, cuộc điều tra đã kết thúc đúng kế hoạch và đáp ứng các yêu cầu của các nhà hoạch định chính sách. Trong khi các bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư thường mất gần 1 năm cho quá trình nhập và làm sạch số liệu trước khi phân tích và công bố thì DTCK 2012 chỉ mất 2 tháng để có bộ số liệu hoàn chỉnh và những kết quả số bộ. DTCK 2012 có thể là một ví dụ tốt trong việc thực hiện các cuộc điều tra tương tự trong thời gian tới.
CHƯƠNG 3

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135-II VÀ
PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

3.1 Giới thiệu

Chương này chỉ tập trung xem xét và phân tích quá trình thực hiện Chương trình thông qua phân bố vốn cho các Dự án của Chương trình, việc phân bổ vốn từ các nguồn ngân sách và dự án khác. Ngoài ra, chương này cũng phân tích dựa trên nhận định của các hộ thụ hưởng Chương trình về tác động của Chương trình đến các kết quả, đánh giá của hộ về tầm quan trọng của các dự án khác nhau. Xây dựng cơ sở phân tích và đánh giá quá trình thực hiện Chương trình theo trình tự từ đầu vào đến đầu ra, kết quả và tác động. Kết quả của các phân tích này nhằm xác định được các chỉ tiêu mà Chương trình có thể có tác động đến, xem xét và đánh giá lại khả năng áp dụng phương pháp do lượng tác động được đặt ra trong quá trình thực hiện để Chương trình và điều tra cơ bản từ đó xây dựng được phương pháp do lượng phù hợp và xác định được các yếu tố có thể ảnh hưởng đến các kết quả tính toán để đưa vào mô hình kinh tế lượng. Chương này tập trung chủ yếu vào việc miêu tả và xây dựng phương pháp do lượng do vậy các thuật ngữ thống kê, kinh tế lượng cũng như các phương trình nói quanh đều được đưa ra trong Chương này. Do vậy, người đọc cần có một số kiến thức cơ bản về kinh tế lượng để có thể hiểu được toàn bộ phương pháp do lượng. Mục đích chương này là có được đơn giản hóa để mức tối thiểu trong việc trình bày các phương pháp, một số phản ánh được văn còn khó hiểu đối với các độc giả không có chuyên môn về kinh tế lượng có thể bỏ qua phần phương pháp do lượng mà vẫn hiểu được toàn bộ nội dung của báo cáo.

3.2 Quá trình thực hiện Chương trình và phân bổ vốn

3.2.1 Chuyển đổi trạng thái giữa các xã

Bảng 3.1 cho biết quá trình chuyển đổi của các xã từ năm 2006 đến năm 2012 giữa các xã thuộc nhóm hưởng lợi và các xã thuộc nhóm đối chứng. Nó cho thấy, trong quá trình thực hiện Chương trình, một số xã từng được đưa vào nhóm hưởng lợi và ngược lại. Vì vậy, một số xã chuyển đổi từ nhóm đối chứng sang nhóm hưởng lợi hoặc một số xã đã hoàn thành Chương trình và kết thúc tình trạng hưởng lợi giữ hai cuộc điều tra.
Bảng 3.1: Ma Trần chuyển đổi các xã

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tinh trạng xã qua từng năm</th>
<th>n</th>
<th>Mã</th>
<th>T1</th>
<th>T2</th>
<th>TP</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>2006</td>
<td>2007</td>
<td>2008</td>
<td>2009</td>
<td>2010</td>
</tr>
<tr>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
</tr>
<tr>
<td>C</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
</tr>
<tr>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
</tr>
<tr>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
</tr>
<tr>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
</tr>
<tr>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
</tr>
<tr>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
</tr>
<tr>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>T</td>
<td>C</td>
<td>C</td>
</tr>
</tbody>
</table>


3.2.2 So sánh phân bộ vốn hỗ trợ giữa nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng

Tác động của CT 135-II phụ thuộc vào mức độ phân bổ vốn và nguồn lực cho các xã mục tiêu. Vấn đề này đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu hiện nay khi xem xét khả năng điều chỉnh việc phân bố nguồn hỗ trợ của các Chương trình không thuộc CT 135-II từ các xã thuộc CT135- II sang các xã khác để đủ đáp phân vốn mà các xã này không được hưởng lợi từ CT135- II. Đây là vấn đề thường xảy ra ở các địa phương cấp tỉnh và cấp huyện.

Mục 5 Bảng hỏi xã thứ thấp số liệu về các dự án phát triển kinh tế và nguồn hỗ trợ. Các nhóm hưởng lợi và nhóm đối chứng đều nhận được hỗ trợ của CT135. Các dữ liệu không phân biệt được CT 135 giai đoạn I hay giai đoạn II, nhưng các dự án được thực hiện trong những năm gần đây nhiều khả năng do hỗ trợ của CT 135-II, do đó chúng tôi

**Bảng 3.2: Nguồn vốn phân bổ cho các xã**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Nguồn hỗ trợ</th>
<th>Bình quân nhóm đối chứng</th>
<th>Bình quân nhóm hướng lợi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>1000 đồng</td>
<td>Số quan sát</td>
</tr>
<tr>
<td>CT 135</td>
<td>2,047,862</td>
<td>98</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>5,845,986</td>
<td>98</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>7,983,848</td>
<td>98</td>
</tr>
</tbody>
</table>

_Nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012._

Kết quả cho thấy nhóm hướng lợi nhận được hỗ trợ nhiều hơn từ chương trình 135 nhưng ít hơn từ các chương trình khác so với nhóm đối chứng. Điều này khẳng định lại vấn đề phân bổ lại nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác từ các xã khác. Tuy nhiên, sự khác biệt về mức hỗ trợ trung bình mà nhóm đối chứng và nhóm hướng lợi nhận được từ tất cả các nguồn không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phù hợp với giả định của cơ quan có thẩm quyền về sự phân bố nguồn hỗ trợ từ các Chương trình có tính bù trừ. Kết quả là tổng số vốn nhận được giữa các xã nhóm hướng lợi và nhóm đối chứng đối với các dự án phát triển cơ sở hạ tầng là không khác biệt lớn. Điều này cho thấy thực tế các xã nghèo nhất cũng không nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn so với các xã khác và đây đến việc đạt được mục tiêu của Chương trình là khó khả thi. Đối thị 3.1 cho thấy ngày cả khi tính vốn phân bổ cho các xã bình quân đầu người thì các xã thuộc CT135- II cũng chỉ nhận được nhiều hơn đối chút so với các xã thuộc nhóm đối chứng. Mất khác, nó cũng cho thấy việc phân bổ vốn không đồng đều giữa các xã và số vốn bình quân đầu người trong 5 năm cũng không nhiều (khoảng 1 triệu đồng/ người/ năm).

---

29
Hình 3.1: Phân bổ nguồn vốn bình quân đầu người cho các xã hưởng lợi và đối chứng

![Diagram showing project fund per capita comparison between villages.](attachment:image.jpg)

_Nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012._

Phần lớn các dự án được ghi tại mục 5 của bảng hỗ trợ xã là các dự án cơ sở hạ tầng. Nếu giải định rằng tác động từ hỗ trợ cơ sở hạ tầng đặc biệt với việc phân bổ nguồn kinh phí khác, thì việc xác định tác động của CT135-II một cách có ý nghĩa thống kê đến các chỉ tiêu kết quả ở cấp hộ gia đình có thể là rất khó.

### 3.3 Phương pháp đo lường tác động

Các hỗ trợ trong khuôn khổ dự án được minh họa đơn giản trong khung đánh giá tác động theo nhận quả ở trạng sau. Rõ ràng, các kết quả như thu nhập hộ gia đình và trình độ giáo dục của các thành viên hộ được xác định thông qua một số chỉ số khác nhau hơn nhiều so với không kết quả này. Tuy nhiên, chuỗi nhận quả đơn giản hỗ trợ cho việc tổ chức thực hiện công việc.

Hình 3.2: Giả thuyết về chuỗi nhận quả

Chương trình 135 - II

Nhận thức của cá nhân về vai trò của Chương trình đối với lợi ích gia đình và xã hội

Cơ sở hạ tầng xã

Hồ trợ sản xuất

Nâng cao năng lực

Vốn xã hội

Hồ trợ hỗ trợ đầu vào

Chính quyền xã tham gia

Thành viên hỗ trợ hoặc chính quyền xã

Giám đốc gian đi lại

Nâng suất tăng

Việc làm tốt hơn, Lương cao

Thu nhập cao hơn, Chất lượng nhà ở tốt hơn, Tình trạng nghèo giảm.

Giáo dục, Y tế và chất lượng cuộc sống

Nguyên: Nhóm phân tích
3.3.1 Ý kiến của người hưởng lợi

Việc đánh giá mức độ nhận thức của người được hưởng lợi về CT135-II và các hoạt động hỗ trợ của Chương trình, đồng thời đánh giá nhận định của họ về lợi ích của Chương trình 135-II trực tiếp mang lại là rất hữu ích. Bảng 3.3 cho biết đánh giá của Chính quyền xã về thay đổi chất lượng cuộc sống của người dân trong vòng 5 năm qua ở cả năm 2007 và năm 2012. Theo các cán bộ xã, chất lượng cuộc sống của phần lớn dân cư đều được cải thiện. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (dưới 2%) số cán bộ xã cho rằng đổi đời sống của người dân trong vòng 5 năm qua không thay đổi hoặc sa sút hơn còn phần lớn (trên 94%) đều cho rằng đổi đời sống nhận dân đã được cải thiện rõ rệt.

Bảng 3.3: Đánh giá của Chính quyền xã về thay đổi chất lượng cuộc sống của người dân

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Lựa chọn câu trả lời</th>
<th>Tỷ lệ %</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>Đổi chính</td>
<td>Hướng lợi</td>
</tr>
<tr>
<td>2007</td>
<td>Tốt hơn</td>
<td>95.52</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xấu hơn</td>
<td>1.02</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Không thay đổi</td>
<td>3.06</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng</td>
<td>100.00</td>
</tr>
<tr>
<td>2012</td>
<td>Tốt hơn</td>
<td>97.94</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Xấu hơn</td>
<td>1.03</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Không thay đổi</td>
<td>1.03</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Tổng</td>
<td>100.00</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Những thay đổi này (bảng 3.3.4) được cho là chủ yếu do các nguyên nhân như thu nhập từ nông nghiệp của hộ cao hơn, số hộ tăng của xã tốt hơn, cơ hội kinh doanh tốt hơn, cơ hội việc làm tốt hơn, dịch vụ xã hội và cơ hội đào tạo tốt hơn6

---

6 Bảng hồi xã dựa ra 12 khả năng lựa chọn (chủng to chi liệt kê những phương án trả lời xuất hiện ít nhất trên 10%, do đó tổng số theo cột không bằng 100%).
Bảng 3.4: Nguyên nhân chính làm cho đời sống nhân dân dân được cải thiện

<table>
<thead>
<tr>
<th>Nguyên nhân thứ nhất</th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đơn vị tính lượng</td>
<td>Đời chừng</td>
<td>Hướng lý</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập nông nghiệp cao hơn</td>
<td>65.26</td>
<td>80.08</td>
</tr>
<tr>
<td>Cổ số nhà tăng xã tốt hơn</td>
<td>22.11</td>
<td>14.41</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Nguyên nhân thứ hai</th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đơn vị tính lượng</td>
<td>Đời chừng</td>
<td>Hướng lý</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập nông nghiệp cao hơn</td>
<td>12.63</td>
<td>8.47</td>
</tr>
<tr>
<td>Cổ hội kinh doanh tốt hơn</td>
<td>14.74</td>
<td>4.66</td>
</tr>
<tr>
<td>Cổ sở việc làm tốt hơn</td>
<td>10.53</td>
<td>7.63</td>
</tr>
<tr>
<td>Cổ sở nhà tăng xã tốt hơn</td>
<td>38.95</td>
<td>42.37</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Nguyên nhân thứ ba</th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đơn vị tính lượng</td>
<td>Đời chừng</td>
<td>Hướng lý</td>
</tr>
<tr>
<td>Cổ sở nhà tăng xã tốt hơn</td>
<td>14.29</td>
<td>9.09</td>
</tr>
<tr>
<td>Cổ sở giáo dục tốt hơn</td>
<td>13.19</td>
<td>16.75</td>
</tr>
<tr>
<td>Giá cả hợp lý</td>
<td>7.69</td>
<td>10.53</td>
</tr>
<tr>
<td>Dịch vụ xã hội tốt hơn</td>
<td>3.30</td>
<td>4.31</td>
</tr>
<tr>
<td>Cổ sở đào tạo tốt hơn</td>
<td>8.79</td>
<td>6.70</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Nhiều ý kiến cho rằng cải thiện cổ sở hạ tầng xã có tác động đến cải thiện mức sống. Nếu cải thiện cổ sở hạ tầng xã gắn với CT 135-II thì kết quả này cung cấp bằng chứng nào đó về tác động của chương trình đến mức sống và thu nhập của hộ.

Cán bộ xã liệt kê các loại chương trình đã thực hiện ở xã theo thứ tự từ thấp đến cao (bảng 3.5)⁷. Cán bộ xã thường xuyên đề cập đến CT 135. Trong nhóm chương trình quan trọng nhất và quan trọng thứ hai, vai trò của CT 135 đối với nhóm hướng lý quan trọng hơn đối với nhóm đối chung. Kết quả cho thấy, CT 135 được cho là quan trọng nhất chiếm 60% ý kiến của nhóm hướng lý năm 2012. Điều đó cho thấy vào thời điểm hiện tại CT 135-II vẫn dòng vai trò rất quan trọng đối với các xã.

---

⁷ Bảng 3.5 chỉ liệt kê những chương trình với tần suất xuất hiện ít nhất trên 10%, do đó tổng số theo cột không bằng 100%
Bảng 3.5: Các chương trình quan trọng được thực hiện ở xã

<table>
<thead>
<tr>
<th>Các chương trình quan trọng thứ nhất</th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đối chứng</td>
<td>Hướng lợi</td>
<td>Đối chứng</td>
</tr>
<tr>
<td>Xóa đói giảm nghèo</td>
<td>34.83</td>
<td>28.94</td>
</tr>
<tr>
<td>Phát triển kinh tế</td>
<td>10.11</td>
<td>6.81</td>
</tr>
<tr>
<td>CT 135</td>
<td>12.36</td>
<td>42.98</td>
</tr>
<tr>
<td>Văn hóa và giáo dục</td>
<td>13.48</td>
<td>5.96</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Các chương trình quan trọng thứ hai</th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đối chứng</td>
<td>Hướng lợi</td>
<td>Đối chứng</td>
</tr>
<tr>
<td>Xóa đói giảm nghèo</td>
<td>14.77</td>
<td>15.02</td>
</tr>
<tr>
<td>Phát triển kinh tế</td>
<td>15.91</td>
<td>12.02</td>
</tr>
<tr>
<td>CT 135</td>
<td>3.41</td>
<td>22.75</td>
</tr>
<tr>
<td>Văn hóa và giáo dục</td>
<td>15.91</td>
<td>15.02</td>
</tr>
<tr>
<td>Môi trường</td>
<td>10.23</td>
<td>7.73</td>
</tr>
<tr>
<td>Y tế</td>
<td>6.82</td>
<td>3.00</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Các chương trình quan trọng thứ ba</th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đối chứng</td>
<td>Hướng lợi</td>
<td>Đối chứng</td>
</tr>
<tr>
<td>Xóa đói giảm nghèo</td>
<td>2.94</td>
<td>7.77</td>
</tr>
<tr>
<td>Phát triển kinh tế</td>
<td>5.88</td>
<td>3.88</td>
</tr>
<tr>
<td>CT 135</td>
<td>18.03</td>
<td>8.57</td>
</tr>
<tr>
<td>Văn hóa và giáo dục</td>
<td>10.29</td>
<td>13.59</td>
</tr>
<tr>
<td>Môi trường</td>
<td>17.65</td>
<td>15.53</td>
</tr>
<tr>
<td>Y tế</td>
<td>17.65</td>
<td>15.53</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Về nhận thức của chủ hộ và phân loại hộ theo tình trạng nghèo/hộ không nghèo ta thấy 35% hộ nghèo và 46% hộ không nghèo biết tới CT 135 năm 2012. Đối với các hoạt động cụ thể mà CT 135 hỗ trợ, hầu hết người dân biết CT 135 đều biết rằng chương trình hỗ trợ cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên có ít người biết tới các hoạt động hỗ trợ khác của CT 135 trong năm 2012 (bảng 3.6).
Bảng 3.6: Tỷ lệ người biết về các hoạt động của Chương trình 135

<table>
<thead>
<tr>
<th>Hoạt động</th>
<th>% trong tổng số những người biết CT 135</th>
<th>% trong tổng số những người được hỏi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng</td>
<td>63%</td>
<td>25%</td>
</tr>
<tr>
<td>Hỗ trợ sản xuất</td>
<td>31%</td>
<td>12%</td>
</tr>
<tr>
<td>Khuyến nông</td>
<td>25%</td>
<td>10%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nâng cao năng lực</td>
<td>5%</td>
<td>2%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nâng cao đời sống văn hoá</td>
<td>14%</td>
<td>6%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012.*

Bên cạnh đó, các hỏi điều tra cũng được hỏi về nhận định của họ về tác động của chương trình đến hỗ trợ gia đình được hướng lợi từ chương trình. Kết quả cho điều tra 2012 được trình bày trong bảng 3.7 dưới đây. Sự khác biệt giữa nhóm đối chiếu và nhóm hướng lợi là không đáng kể nên chúng tôi không trình bày kết quả riêng cho mỗi nhóm.

Bảng 3.7: Đánh giá của các hoạt hướng về tác động của CT135 - II

<table>
<thead>
<tr>
<th>Hoạt động</th>
<th>% trong tổng số những người biết CT 135</th>
<th>% trong tổng số những người được hỏi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Nâng cao thu nhập</td>
<td>38%</td>
<td>15%</td>
</tr>
<tr>
<td>Tạo việc làm</td>
<td>8%</td>
<td>3%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nâng cao khá năng tiếp cận thị trường</td>
<td>27%</td>
<td>11%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nâng cao năng suất nông nghiệp</td>
<td>33%</td>
<td>13%</td>
</tr>
<tr>
<td>Nâng cao khá năng tiếp cận y tế/giao dục</td>
<td>41%</td>
<td>16%</td>
</tr>
<tr>
<td>Đào tạo nghề</td>
<td>1%</td>
<td>0.5%</td>
</tr>
<tr>
<td>Được hỗ trợ về tư liệu, máy móc sản xuất nông nghiệp</td>
<td>10%</td>
<td>4%</td>
</tr>
<tr>
<td>Lợi ích khác</td>
<td>6%</td>
<td>2%</td>
</tr>
<tr>
<td>Không tác động gì</td>
<td>18%</td>
<td>7%</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012.*

Mặc dù chỉ có tỷ lệ 15% tổng số người được hỏi nhận định rằng Chương trình có tác động đến nâng cao thu nhập nhưng tỷ lệ này cũng đủ nói lên rằng chương trình đã có tác động tích cực đến thu nhập, tương tự 11% số hồ nhận thấy có sự cải thiện trong việc tiếp cận thị trường, 13% ý kiến cho rằng Chương trình làm tăng năng suất nông nghiệp và 16% ý kiến cho rằng chương trình có tác động cải thiện tiếp cận giáo dục và dịch vụ y tế.
Phần này được kết thúc bằng bảng cơ cấu dân số trong tuổi lao động làm việc trực tiếp trong các dự án cơ sở hạ tầng cấp xã. Bảng 3.8 dưới đây cho thấy khoảng 12% lao động tham gia các dự án cơ sở hạ tầng ở nhóm đối chứng và 11% tương ứng đối với nhóm hưởng lợi. Sự tương đồng này là từ yếu vi mức hỗ trợ bình quân cho cơ sở hạ tầng là không khác biệt giữa nhóm đối chứng và nhóm hưởng lợi. Tỷ lệ lao động thuộc hộ nghèo tham gia trong các dự án cơ sở hạ tầng có ít hơn so với hộ không nghèo. Điều này cho thấy cơ hội danh cho người nghèo tham gia lao động trong các công trình hạ tầng là ít hơn so với nhóm hộ không nghèo thuộc cả nhóm đối chứng và nhóm hưởng lợi.

**Bảng 3.8: Dánh giá của các hộ thụ hưởng về tác động của CT135- II**

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Xã đối chứng</th>
<th>Xã hưởng lợi</th>
<th>P-value của kiểm định phân chênh lệch</th>
<th>Cỗ mẫu</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>% dân số trong tuổi lao động làm việc trong các dự án cơ sở hạ tầng</td>
<td>12.05</td>
<td>11.46</td>
<td>0.06</td>
<td>49,354</td>
</tr>
<tr>
<td>% dân số trong tuổi lao động thuộc hộ nghèo làm việc trong các dự án cơ sở hạ tầng</td>
<td>11.52</td>
<td>11.11</td>
<td>0.36</td>
<td>28,006</td>
</tr>
<tr>
<td>% dân số trong độ tuổi lao động thuộc hộ nghèo</td>
<td>46.32</td>
<td>61.96</td>
<td>0.00</td>
<td>52,865</td>
</tr>
<tr>
<td>% dân số làm việc trong các dự án cơ sở hạ tầng</td>
<td>43.50</td>
<td>59.27</td>
<td>0.00</td>
<td>5,737</td>
</tr>
</tbody>
</table>


**3.3.2 Dánh giá định lượng tác động của Chương trình đến kết quả**

Dánh giá tác động định lượng sử dụng mô hình kinh tế lượng để liên kết giữa biến kết quả với các biến giải thích và áp dụng phương pháp ước lượng phù hợp đối với số liệu lấy. Đầu tiên chúng tôi đưa ra mô hình.

**Mô hình**

Mô hình được trình bày bởi phương trình dưới đây. Các chỉ số dưới được ký hiệu như sau: $c =$ xã, $i =$ hộ gia đình, $t =$ thời gian. Chú ý rằng nhóm hưởng lợi được xác định cho cấp xã, không cho cấp hộ. Văn đề lựa chọn không phải nghiên cứu cấp hộ không phát sinh trong trường hợp này. Lựa chọn không phải nghiên cứu thể xác ra ở cấp xã nếu có sự vận động từ phía xã để được nhận hỗ trợ CT 135- II. Chắc chắn rằng, nhóm hưởng lợi
không được lựa chọn ngẫu nhiên ở cấp xã: nếu việc lựa chọn là tác động ngoại sinh (nhưng có thể quan sát) thì mô hình bao gồm những tác động ngoại sinh này sẽ được kiểm soát để đáng.

\[
Y_{cit} = \beta_0 + \alpha_1 T_{ct} + \beta X_{cit} + \gamma Z_{ct} + \mu_c + \mu_{ci} + \tau Year_t + \varepsilon_{cit}
\]  
(1)

\[
Y_{cit} \quad \text{Biến kết quả}
\]

\[
T_{ct} \quad \text{Chi số về tình trạng hướng lợi}
\]

\[
X_{cit} \quad \text{Vector các đặc tính quan sát được của hộ gia đình theo thời gian}
\]

\[
Z_{ct} \quad \text{Vector các đặc tính quan sát được của xã theo thời gian}
\]

\[
\mu_c \quad \text{Các đặc tính xã không đổi theo thời gian (có thể gồm đặc tính không quan sát được)}
\]

\[
\mu_{ci} \quad \text{Các đặc tính hộ không đổi theo thời gian (có thể gồm đặc tính không quan sát được)}
\]

\[
\tau \quad \text{Tác độ của biến thời gian}
\]

\[
\varepsilon_{cit} \quad \text{Sự biến động mang đặc tính của hộ gia đình từ mong đợi}
\]

\[
\alpha_1 \quad \text{Tác độ của chương trình nên nhóm hướng lợi khi } S_i = 0
\]

Khác biệt kép (DID)

Phương pháp khác biệt kép truyền thống ước lượng tác động của Chương trình nên nhóm hướng lợi khi \( T_{ct} = 1 \) được tính bởi:

\[
DID = (Y_{2012}^T - Y_{2012}^C) - (Y_{2007}^T - Y_{2007}^C)
\]

hay

\[
DID = (Y_2012^T - Y_2007^C) - (Y_{2012}^C - Y_{2007}^C)
\]

Phương pháp ước lượng khác biệt kép do lượng tác động của chương trình là phù hợp nếu các đặc tính quan sát của hộ, \( X_{cit} \) thay đổi theo thời gian và đặc tính của xã \( Z_{ct} \) không tương quan với tình trạng hướng lợi \( T_{ct} = 1 \). Đây là trường hợp khi mà CT 135-II được lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Tuy nhiên, các xã hướng lợi không được lựa chọn ngẫu nhiên do đó giả thuyết này không phù hợp. Chúng ta có thể kiểm soát các đặc tính quan sát được của hộ \( X_{cit} \) và đặc tính quan sát được của xã, \( Z_{ct} \) bằng cách hồi quy phương trình (1), sử dụng số liệu lập để kiểm soát được các đặc tính không quan sát được \( \mu_c \) và \( \mu_{ci} \).

Mô hình chuyển đổi tác động tình (Fixed Effects Transformation)
Mô hình chuyển đổi tác động tình sể loạn bất căc các đặc tính không thay đổi theo thời gian dã được đưa ra ở phương trình (1), bao gồm các đặc tính không quan sát được. Mô hình được biến đổi như sau:

\[ \bar{Y}_{cit} = \alpha_0 + \alpha_1 T_{cit} + \beta X_{cit} + \gamma Z_{cit} + \tau Year_t + \varepsilon_{cit}, \]

(2)

Trong đó: \( \bar{Y}_{cit} = \frac{1}{2} \sum_{t=1}^{T} Y_{cit} \)

Là công thức biến đổi, áp dụng tương tự cho các biến khác. Phương pháp uốn lượng bình phương nhỏ nhất góp số liệu (Pooled OLS) áp dụng cho mô hình (2) sau khi biến đổi sể cho kết quả các uơn lượng nhất quan. Sự biến đổi này không loại bỏ các yếu tố xác định thời gian, nên uốn lượng tác động tình thái phải bao gồm biến gia thời gian.

Uốn lượng tác động của nhóm hưởng lợi là uốn lượng hệ số hồi quy riêng của biến gia

\[ \frac{\partial Y}{\partial T} = \alpha_1. \]

Uốn lượng

Tập hợp các biến kiểm soát đăng tin cây được cần nhắc là chọn cho mỗi biến kết quả. Tập hợp các biến kiểm soát được thu hợp bằng cách loại bỏ dần từng bước: biến với mức ý nghĩa thấp nhất sể được đưa ra ngoại sau đó uơn lượng lại mô hình và quy trình lập lại cho tới khi tất cả các biến kiểm soát còn lại trong mô hình đều có mức ý nghĩa cao từ 40%. Mức ý nghĩa cao để tránh sai lầm loại II, loại sai lầm có thể dẫn tới việc thiên vị các biến phải bỏ qua.

Hạn chế

Hạn chế chính của uơn lượng tác động tính cho số liệu lập là thực tế các biến hồi quy chuyển lêch (đã biến đổi) thường thay đổi ít hơn so mức thay đổi của biến hồi quy ban đầu. Kết quả là các hệ số uơn lượng có độ chính xác không cao và do đó không có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả các uơn lượng tác động của Chương trình nên các biến kết quả được trình bày ở Chương 5.
3.3 Kết luận

Trong quá trình thực hiện CT135-II, một số xã trong nhóm thụ hưởng đã ra khỏi chương trình và một số xã trong nhóm đối chứng được đưa trở lại chương trình, gây khó khăn và phức tạp cho việc xây dựng phương pháp đánh giá tác động phù hợp và đưa ra được các ước lượng có mức độ chính xác và ý nghĩa thông kê cao. Quí mô mẫu của cả hai nhóm thụ hưởng và đối chứng đã giảm, vi thể cũng giảm khả năng kiểm định và ảnh hưởng đáng kể đến việc do dự là tác động.

Việc phân bố vốn giữa các xã thuộc CT135-II và các xã khác không thực sự khác biệt. Trong khi các xã thụ hưởng có nhận được nhiều vốn hơn từ nguồn của CT135-II hơn so với các xã đối chứng thì vốn từ các nguồn khác mà họ nhận được cũng bị giảm và thấp hơn các xã đối chứng do chính quyền ở cấp huyện hoặc tỉnh thương điều chỉnh nguồn vốn khác sang các xã không được thụ hưởng CT135-II. Mức độ tác động của CT135-II phù thuộc vào mức vốn tăng cường từ các nguồn lực cho các xã này. Việc chính quyền địa phương tái phân bổ các nguồn vốn ngoài CT135-II từ các xã thuộc CT135-II cho các xã không thuộc chương trình nhằm mục đích bù đắp đã tạo thêm những khó khăn và kiềm chế tác động của chương trình có thể bị đánh giá thấp hơn so với tác động thực.

Các đánh giá nhận định của Chính quyền xã, nhận định và đánh giá của các hộ gia đình đều cho thấy Chương trình đã giúp cải thiện rõ rệt việc tiếp cận đến các cơ sở hạ tầng cơ bản, tiếp cận đến thị trường và do vậy làm tăng năng suất trong nông nghiệp, cơ hội việc làm phi nông nghiệp và do vậy làm tăng thu nhập và cải thiện đời sống của các hộ gia đình trong các xã thuộc Chương trình.

Do tính chất không nhất quán trong quá trình thực hiện Chương trình do vay phương pháp do lượng tác động (phương pháp ước lượng khác biệt kép) đã không còn phù hợp. Việc phân tích quá trình thực hiện Chương trình trong 5 năm qua và các nhận định, đánh giá của chính quyền xã và các hộ đã giúp xây dựng được phương pháp do lượng phù hợp và xác định được các chỉ tiêu cần do lượng.
CHƯƠNG 4
NGHÈO ĐỐI CỦA DÂN TỌC THIỂU SỐ Ở CÁC VÙNG NGHÈO NHẤT VIỆT NAM


Phần tiếp theo xem xét tình trạng và xử lý nghèo đối và bất bình đẳng của hộ gia đình thuộc CT135-II dựa trên các yếu tố tăng trưởng và bất bình đẳng. Phần thứ ba sẽ phân tích các đặc tính của người nghèo bao gồm điều kiện sống, sinh kế và tài sản của hộ gia đình. Phần thứ tư phân tích các động thái nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số và
ước lượng các yếu tố quyết định đối nghèo kinh niên và đối nghèo tâm thời. Cuối cùng là một số kết luận.

4.1 Nghiều do và bất bình đẳng của đồng bào dân tộc thiểu số

4.1.1 Xu hướng nghèo do

Phương pháp đo lường nghèo do được sử dụng phổ biến nhất do là bộ ba chỉ số của Foster-Greer-Thorbecke (FGT). Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích tình trạng đối nghèo của các hộ gia đình ở các xã nghèo 135 bằng cách sử dụng các chỉ số FGT nói trên.


Bảng 4.1: Thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ nghèo ở các xã thuộc CT135-II

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chủng tộc</th>
<th>Thu nhập bình quân đầu người (nghìn đồng)</th>
<th>Tỷ lệ nghèo (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>6.039.2*** 7.294.6***</td>
<td>57.5*** 49.2***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>180.3 193.5 264.5</td>
<td>1.3 1.3 1.8</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th>Dân tộc</th>
<th>Thu nhập bình quân đầu người (nghìn đồng)</th>
<th>Tỷ lệ nghèo (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Dân tộc Kinh</td>
<td>9.273.6*** 11.377.7***</td>
<td>34.3*** 32.0***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>659.4 716.2 973.1</td>
<td>3.7 4.0 5.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số khác</td>
<td>5.210.4*** 6.293.7***</td>
<td>63.4*** 53.5***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>140.3 169.7 220.2</td>
<td>1.3 1.3 1.8</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Phương pháp tính chỉ tiêu được đưa ra trong phụ lục.
<table>
<thead>
<tr>
<th>Hạng mục</th>
<th>Thu nhập bình quân đầu người (đồng)</th>
<th>Tỷ lệ nghèo (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tây</td>
<td>5,915.5***</td>
<td>7,353.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>5,180.7***</td>
<td>5,101.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>6,787.1***</td>
<td>7,455.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>5,800.8***</td>
<td>7,722.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>3,305.5***</td>
<td>5,901.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>5,021.8***</td>
<td>5,775.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>5,863.0***</td>
<td>7,110.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>NAM</td>
<td>7,762.8***</td>
<td>7,024.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>NỮ</td>
<td>9,101.2***</td>
<td>10,118.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Đưới 25</td>
<td>5,890.5***</td>
<td>6,666.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>26-35</td>
<td>5,035.0***</td>
<td>6,283.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>35-45</td>
<td>5,684.3***</td>
<td>7,307.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>46-60</td>
<td>7,445.3***</td>
<td>8,740.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trên 60</td>
<td>6,323.1***</td>
<td>7,005.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>5,083.7***</td>
<td>6,551.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>6,131.5***</td>
<td>7,283.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>8,712.6***</td>
<td>9,608.3***</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Thu nhập bình quân đầu người được tính theo giá tại thời điểm tháng 1 năm 2012.
- Độc lê chuan ở đồng thự hau, đọ lệ số ước lượng


Trong nghiên cứu này, đổi nghèo được định nghĩa dựa trên thu nhập bình quân đầu người và chuẩn nghèo về thu nhập. Chuẩn nghèo theo thu nhập là 2.400 nghìn

Bảng 4.1 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 57,5% xuống còn 49,2% trong giai đoạn 2007-2012. Tỷ lệ nghèo giảm chủ yếu ở đồng bào dân tộc thiểu số. Dân tộc Kinh mặc dù có tỷ lệ nghèo thấp hơn nhưng tỷ lệ này không giảm nhiều trong những năm qua. Kết quả này khác với xu thế ở cấp quốc gia: nhóm dân tộc Kinh giảm nghèo nhanh hơn so với đồng bào dân tộc thiểu số trong thập kỷ qua, do đó tỷ lệ nghèo dân tộc thiểu số chiếm số lượng cao hơn (Hình 4.1). Điều này có thể do hậu hết các chương trình xã hội giảm nghèo nhằm hỗ trợ trực tiếp đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã khó khăn, nhờ đó nhóm dân tộc thiểu số có thể hưởng lợi nhiều hơn từ các chương trình này so với dân tộc Kinh từ các chương trình ấy. Dân tộc Nùng, H’Mông và Tây là nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ giảm nghèo cao nhất trong 5 năm qua tại các xã thuộc CT135- II.

Theo khu vực, các hộ ở miền Bắc nghèo hơn so với các hộ ở miền Trung và miền Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo của các dân tộc ở khu vực miền Bắc đã giảm nhanh hơn so với miền Nam.

Hình 4.1: Tỷ lệ nghèo và tỷ lệ nghèo trong tổng số người nghèo theo nhóm dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số khác

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tỷ lệ nghèo (%)</th>
<th>Tỷ lệ người nghèo trong tổng số người nghèo theo nhóm dân tộc (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>88.4</td>
<td>80.6</td>
</tr>
<tr>
<td>84.2</td>
<td>71.5</td>
</tr>
<tr>
<td>77.9</td>
<td>60.7</td>
</tr>
<tr>
<td>64.7</td>
<td>20.7</td>
</tr>
<tr>
<td>67.4</td>
<td>25.4</td>
</tr>
<tr>
<td>65.1</td>
<td>21.4</td>
</tr>
<tr>
<td>61.9</td>
<td>19.7</td>
</tr>
<tr>
<td>31.1</td>
<td>12.2</td>
</tr>
<tr>
<td>13.5</td>
<td>8.8</td>
</tr>
<tr>
<td>12.9</td>
<td>8.8</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Nếu tivi lê nghèo đơn giản phân bình tỉ lệ số người sống dưới chuẩn nghèo trong một khu vực dân tộc thì chỉ số về khoảng cách nghèo do lường mức độ trằm trọng của nghèo có.


Bảng 4.2: Chỉ số khoảng cách nghèo và mức độ nghiêm trọng của người nghèo

<table>
<thead>
<tr>
<th>Chỉ số khoảng cách nghèo (%)</th>
<th>Chỉ số mức độ nghiêm trọng (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>23.5***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đẩn tộc kinh</td>
<td>11.7***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số khác</td>
<td>26.5***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>22.3***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>26.0***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.9</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>16.8***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>22.2***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.1</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>37.8***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>22.7***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc khác</td>
<td>24.9***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.6</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Chỉ số khoảng cách nghèo do lường mức độ mà cẩn nhân sống dưới chuẩn nghèo (khoảng cách nghèo. Chỉ số mức độ nghiêm trọng của nghèo dối là bình phương của chỉ số khoảng cách nghèo, là trung bình các ô vuông khoảng cách nghèo so với chuẩn nghèo (Giới thiệu về Phân tích nghèo, WB 2005).
Cổ số thay đổi trong phân bổ nghèo theo nhóm dân tộc thiểu số. Tỷ lệ nghèo dân tộc Thái trong tổng số hộ nghèo tăng lên, trong khi tỷ lệ nghèo dân tộc H’Mông giảm trong giai đoạn 2007-2012 giảm đáng kể. Điều này cho thấy các hộ H’ Mông được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế, từ Chương trình 135- II và các chương trình hỗ trợ khác tốt hơn các hộ thuộc các nhóm dân tộc khác.

### Bảng 4.3: Tỷ lệ nghèo

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tỷ lệ nghèo (%)</th>
<th>Tỷ lệ dân số (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td><strong>Dân tộc kinh</strong></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đang nhơi</td>
<td>12.2</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.54</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Các dân tộc thiểu số khác</strong></td>
<td>87.8</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.54</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Các dân tộc thiểu số</strong></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tay</td>
<td>10.1</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.78</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>13.3</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.13</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>5.7</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.62</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>3.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td>H'Mông</td>
</tr>
<tr>
<td>-----------</td>
<td>---------</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2007</td>
</tr>
<tr>
<td>Bác</td>
<td>63.9</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>23.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>12.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>0.00</td>
</tr>
</tbody>
</table>

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2012</th>
<th>Thay đổi</th>
<th>2012</th>
<th>Thay đổi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>0.41</td>
<td>0.58</td>
<td>0.32</td>
<td>0.45</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>24.8</td>
<td>21.2</td>
<td>-3.6*</td>
<td>17.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc khác</td>
<td>1.41</td>
<td>1.45</td>
<td>0.93</td>
<td>0.96</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>1.43</td>
<td>1.50</td>
<td>2.07</td>
<td>1.14</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.

Độ lệch chuẩn ở đồng thứ hai được hệ số ước lượng


4.1.2 Phân tích về Bất bình đẳng

Hệ số Gini


10Xem phụ lục để có giải thích chi tiết về chỉ số Gini
Bảng 4.4: Bất bình đẳng trong phân bố thu nhập bình quân đầu người

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Nửa dưới của phân bố</th>
<th>Nửa trên của phân bố</th>
<th>Các vùng giữa</th>
<th>Đuối</th>
<th>Gini</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>p25/p10</td>
<td>p50/p25</td>
<td>p75/p50</td>
<td>p90/p75</td>
<td>p75/p25</td>
</tr>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2007</td>
<td>1.51</td>
<td>1.64</td>
<td>1.64</td>
<td>1.78</td>
<td>2.68</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.04</td>
<td>0.03</td>
<td>0.04</td>
<td>0.08</td>
<td>0.09</td>
</tr>
<tr>
<td>2012</td>
<td>1.76</td>
<td>1.88</td>
<td>1.81</td>
<td>1.73</td>
<td>3.40</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.07</td>
<td>0.05</td>
<td>0.05</td>
<td>0.06</td>
<td>0.12</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc Kinh</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2007</td>
<td>1.79</td>
<td>1.37</td>
<td>1.93</td>
<td>1.78</td>
<td>2.64</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.11</td>
<td>0.10</td>
<td>0.14</td>
<td>0.14</td>
<td>0.28</td>
</tr>
<tr>
<td>2012</td>
<td>1.89</td>
<td>1.82</td>
<td>1.90</td>
<td>1.73</td>
<td>3.45</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.24</td>
<td>0.20</td>
<td>0.15</td>
<td>0.14</td>
<td>0.35</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiếu số</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>2007</td>
<td>1.46</td>
<td>1.60</td>
<td>1.62</td>
<td>1.55</td>
<td>2.58</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.04</td>
<td>0.03</td>
<td>0.04</td>
<td>0.04</td>
<td>0.08</td>
</tr>
<tr>
<td>2012</td>
<td>1.72</td>
<td>1.83</td>
<td>1.72</td>
<td>1.68</td>
<td>3.16</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.06</td>
<td>0.05</td>
<td>0.05</td>
<td>0.05</td>
<td>0.11</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Chú ý: Độ lệch chuẩn ở dòng thứ hai dưới hệ số ước lượng


Hình 4.2: Đường cong Lorenz

![Hình 4.2: Đường cong Lorenz](image)

Hình 4.3 cung cấp bức tranh tổng quan về tình hình tăng trưởng thu nhập chung của các hộ gia đình. Bức tranh này cho thấy mức gia tăng thu nhập hàng năm của hộ gia đình ứng với từng mức phân vị của thu nhập bình quân đầu người. Hộ với mức thu nhập thấp hơn có mức gia tăng thấp hơn so với hộ gia đình có thu nhập cao hơn. Kết quả cho thấy sự bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ gia đình thuộc CT 135-II tăng theo thời gian.

**Hình 4. 3: Đường cong tăng trưởng thu nhập chung**

![Hình 4.3: Đường cong tăng trưởng thu nhập chung](image)

**Chú ý:** Trục hoành là phân vị của thu nhập bình quân đầu người.

**Nguyên:** Tính toán dựa trên số liệu điều tra ĐK 2007 và CK 2012.

**Chỉ số Entropy tổng quát**

tộc thiếu số khá cao trong khi bất bình đẳng giữa nhóm dân tộc Kinh và các nhóm dân tộc thiểu số ở các xã khó khăn thuộc CT135-II khá thấp.

Bảng 4.5: Phân tách Tình trạng Bất bình đẳng của dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th></th>
<th></th>
<th>2012</th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>GE(0)</td>
<td>GE(1)</td>
<td>GE(2)</td>
<td>GE(0)</td>
<td>GE(1)</td>
<td>GE(2)</td>
</tr>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>31.1</td>
<td>32.8</td>
<td>46.6</td>
<td>40.0</td>
<td>38.6</td>
<td>53.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td>27.2</td>
<td>28.9</td>
<td>41.2</td>
<td>36.5</td>
<td>35.2</td>
<td>48.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>31.4</td>
<td>30.7</td>
<td>38.4</td>
<td>37.8</td>
<td>34.7</td>
<td>42.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Bất bình đẳng trong nhóm</td>
<td>28.1</td>
<td>29.5</td>
<td>42.9</td>
<td>36.7</td>
<td>35.0</td>
<td>49.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Bất bình đẳng giữa các nhóm</td>
<td>3.0</td>
<td>3.3</td>
<td>3.7</td>
<td>3.3</td>
<td>3.6</td>
<td>4.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ bất bình đẳng giữa các nhóm trong tổng số Bất bình đẳng</td>
<td>9.7</td>
<td>10.1</td>
<td>7.9</td>
<td>8.1</td>
<td>9.3</td>
<td>7.5</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Bảng 4.6 phân tích bất bình đẳng chung thành bất bình đẳng nội bộ trong khu vực và bất bình đẳng giữa các khu vực. Tỷ lệ bất bình đẳng trong khu vực chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tỷ lệ bất bình đẳng chung, trong khi do, thành phần bất bình đẳng giữa các khu vực chiếm phần rất nhỏ trong bất bình đẳng chung.

Bảng 4.6: Phân tích Bất bình đẳng theo vùng

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th></th>
<th></th>
<th>2012</th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>GE(0)</td>
<td>GE(1)</td>
<td>GE(2)</td>
<td>GE(0)</td>
<td>GE(1)</td>
<td>GE(2)</td>
</tr>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>31.1</td>
<td>32.8</td>
<td>46.6</td>
<td>40.0</td>
<td>38.6</td>
<td>53.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>26.8</td>
<td>29.0</td>
<td>41.8</td>
<td>33.8</td>
<td>33.2</td>
<td>45.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>31.1</td>
<td>32.1</td>
<td>45.7</td>
<td>50.6</td>
<td>47.7</td>
<td>59.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>31.6</td>
<td>31.1</td>
<td>39.3</td>
<td>38.2</td>
<td>35.6</td>
<td>44.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Bất bình đẳng trong nhóm</td>
<td>28.8</td>
<td>30.4</td>
<td>44.0</td>
<td>38.7</td>
<td>37.3</td>
<td>52.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Bất bình đẳng giữa các nhóm</td>
<td>2.3</td>
<td>2.4</td>
<td>2.6</td>
<td>1.3</td>
<td>1.3</td>
<td>1.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ bất bình đẳng giữa các nhóm trong tổng số Bất bình đẳng</td>
<td>7.3</td>
<td>7.4</td>
<td>5.6</td>
<td>3.2</td>
<td>3.5</td>
<td>2.7</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Phân tích những thay đổi của đối nghèo

Do bất bình đẳng có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2007-2012, tác động của tăng trưởng thu nhập tới xóa đối nghèo bị suy giảm. Việc phân tích những thay đổi của đối nghèo thành các thành phần “tăng trưởng” và “tái phân phối” có thể làm sáng tỏ mối
quản hệ giữa nghèo đói và các nhân tố quan trọng góp phần đẳng cấp vào xóa đối giảm nghèo như tăng trưởng và tài phân phối. Bảng 4.7 phân tích thay đổi của tình trạng đối nghèo trong thời gian qua theo ba yếu tố: do tăng trưởng thu nhập trung bình, do phân bố thu nhập và do các yếu tố khác

**Bảng 4.7: Tăng trưởng và tài phân phối trong thay đổi nghèo đói**

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tỷ lệ nghèo (%)</th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
<th>Thay đổi</th>
<th>Tăng trưởng</th>
<th>Phân bố</th>
<th>Các yếu tố khác</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>57.50</td>
<td>49.25</td>
<td>-8.25</td>
<td>-10.56</td>
<td>0.49</td>
<td>1.83</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td>63.45</td>
<td>53.48</td>
<td>-9.96</td>
<td>-10.38</td>
<td>-1.02</td>
<td>1.44</td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>34.29</td>
<td>31.98</td>
<td>-2.31</td>
<td>-12.04</td>
<td>5.77</td>
<td>3.96</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Kết quả cho thấy nguyên nhân giảm nghèo ở khu vực CT135-II chủ yếu nhờ vào tăng trưởng từ thu nhập. Trong nhóm đồng bào dân tộc thiểu số và trong nhóm dân tộc Kinh, tăng thu nhập đã góp phần rất lớn vào kết quả giảm nghèo, tuy nhiên tài phân phối thu nhập có tác động ngược lại đối với đối nghèo. Bối cảnh bao động trong nhóm dân tộc thiểu số tăng lên (xem bảng ở 4.5 và 4.6), tài phân phối thu nhập có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ đối nghèo. Tuy nhiên, ảnh hưởng này không đáng kể. Đối với các hộ người Kinh, phân bố thu nhập trở nên bất bình đẳng hơn, khiến cho tỷ lệ đối nghèo tăng lên.

**Sự co giãn của tỷ lệ đối nghèo**

Bảng 4.8 và 4.9 uọc tính hệ số co giãn của tỷ lệ đối nghèo đối với thu nhập trung bình và bất bình đẳng (được đo bằng hệ số Gini). Bảng 4.8 cho thấy tình trạng nghèo đói có tình co giãn cao theo mức tăng trưởng thu nhập. Tuy nhiên, độ co giãn có xu hướng giảm theo thời gian. Điều này có nghĩa là để giảm tỷ lệ nghèo với cùng một mức, thu nhập cần phải được tăng lên nhiều hơn so với trước. Trong năm 2012, độ co giãn của khoảng cách nghèo và mức độ nghiêm trọng của nghèo lón hơn độ co giãn của tỷ lệ đối nghèo. Nghĩa là thu hẹp khoảng cách nghèo và giảm mức độ nghiêm trọng của người nghèo đối với mức tăng trưởng thu nhập cao hơn so với tỷ lệ giảm nghèo.
Bảng 4.8: Độ co giãn của nghèo đói theo thu nhập

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ nghèo (P0)</th>
<th>Khoảng cách nghèo (P1)</th>
<th>Khoảng cách nghèo bình phương (P2)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Các dân tộc thiếu số</td>
<td>-0.79</td>
<td>-0.89</td>
<td>-0.10</td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>-2.56</td>
<td>-0.81</td>
<td>1.74</td>
</tr>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>-1.00</td>
<td>-0.88</td>
<td>0.12</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Độ co giãn của tỷ lệ nghèo đói theo bắt bình đẳng là khá nhộ, nhưng tăng với tốc độ nhanh từ 0,27 năm 2007 đến 0,61 năm 2012. Độ co giãn của khoảng cách nghèo và mức độ nghiêm trọng của người nghèo theo bắt bình đẳng rất cao. Năm 2012, hệ số Gini giảm 1% kéo theo giảm 2,1% chỉ số khoảng cách nghèo và giảm 3,3% chỉ số mức độ nghiêm trọng của người nghèo. Phát hiện này cho thấy việc phân bố lại thu nhập đồng vai trò rất quan trọng trong việc giảm khoảng cách nghèo và mức độ nghiêm trọng của người nghèo. Nói cách khác, để tăng mức sống của người nghèo cần có các chính sách giúp người nghèo có được mức tăng thu nhập cao hơn so với các hộ không nghèo.

Bảng 4.9: Độ co giãn của nghèo đói theo bắt bình đẳng

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ đói nghèo (P0)</th>
<th>Khoảng cách đói nghèo (P1)</th>
<th>Khoảng cách đói nghèo bình phương (P2)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Các dân tộc thiếu số</td>
<td>0.05</td>
<td>0.31</td>
<td>0.27</td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>2.65</td>
<td>2.80</td>
<td>0.15</td>
</tr>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>0.27</td>
<td>0.61</td>
<td>0.33</td>
</tr>
</tbody>
</table>


4.2 Đặc điểm của người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số

4.2.1 Điều kiện sống

Điều kiện về nhà ở

Điều kiện sống của hộ được đánh giá thông qua nghiên cứu điều kiện về nhà ở, nhà vệ sinh và nguồn nước. Điều kiện về nhà ở đã được cải thiện đáng kể. Điều kiện nhà ở trung bình tính trên đầu người đã tăng từ 13 m² lên 18 m² trong khoảng thời gian từ 2007 -2012. Điều kiện nhà ở đều tăng ở các dân tộc thiểu số cũng như các hộ gia đình ở tất cả các vùng. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiennie có cung cấp đầy đủ, trừ các hộ người H’Mông.
### Bảng 4. 10: Điều kiện nhà ở của các hộ gia đình

<table>
<thead>
<tr>
<th>Diện tích bình quân đầu người (m²)</th>
<th>Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà ở kiến cố (%)</th>
<th>Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà ở bán kiến cố (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghẹo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>15.6</td>
<td>21.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>15.1</td>
<td>20.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Đân tộc thiếu số</td>
<td>12.3</td>
<td>17.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiếu số</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tây</td>
<td>14.8</td>
<td>21.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>12.2</td>
<td>15.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>13.5</td>
<td>19.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>14.6</td>
<td>21.8</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>10.1</td>
<td>14.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>13.7</td>
<td>18.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>11.5</td>
<td>16.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>12.4</td>
<td>17.9</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>12.5</td>
<td>16.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>15.2</td>
<td>20.5</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lệch chuẩn ở đồng thứ hai, dưới hệ số ước lượng


### Nước sạch và vệ sinh môi trường

Mặc dù đã có nhiều dự án nhằm cải thiện và nâng cao khả năng tiếp cận của đồng bào thiểu số với hệ thống nước sạch và nhà vệ sinh đã được triển khai, tình hình sử dụng nước sạch và nhà vệ sinh đạt chuẩn vẫn còn rất hạn chế ở khu vực CT 135-II. Chỉ có
9,1% các hộ có hộ xỉ tự hương, 7,4% có hộ xỉ thảm đói nước và 15,5% sử dụng hộ xỉ hai ngăn. Có đến gần 70% các hộ không có hộ xỉ đảm bảo vệ sinh. Đặc biệt với đối bão thiếu sô như người H’Mông, tỷ lệ các hộ có hộ xỉ đảm bảo vệ sinh rất thấp, dưới 10%.

Bảng 4.11: Tỷ lệ sử dụng hộ xỉ chia theo loại

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ dùng nhà vệ sinh tự hương (%)</th>
<th>Tỷ lệ dùng nhà vệ sinh thảm đói nước (%)</th>
<th>Tỷ lệ dùng nhà vệ sinh hai ngăn (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/Không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>0.8**</td>
<td>4.9***</td>
<td>4.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>7.0***</td>
<td>13.8***</td>
<td>6.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>7.6***</td>
<td>16.4***</td>
<td>8.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>2.5***</td>
<td>6.9***</td>
<td>4.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Các nhóm dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>3.7***</td>
<td>10.0***</td>
<td>6.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>0.3</td>
<td>8.8***</td>
<td>8.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>0.8</td>
<td>9.0***</td>
<td>8.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>0.8</td>
<td>7.2***</td>
<td>6.4**</td>
</tr>
<tr>
<td>H’Mông</td>
<td>0.0***</td>
<td>0.7**</td>
<td>0.7**</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>2.7**</td>
<td>8.5***</td>
<td>5.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>5.5***</td>
<td>6.9***</td>
<td>1.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>1.5***</td>
<td>7.0***</td>
<td>5.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>2.4***</td>
<td>11.9***</td>
<td>9.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>10.6**</td>
<td>11.2***</td>
<td>0.6</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.7</td>
<td>2.2</td>
<td>3.5</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đỡ lệ chuẩn ở dòng thứ hai, dưới lệ số ước lượng


### Bảng 4.12: Nguyên nguồn nước

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007 (%)</th>
<th>2012 (%)</th>
<th>Thay đổi (%)</th>
<th>2007 (%)</th>
<th>2012 (%)</th>
<th>Thay đổi (%)</th>
<th>2007 (%)</th>
<th>2012 (%)</th>
<th>Thay đổi (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td><strong>Chung</strong></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Ngheo</strong></td>
<td>14.7***</td>
<td>12.8***</td>
<td>-1.9</td>
<td>41.0***</td>
<td>44.1***</td>
<td>3.0</td>
<td>31.6***</td>
<td>35.4***</td>
<td>3.8</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Khong heo</strong></td>
<td>15.3***</td>
<td>13.8***</td>
<td>-1.5</td>
<td>55.7***</td>
<td>61.2***</td>
<td>5.6**</td>
<td>20.5***</td>
<td>20.5***</td>
<td>0.0</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Dan toc</strong></td>
<td>23.1***</td>
<td>21.7***</td>
<td>-1.4</td>
<td>63.9***</td>
<td>68.6***</td>
<td>4.7</td>
<td>10.4***</td>
<td>9.1***</td>
<td>-1.3</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Dan toc thi dau so</strong></td>
<td>12.4***</td>
<td>10.6***</td>
<td>-1.8</td>
<td>42.9***</td>
<td>47.0***</td>
<td>4.1**</td>
<td>31.4***</td>
<td>34.4***</td>
<td>3.1**</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Cac dan toc thi dau so</strong></td>
<td>3.2***</td>
<td>3.1***</td>
<td>-0.1</td>
<td>52.3***</td>
<td>64.6***</td>
<td>12.2***</td>
<td>39.4***</td>
<td>27.3***</td>
<td>-12.1***</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Tay</strong></td>
<td>9.0***</td>
<td>1.1*</td>
<td>-7.9***</td>
<td>37.2***</td>
<td>54.2***</td>
<td>17.0***</td>
<td>29.0***</td>
<td>37.2***</td>
<td>8.2*</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Thai</strong></td>
<td>2.2**</td>
<td>10.5***</td>
<td>8.3**</td>
<td>67.4***</td>
<td>47.4***</td>
<td>-20.0***</td>
<td>18.5***</td>
<td>34.8***</td>
<td>16.3***</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Nuang</strong></td>
<td>7.7***</td>
<td>8.9***</td>
<td>1.2</td>
<td>47.4***</td>
<td>54.9***</td>
<td>7.5</td>
<td>36.3***</td>
<td>29.6***</td>
<td>-6.7</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>H'Mong</strong></td>
<td>21.9***</td>
<td>16.2***</td>
<td>-5.7***</td>
<td>25.4***</td>
<td>24.0***</td>
<td>-1.3</td>
<td>47.3***</td>
<td>53.3***</td>
<td>6.0</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Dao</strong></td>
<td>5.0***</td>
<td>3.2***</td>
<td>-1.8</td>
<td>40.6***</td>
<td>33.5***</td>
<td>-7.1*</td>
<td>46.4***</td>
<td>57.2***</td>
<td>10.8***</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Khec</strong></td>
<td>19.2***</td>
<td>18.4***</td>
<td>-0.9</td>
<td>43.9***</td>
<td>51.9***</td>
<td>8.0*</td>
<td>17.8***</td>
<td>18.3***</td>
<td>0.5</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Vung</strong></td>
<td>3.1</td>
<td>2.9</td>
<td>0.2</td>
<td>3.1</td>
<td>3.1</td>
<td>0.0</td>
<td>1.7</td>
<td>1.7</td>
<td>0.0</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê 0 mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lê chuẩn ở đồng thứ hai, dưới hệ số ưu lương


Tình hình tiếp cận nguồn dinh của các xã CT 135-II đã được cải thiện đáng kể. Tỷ lệ các hộ được sử dụng diện đã tăng từ 68,6% năm 2007 lên 83,6% năm 2012. Tuy nhiên nếu so sánh với tỷ lệ 98% các hộ được sử dụng điện trên cả nước thì tỷ lệ này trong các xã
CT 135-II vẫn còn là khá thấp. Tình hình các hộ được dùng điện cũng không đồng đều giữa các nhóm dân tộc thiểu số. Dân tộc Tây, Mường và Nùng có tỷ lệ sử dụng điện khá cao trong khi M’Nông và Dao lại có tỷ lệ khá thấp.

Bảng 4.13: Dự số nước và tiếp cận điện

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tỷ lệ hộ dùng nước uống (%)</th>
<th>Tỷ lệ tiếp cận điện (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>82.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/thoát nghèo</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>80.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>1.5</td>
<td>1.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>84.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>2.1</td>
<td>1.9</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>81.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>3.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>82.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>1.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>96.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>0.9</td>
<td>0.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>98.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>0.9</td>
<td>1.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>99.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>0.6</td>
<td>0.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>94.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>1.7</td>
<td>2.5</td>
</tr>
<tr>
<td>H’Mông</td>
<td>67.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>2.6</td>
<td>2.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>94.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>1.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>65.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>3.3</td>
<td>3.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>89.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>0.8</td>
<td>1.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>90.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>1.0</td>
<td>1.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>56.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>4.3</td>
<td>4.3</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lê chuẩn ở dòng thứ hai, dưới hệ số ước lượng

Đồ dùng lâu bền

Chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình trong các xã CT 135-II gồm cả dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số đã được cải thiện thể hiện bằng tỷ lệ các hộ có số đồ dùng lâu bền đều tăng (Bảng 4.14 và 4.15). Khoảng 70,9% các hộ có ít nhất một điện thoại (điện thoại cơ đinh hoặc di động) vào năm 2012. Ở các nhóm dân tộc thiểu số nghèo nhất như
H’Mông và Dao, hơn 50% các hộ có điện thoại di động. Số lượng các hộ có Tivi cũng tăng đáng kể với hơn 70% các hộ trong vùng hưởng lợi có Tivi trong năm 2012.

Bảng 4.14: Điện thoại và Tivi

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ hộ có điện thoại (%)</th>
<th>Tỷ lệ hộ có TV (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>4.3***</td>
<td>65.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>25.0***</td>
<td>77.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>35.1***</td>
<td>84.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>7.5***</td>
<td>66.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>12.1***</td>
<td>77.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>4.3***</td>
<td>61.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>10.5***</td>
<td>76.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>13.9***</td>
<td>83.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>H’Mông</td>
<td>1.3***</td>
<td>55.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>6.0***</td>
<td>81.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Khắc</td>
<td>9.3***</td>
<td>61.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>8.2***</td>
<td>70.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>13.7***</td>
<td>66.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>28.8***</td>
<td>77.1***</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Luật ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
Độ lệch chuẩn ≥ đồng thơi hai, dưới hệ số ước lượng

_Nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu lấy từ DK 2007 và CK 2012._

Tỷ lệ các hộ sở hữu xe máy cũng tăng đáng kể trong vòng 5 năm qua. Cụ thể, tỷ lệ các hộ có xe máy đã tăng từ 43,8% lên 66,2% (Bảng 4.15). Tỷ lệ sở hữu xe máy tăng ở tất cả loại hộ. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ có quạt điện chỉ tăng nhẹ từ 44,2% lên 48,6% trong giai đoạn này. Mặc dù đã có những cải tiến song dân tộc M’Nông vẫn là nhóm có tỷ lệ các hộ sở hữu xe máy và quạt điện thấp nhất.
### Bảng 4.15: Xe máy và quạt điện

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ hộ có xe máy (%)</th>
<th>Tỷ lệ hộ có quạt điện (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td><strong>Chung</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>43.8***</td>
<td>66.2***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>1.3</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Ngáo/không nghèo</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Ngáo</td>
<td>32.4***</td>
<td>60.4***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.5</td>
<td>1.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>56.1***</td>
<td>72.7***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.1</td>
<td>1.9</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Dân tộc</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>54.8***</td>
<td>71.0***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.4</td>
<td>3.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>40.3***</td>
<td>64.7***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>1.3</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Các dân tộc thiểu số</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>49.1***</td>
<td>76.0***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.8</td>
<td>2.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>42.5***</td>
<td>73.2***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.2</td>
<td>2.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>46.5***</td>
<td>70.4***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.8</td>
<td>3.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>45.4***</td>
<td>76.7***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>4.6</td>
<td>3.6</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>21.9***</td>
<td>51.1***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.2</td>
<td>2.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>44.6***</td>
<td>70.0***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.0</td>
<td>2.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>42.2***</td>
<td>57.4***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.2</td>
<td>3.1</td>
</tr>
<tr>
<td><strong>Vùng</strong></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>42.3***</td>
<td>67.9***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>1.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>46.5***</td>
<td>65.6***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.0</td>
<td>1.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>44.4***</td>
<td>62.6***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>4.2</td>
<td>4.4</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.  
- Đồ  liệu chuẩn ở dòng thứ hai, dưới hệ số ước lượng  

**Người:** Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012.

### Trợ cấp xã hội

Trợ cấp tiền mặt là một chương trình hỗ trợ người nghèo và đồng bào thiểu số quan trọng. Trợ cấp tiền mặt có thể làm giảm tình tiến tới những và khả năng rơi vào tình trạng nghèo đói của các đối tượng hưởng lợi (Alderman and Haque, 2006). Trợ cấp tiền mặt cũng có tác động dài lâu với tình trạng nghèo đói dài ngày nếu nó có thể làm giảm những khó khăn về tình thanh khoản, nhập cảnh các hộ nghèo không thể đầu tư vào các hoạt động sản xuất và do đó sinh lợi trên vốn được hỗ trợ (Sadoulet et al. 2001; Farrington and Slater 2006; Lloyd-Sherlock 2006). Ngày càng có thêm nhiều ví dụ về tác động của
trở cấp tiền mặt lên tinh trạng đối nghèo ở các quốc gia khác (Sadoulet et al. 2001; Farrington and Slater 2006; Lloyd-Sherlock 2006; Lagarde et al., 2009).


Trong các nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ nhận được trợ cấp khá nhau rõ rệt. Tỷ lệ các hộ Nùng và Dao nhận được trợ cấp khá thấp, thậm chí còn thấp hơn các hộ dân tộc Kinh trong khi tỷ lệ này ở các hộ dân tộc Thái và H'Mông lại khá cao.

Bảng 4.16: Trợ cấp xã hội

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ hộ nhận được trợ cấp xã hội (%)</th>
<th>Trợ cấp xã hội (Nghìn đồng)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>19.3 ***</td>
<td>37.0 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.8</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghĩa/không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghĩa</td>
<td>20.8 ***</td>
<td>41.8 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.1</td>
<td>1.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>17.6 ***</td>
<td>31.5 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.2</td>
<td>1.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>19.1 ***</td>
<td>31.0 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.1</td>
<td>2.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>19.4 ***</td>
<td>38.8 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.8</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>6.6 ***</td>
<td>24.9 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>2.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>20.4 ***</td>
<td>53.0 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.3</td>
<td>3.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>12.0 ***</td>
<td>20.1 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.3</td>
<td>2.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>1.4*</td>
<td>17.7 ***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.9</td>
<td>3.5</td>
</tr>
</tbody>
</table>

11 Số tiền này được tính trung bình cho tất cả các hộ gia đình bao gồm cả những người không nhận được bất kỳ trợ cấp tiền mặt nào
<table>
<thead>
<tr>
<th>Vùng</th>
<th>Tỷ lệ hộ nhận được trợ cấp xã hội (%)</th>
<th>Thay đổi</th>
<th>Tỷ lệ xã hội (Nghìn đồng)</th>
<th>Thay đổi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td>Thay đổi</td>
<td>Thay đổi</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>10.4***</td>
<td>50.7***</td>
<td>40.3***</td>
<td>221.1***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>2.8</td>
<td>3.1</td>
<td>61.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>7.1***</td>
<td>19.5***</td>
<td>12.3***</td>
<td>151.1**</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.5</td>
<td>2.3</td>
<td>2.7</td>
<td>71.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>39.9***</td>
<td>46.6***</td>
<td>6.6*</td>
<td>1,252.9***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.6</td>
<td>3.0</td>
<td>4.0</td>
<td>184.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>8.5***</td>
<td>37.1***</td>
<td>28.6***</td>
<td>305.3***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.7</td>
<td>1.3</td>
<td>1.5</td>
<td>44.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>53.9***</td>
<td>49.4***</td>
<td>-4.6*</td>
<td>1,285.0***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.9</td>
<td>1.9</td>
<td>2.7</td>
<td>122.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>5.8***</td>
<td>22.4***</td>
<td>16.6*</td>
<td>825.3**</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.4</td>
<td>3.2</td>
<td>3.5</td>
<td>363.0</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thông kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lêch chuẩn ở đồng thư hai, dưới hệ số ước lượng


4.2.2 Cơ cấu thu nhập

Số HRESULT tài sản dùng cho sản xuất và đa dạng hóa nguồn thu nhập giữa vai trò quan trọng để giảm nghèo bền vững cho các hộ nghèo nhất. Bản 4.17 cho thấy các hộ trong khu vực CT135-II phản ánh sự phân bố của nguồn thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp. Giảm 60% tổng thu nhập của hộ bất người từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó trồng trọt và chăn nuôi là hai hoạt động đem lại thu nhập chủ yếu (Bảng 4.18). Có sự dịch chuyển từ các hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động làm công an lương có kinh hựong tăng nhưng vẫn ở tỷ lệ khá nhỏ.

Bảng 4.17: Cơ cấu thu nhập của hộ

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Thu nhập hộ gia đình (Nghìn đồng/năm)</th>
<th>Tỷ lệ thu nhập (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tốt thu nhập</td>
<td>29,442.66**</td>
<td>34,095.74**</td>
</tr>
<tr>
<td>Tiền lương/tiền công</td>
<td>884.10</td>
<td>919.25</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>6,402.72***</td>
<td>10,000.03***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhờ/Lâm/Ngu nghiệp</td>
<td>368.93</td>
<td>453.90</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>16,688.06**</td>
<td>17,464.36**</td>
</tr>
<tr>
<td>Phi nông nghiệp</td>
<td>544.95</td>
<td>618.14</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2,706.65***</td>
<td>2,521.03***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không</td>
<td>537.01</td>
<td>457.36</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3,645.23***</td>
<td>4,110.32***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>260.65</td>
<td>232.86</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thông kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lêch chuẩn ở đồng thư hai, dưới hệ số ước lượng

Bảng 4.18: Cổ cầu thu nhập từ nông nghiệp, làm nghề và ngư nghiệp (%)

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
<th>Change</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Nông/Lâm/Ngư nghiệp</td>
<td>100.00</td>
<td>100.00</td>
<td>100.00</td>
</tr>
<tr>
<td>Trồng trọt</td>
<td>63.85***</td>
<td>68.01***</td>
<td>4.16**</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.78</td>
<td>1.65</td>
<td>0.82</td>
</tr>
<tr>
<td>Chăn nuôi</td>
<td>16.42***</td>
<td>16.27***</td>
<td>-0.15</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.52</td>
<td>0.93</td>
<td>1.06</td>
</tr>
<tr>
<td>Dịch vụ nông nghiệp</td>
<td>0.13***</td>
<td>0.21***</td>
<td>0.08</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.09</td>
<td>0.05</td>
<td>0.10</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm nghề</td>
<td>15.43***</td>
<td>11.73***</td>
<td>-3.70***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.46</td>
<td>0.78</td>
<td>0.72</td>
</tr>
<tr>
<td>Thủy sản</td>
<td>4.17***</td>
<td>3.77**</td>
<td>-0.39</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.67</td>
<td>1.50</td>
<td>0.92</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.

Độ lệch chuẩn ở dạng thứ hai, dưới hệ số ước lượng


Mặc dù tỷ lệ các hộ đồng bào thiểu số có thu nhập từ tiền công khá cao ở đa số các nhóm dân tộc thiểu số, tỷ trọng từ tiền công vẫn còn khá thấp, đặc biệt là ở một số dân tộc như Tây, H'Mông và Dao. Điều này cho thấy phân lón thu nhập từ tiền công mà người nghèo có được đến từ các công việc ngành khác hay thời vụ.

Bảng 4.19: Thu nhập từ tiền công

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ hộ có thu nhập từ tiền công (%)</th>
<th>Tỷ trọng tiền công trong tổng thu nhập (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>47.7***</td>
<td>53.7***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>41.0***</td>
<td>51.4***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.7</td>
<td>1.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>55.2***</td>
<td>56.2***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.0</td>
<td>2.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>56.5***</td>
<td>63.8***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.3</td>
<td>3.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>44.9***</td>
<td>50.5***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>1.3</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Các dân tộc thiểu số
<table>
<thead>
<tr>
<th>Vùng</th>
<th>Ty lệ hộ có thu nhập từ tiền công (%)</th>
<th>Ty trọng tiền công trong tổng thu nhập (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tây</td>
<td>47.7***</td>
<td>46.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>35.8***</td>
<td>50.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>3.0</td>
<td>4.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>48.6***</td>
<td>47.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>26.3***</td>
<td>44.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>36.9***</td>
<td>40.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>57.0***</td>
<td>58.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>38.5***</td>
<td>46.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>48.1***</td>
<td>55.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>69.6***</td>
<td>69.5***</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lệ chuẩn ở đồng thỏi hai, dưới hết số ước lượng


Tính trên cả nước, 35% các hộ có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp (không tính tiền công) vào năm 2010 (theo VHLSS 2010). Tuy nhiên, trong các xã CT 135-II, tỷ lệ các hộ có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp lại giảm từ 23,6% năm 2007 xuống 13,6% năm 2012. Trong đó tỷ lệ các hộ nghèo và hộ thiếu số có hoạt động sản xuất phi nông nghiệp còn rất thấp. Tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp khá hạn chế, chỉ khoảng 5%.
Bảng 4.20: Thu nhập phi nông nghiệp (không tính tiền công)

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ hộ có thu nhập phi nông nghiệp (%)</th>
<th>Tỷ trọng thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>23.6***</td>
<td>13.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td>12.1</td>
<td>1.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>15.6***</td>
<td>6.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>32.6***</td>
<td>21.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>31.4***</td>
<td>28.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiếu số</td>
<td>21.2***</td>
<td>9.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiếu số</td>
<td>1.1</td>
<td>1.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Tay</td>
<td>24.2***</td>
<td>6.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>19.6***</td>
<td>9.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>19.3***</td>
<td>12.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>21.5***</td>
<td>4.1*</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>24.7***</td>
<td>4.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>33.6***</td>
<td>3.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>15.3***</td>
<td>14.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bác</td>
<td>25.9***</td>
<td>7.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>13.0***</td>
<td>11.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>30.4***</td>
<td>31.9***</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lê chuẩn ở dòng thứ hai, dưới hệ số ước lượng

Ng nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra ĐK 2007 và CK 2012.

Bảng 4.21: Số lượng các nguồn thu nhập hộ

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th>2012</th>
<th>Thay đổi</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>4.34</td>
<td>3.53</td>
<td>-0.80</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghệo</td>
<td>0.03***</td>
<td>0.03***</td>
<td>0.05***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghệo</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>4.31</td>
<td>3.63</td>
<td>-0.68</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>0.03***</td>
<td>0.04***</td>
<td>0.05***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>4.37</td>
<td>3.43</td>
<td>-0.95</td>
</tr>
<tr>
<td>0.06***</td>
<td>0.05***</td>
<td>0.08***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh &amp; Hoa</td>
<td>4.00</td>
<td>3.19</td>
<td>-0.82</td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>4.73</td>
<td>3.97</td>
<td>-0.75</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>4.82</td>
<td>3.73</td>
<td>-1.09</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>4.74</td>
<td>3.15</td>
<td>-1.58</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>4.69</td>
<td>4.05</td>
<td>-0.64</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>4.53</td>
<td>3.99</td>
<td>-0.54</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>4.81</td>
<td>3.84</td>
<td>-0.97</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>3.78</td>
<td>3.25</td>
<td>-0.53</td>
</tr>
<tr>
<td>0.07***</td>
<td>0.07***</td>
<td>0.10***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>4.67</td>
<td>3.89</td>
<td>-0.78</td>
</tr>
<tr>
<td>0.03***</td>
<td>0.03***</td>
<td>0.04***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>4.35</td>
<td>3.53</td>
<td>-0.83</td>
</tr>
<tr>
<td>0.04***</td>
<td>0.05***</td>
<td>0.07***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>3.49</td>
<td>2.65</td>
<td>-0.83</td>
</tr>
<tr>
<td>0.11***</td>
<td>0.08***</td>
<td>0.14***</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lêch chuẩn ở đồng thứ hai, dưới hệ số ước lượng


So với các hộ dân tộc Kinh, các hộ đông bảo tiêu số có diện tích đất canh tác cây hàng năm nhiều hơn, đặc biệt là các hộ người H'Mông, Dao và Thái. Bên cạnh đó cũng có một số chương trình và chính sách giao đất cho đông bảo tiêu số như CT 135 hay Chương trình 5 triệu ha rừng (xem thêm tổng kết các chương trình cho đông bảo tiêu số trong Pham et al., 2011). Tuy vậy, các hộ tiêu số và hộ nghèo nói chung có diện tích trồng cây
lâu năm ngày ít hơn so với các hộ dân tộc Kinh và hộ không nghèo. Điều này cũng phản ánh một phần là các hộ nghèo không đủ khả năng về nguồn lực để đầu tư vào các cây có giá trị kinh tế cao nhưng đòi hỏi vốn đầu tư lớn và kiến thức canh tác cao.

Bảng 4.23 cho thấy sự gia tăng về diện tích đất được tự túc tiêu. Diện tích đất nông nghiệp của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và không nghèo được tự túc tiêu đều tăng lên đáng kể trong 5 năm qua.

**Bảng 4.22: Diện tích đất trồng**

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Đất trồng cây hàng năm (m2)</th>
<th>Đất trồng cây lâu năm (m2)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>6,342.4***</td>
<td>6,943.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>8,261.2***</td>
<td>6,805.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>5,471.9***</td>
<td>3,235.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>7,790.7***</td>
<td>8,019.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>4,238.8***</td>
<td>4,054.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>7,421.4***</td>
<td>8,608.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>4,898.7***</td>
<td>543.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>4,899.5***</td>
<td>6,652.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>12,012.7***</td>
<td>10,034.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>451.2</td>
<td>506.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>792.6***</td>
<td>9,474.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Viềng</td>
<td>635.5</td>
<td>886.1</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đố lệ chung ở đồng thứ hai, dưới hệ số ước lượng

**Nguồn:** Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012.
Bảng 4.23: Tỷ lệ diện tích đất được屋顶 tiêu (%)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Nhóm</th>
<th>Đất trồng cây hàng năm (%)</th>
<th>Đất trồng cây lâu năm (%)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.1</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>46.7***</td>
<td>80.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>54.8***</td>
<td>83.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>63.7***</td>
<td>93.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiếu sót</td>
<td>47.3***</td>
<td>79.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td>1.1</td>
<td>0.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Tây</td>
<td>67.7***</td>
<td>90.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>52.8***</td>
<td>74.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>64.5***</td>
<td>81.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>49.8***</td>
<td>84.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>22.2***</td>
<td>77.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>44.7***</td>
<td>73.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>44.8***</td>
<td>79.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>44.7***</td>
<td>77.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>47.5***</td>
<td>85.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>80.8***</td>
<td>95.8***</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.

- Đồ lệ chuẩn ở đồng thời hai, dưới hệ số ước lượng


Tiếp cận tín dụng

Gần một phần ba các hộ trong các xã CT 135-II được vay tiền từ Ngân Hàng Chính sách Xã Hội Việt Nam (VBSP). Động bảo dắn tốc thiểu số và các hộ nghèo có tỷ lệ được vay vốn cao hơn so với các hộ dắn tốc Kinh và các hộ không nghèo do các khoản vay của VBSP ưu tiên cho người nghèo. Tỷ lệ các hộ được vay tiền không tăng trong suốt khoảng thời gian 2007 đến 2012. Giá trị trung bình của các khoản vay (tính theo giá năm 2012) đã giảm từ 2.8 triệu xuống còn 2.4 triệu đồng cho mỗi hộ di vay. Để cải thiện sản xuất, cho các hộ vay tiền chưa đủ mà cần đầy manh các hoạt động đào tạo hướng nghiệp và nâng cao kỹ thuật sản xuất để giúp các hộ sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay.

Bảng 4.24: Vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP)

<table>
<thead>
<tr>
<th>Tỷ lệ hỗ trợ (%)</th>
<th>Khoản vay (nghiết đồng)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>26.8***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>28.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>25.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>24.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>27.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tày</td>
<td>33.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>26.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>27.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>3.3</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>35.6***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>2.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>22.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>28.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>27.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>21.3***</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lệ chuẩn ở dòng thứ hai, dưới hết số ước lượng

Các hộ không nghèo và hộ dân tộc Kinh có tỷ lệ vay tín dụng cao hơn. Các khoản vay chính thức thường yêu cầu tài sản thế chấp song thường là các khoản vay có giá trị lớn. Năm 2012, khoảng 34% các hộ được vay vốn chính thức. Trong đó tỷ lệ các hộ nghèo là 27,1% và các hộ không nghèo là 43,2%. Giả trị các khoản vay cho các hộ dân tộc Kinh và các hộ không nghèo cũng cao hơn so với các dân tộc thiểu số và các nhóm nghèo.

Bảng 4.25: Các khoản tín dụng chính thức

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ hộ vay (%)</th>
<th>Khoản vay (nghìn đồng)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>1.2</td>
<td>22.5***</td>
<td>34.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>17.8***</td>
<td>27.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>1.4</td>
<td>2.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>27.7***</td>
<td>42.3***</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>1.9</td>
<td>2.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>40.5***</td>
<td>54.0***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>16.8***</td>
<td>28.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td>1.0</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Tây</td>
<td>26.2***</td>
<td>38.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>12.1***</td>
<td>34.5***</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>40.2***</td>
<td>41.1***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>29.6***</td>
<td>37.7***</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>5.0***</td>
<td>16.2***</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>8.4***</td>
<td>22.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>14.4***</td>
<td>22.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td>2.3</td>
<td>2.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>17.6***</td>
<td>29.9***</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>22.2***</td>
<td>36.4***</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>34.6***</td>
<td>42.5***</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lệ chuẩn ở dòng thứ hai, dưới hệ số ước lượng
Ng nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012.

Bảng 4.26 cung cấp thông tin về tình trạng tiếp cận các khoản tín dụng không chính thức. Khi các hộ không thể tiếp cận tín dụng chính thức và tín dụng vi mô, các khoản vay không chính thức là lựa chọn thay thế giúp các hộ gia đình đối phó với các cú sốc và
các nhu cầu khác. 12% các hộ sử dụng các khoản vay không chính thức vào năm 2007 và 2012. So với các hộ đông bao tiêu số, tỷ lệ các hộ dân tộc Kinh được vay vốn không chính thức cũng như giá trị các khoản vay của những hộ này đều tăng.

Bảng 4.26: Tín dụng không chính thức

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>Tỷ lệ hổ trợ (%)</th>
<th>Khoản vay (nghìn đồng)</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>13.0***</td>
<td>12.6***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.9</td>
<td>0.9</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo/không nghèo</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nghèo</td>
<td>13.1***</td>
<td>13.1***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Không nghèo</td>
<td>12.9***</td>
<td>12.1***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>1.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td>15.1***</td>
<td>16.9***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.3</td>
<td>2.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc thiểu số</td>
<td>12.4***</td>
<td>11.3***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.9</td>
<td>0.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tây</td>
<td>13.5***</td>
<td>15.4***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.9</td>
<td>2.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>9.7***</td>
<td>9.1***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.8</td>
<td>1.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>19.7***</td>
<td>16.7***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.1</td>
<td>2.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>20.4***</td>
<td>17.2***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.4</td>
<td>3.9</td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>3.8***</td>
<td>2.9***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.3</td>
<td>0.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>7.5***</td>
<td>16.9***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.4</td>
<td>2.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác</td>
<td>16.2***</td>
<td>11.1***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2.5</td>
<td>1.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>12.8***</td>
<td>12.1***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>0.9</td>
<td>0.9</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>11.1***</td>
<td>12.9***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>1.2</td>
<td>1.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>15.8***</td>
<td>13.6***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>3.2</td>
<td>3.1</td>
</tr>
</tbody>
</table>

Lưu ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Đồ lệ thuộc do đóng thô hai, dưới hệ so sánh lượng

4.3 Tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số

*Tình trạng nghèo*


*Bảng 4.27: Tình trạng nghèo đối giai đoạn 2007-2012*

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Chung</td>
<td>35.0</td>
<td>22.1</td>
<td>14.3</td>
<td>28.6</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(1.2)</td>
<td>(1.0)</td>
<td>(1.0)</td>
<td>(1.2)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc kinh</td>
<td>16.7</td>
<td>18.1</td>
<td>15.3</td>
<td>49.9</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(3.2)</td>
<td>(2.9)</td>
<td>(3.3)</td>
<td>(3.8)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc</td>
<td>39.5</td>
<td>23.1</td>
<td>14.0</td>
<td>23.4</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td>thiểu số khác</td>
<td>(1.3)</td>
<td>(1.1)</td>
<td>(0.9)</td>
<td>(1.1)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc thiểu số</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tay</td>
<td>32.4</td>
<td>24.2</td>
<td>11.3</td>
<td>32.2</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(2.7)</td>
<td>(2.5)</td>
<td>(1.8)</td>
<td>(2.7)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>41.0</td>
<td>15.6</td>
<td>21.9</td>
<td>21.5</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(3.4)</td>
<td>(2.4)</td>
<td>(3.0)</td>
<td>(2.7)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td>32.8</td>
<td>13.4</td>
<td>15.6</td>
<td>38.3</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(3.6)</td>
<td>(2.6)</td>
<td>(2.8)</td>
<td>(3.8)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>33.3</td>
<td>26.3</td>
<td>8.2</td>
<td>32.1</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(4.1)</td>
<td>(3.7)</td>
<td>(2.0)</td>
<td>(4.4)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>H’Mông</td>
<td>51.5</td>
<td>31.5</td>
<td>7.8</td>
<td>9.2</td>
<td>100.0</td>
</tr>
</tbody>
</table>

69
Nghèo dai dẵng:
Nghèo cả năm 2007 và 2012

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>(3.0)</td>
<td>(2.9)</td>
<td>(1.6)</td>
<td>(1.7)</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Các dân tộc khác</td>
<td>(3.0)</td>
<td>(2.6)</td>
<td>(2.5)</td>
<td>(2.4)</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Vùng</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>38.2</td>
<td>23.1</td>
<td>17.7</td>
<td>21.0</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(1.4)</td>
<td>(1.3)</td>
<td>(0.9)</td>
<td>(1.2)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>37.7</td>
<td>26.6</td>
<td>15.0</td>
<td>26.7</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(2.6)</td>
<td>(2.3)</td>
<td>(2.1)</td>
<td>(2.7)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>18.3</td>
<td>22.6</td>
<td>15.0</td>
<td>26.7</td>
<td>100.0</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>(4.0)</td>
<td>(3.5)</td>
<td>(3.9)</td>
<td>(4.5)</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Chú ý: Độ lệch chuẩn ở dòng thứ hai dưới hệ số ước lượng

**Nguyên:** Tính toán của Nhóm phân tích đầu trên số liệu điều tra ĐK 2007 và CK 2012.


**Các yếu tố của nghèo đối**

Để xem xét các yếu tố quyết định tình trạng nghèo đối, chúng tôi sử dụng mô hình logistic chuẩn. 12 Trong nghiên cứu này, mỗi hộ gia đình có thể rơi vào một trong 4 trạng thái nghèo: nghèo kinh niên, thoát nghèo, trở thành nghèo, và không nghèo. Phương pháp ước lượng mô hình được trình bày ở phụ lục.

---

12Các mô hình logistic da thực được trình bày ở hậu hết các sách về kinh tế lượngnhur Wooldridge (2001).

Các dân tộc thiểu số cũng quan trọng đối với dòng thái nghèo. Số với các hộ gia đình người Kinh (nhóm cơ sở), nhóm hộ dân tộc Tày và Mường có nhiều khả năng nghèo kinh niên hơn. Hộ dân tộc Thái có xu hướng trở lại nghèo, trong khi các hộ người H'Mông có xu hướng thoát khỏi đối nghèo.

Số hữu tài sản là yếu tố quan trọng để tránh khỏi rơi vào tình trạng nghèo. Các hộ gia đình với diện tích sinh hoạt lớn, diện tích đất trồng lúa, và nhận được hỗ trợ ít có khả năng bị nghèo kinh niên cao hơn. Tuy nhiên, tài sản không phải là yếu tố quan trọng nhất khiến cho các hộ thoát nghèo hoặc tránh rơi vào diện nghèo.

**Bảng 4.28: Hộ số căn biên trong mô hình hồi quy Logistic**

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tuổi chủ hộ</td>
<td></td>
<td>-0.0196***</td>
<td>-0.0035</td>
<td>0.0019</td>
<td>0.0212***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(0.0063)</td>
<td>(0.0065)</td>
<td>(0.0051)</td>
<td>(0.0076)</td>
</tr>
<tr>
<td>Bình phương tuổi chủ hộ</td>
<td></td>
<td>0.0002**</td>
<td>0.0001</td>
<td>-0.0000</td>
<td>-0.0002***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(0.0001)</td>
<td>(0.0001)</td>
<td>(0.0001)</td>
<td>(0.0001)</td>
</tr>
<tr>
<td>Chú hộ là nam</td>
<td></td>
<td>0.1032**</td>
<td>0.0059</td>
<td>-0.0218</td>
<td>-0.0873</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(0.0421)</td>
<td>(0.0523)</td>
<td>(0.0331)</td>
<td>(0.0660)</td>
</tr>
<tr>
<td>Số năm đi học của chủ hộ</td>
<td></td>
<td>-0.0305***</td>
<td>-0.0041</td>
<td>-0.0011</td>
<td>0.0357***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(0.0043)</td>
<td>(0.0040)</td>
<td>(0.0033)</td>
<td>(0.0047)</td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh</td>
<td></td>
<td>Omitted</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tây</td>
<td></td>
<td>0.1313**</td>
<td>-0.0107</td>
<td>0.0402</td>
<td>-0.1609***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(0.0663)</td>
<td>(0.0537)</td>
<td>(0.0478)</td>
<td>(0.0526)</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td></td>
<td>0.0707</td>
<td>-0.0633</td>
<td>0.1441**</td>
<td>-0.1515***</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(0.0617)</td>
<td>(0.0491)</td>
<td>(0.0628)</td>
<td>(0.0504)</td>
</tr>
<tr>
<td>Mường</td>
<td></td>
<td>0.1544**</td>
<td>-0.1048**</td>
<td>0.0710</td>
<td>-0.1206**</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td></td>
<td>(0.0642)</td>
<td>(0.0411)</td>
<td>(0.0535)</td>
<td>(0.0546)</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td></td>
<td>0.0705</td>
<td>0.0401</td>
<td>-0.0125</td>
<td>-0.0981</td>
</tr>
<tr>
<td>-------------------</td>
<td>---------------------------------------</td>
<td>---------------------------------</td>
<td>------------------------</td>
<td>-------------------------------------</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>H'Mông</td>
<td>(0.0658)</td>
<td>(0.0582)</td>
<td>(0.0514)</td>
<td>(0.0646)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>(0.0693)</td>
<td>(0.0738)</td>
<td>(0.0467)</td>
<td>(0.0539)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc khác</td>
<td>(0.0167)</td>
<td>-0.0057</td>
<td>0.1369*</td>
<td>-0.1479***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bác</td>
<td>(0.0612)</td>
<td>(0.0626)</td>
<td>(0.0785)</td>
<td>(0.0554)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>-0.0620</td>
<td>-0.0660</td>
<td>0.1257***</td>
<td>0.0023</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>-0.0505</td>
<td>-0.0963*</td>
<td>0.1412***</td>
<td>0.0056</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Quí mô hổ</td>
<td>(0.0713)</td>
<td>(0.0496)</td>
<td>(0.0543)</td>
<td>(0.0825)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ trẻ em</td>
<td>0.2942**</td>
<td>-0.0068</td>
<td>-0.1072*</td>
<td>-0.1802**</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ người già</td>
<td>0.2422***</td>
<td>-0.1986*</td>
<td>-0.0167</td>
<td>-0.0270</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ phụ nữ</td>
<td>(0.0921)</td>
<td>(0.1094)</td>
<td>(0.0795)</td>
<td>(0.1059)</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Diện tích sinh hoạt/ người (m2)</td>
<td>-0.0077***</td>
<td>-0.0049*</td>
<td>0.0033**</td>
<td>0.0092***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất trồng cây hàng năm/ người (ha)</td>
<td>-0.1065***</td>
<td>-0.0904***</td>
<td>0.0587***</td>
<td>0.1382***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Đất trồng cây lâu năm/ người (ha)</td>
<td>-0.0016</td>
<td>0.0005</td>
<td>-0.0077</td>
<td>0.0178*</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ nghèo của xã</td>
<td>0.0034***</td>
<td>0.0009</td>
<td>-0.0012*</td>
<td>-0.0032**</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhập được hỗ trợ, quà biểu</td>
<td>-0.1179***</td>
<td>-0.0316</td>
<td>0.0359</td>
<td>0.1136***</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Nhập được các khoản trợ cấp</td>
<td>0.0606</td>
<td>-0.0700**</td>
<td>-0.0100</td>
<td>0.0194</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Vay từ NH CSXH</td>
<td>0.0064</td>
<td>0.0037</td>
<td>0.0411*</td>
<td>-0.0512</td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Số quan sát</td>
<td>3,515</td>
<td>3,515</td>
<td>3,515</td>
<td>3,515</td>
<td></td>
</tr>
</tbody>
</table>

Chú ý: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** mức 5%; *** mức 1%.
- Độ lệch chuẩn ở dòng thứ hai, dưới hệ số ước lượng

4.4 Kết luận


Việc phân tích cấu thành của tình trạng đòi nghèo cho thấy những kết quả giảm nghèo ở các xã thuộc CT135-II đạt được chủ yếu do tăng thu nhập. Nghèo đòi rất nhạy cảm với tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, tính cơ bản của nghèo đòi theo tăng trưởng thu nhập có xu hướng giảm. Điều này cho thấy phân phối lại thu nhập đồng vai trò rất quan trọng trong giảm khoảng cách nghèo và mức độ đòi nghèo.

Các hộ nằm trong các xã CT 135-II phụ thuộc rất nhiều vào thu nhập nông nghiệp. Gần 60% thu nhập của các hộ từ các hoạt động nông nghiệp. Hiện đang diễn ra sự chuyển dịch từ các hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Tỷ trọng đóng góp từ tiền công/tiền lương vào tổng thu nhập có chiều hướng gia tăng tùy nhiên vẫn ở tỷ lệ khá nhỏ. Tỷ trọng thu nhập từ phi nông nghiệp còn khá hạn chế, chỉ ở mức khoảng 5%.

CHƯƠNG 5

NĂNG LỰC, PHÂN CẤP THỰC HIỆN, SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

5.1 Giới thiệu


5.2 Tăng cường năng lực và Quản lý Dự án

5.2.1 Tăng cường năng lực qua các hoạt động đào tạo ở cấp xã

CT135-II là chương trình mục tiêu quốc gia duy nhất thực hiện phân cấp cho xã bằng việc cho xã làm chủ đầu tư các công trình/du án. Công tác tăng cường năng lực ở cấp xã được phong vi thể rất cần thiết để thúc đẩy quá trình phân cấp. Giai đoạn II của Chương trình đã nhận mạnh trên quan trọng của việc tăng cường năng lực thể chế ở cấp xã, phong vi với hơn 7% tổng ngân sách chương trình được phân bổ cho hoạt động này, tăng 6% so với giai đoạn I. Trong suốt quá trình thực hiện chương trình, một loại các chính sách về phân cấp đã được giới thiệu nhằm tăng cường khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương tại các vùng mục tiêu. Việc chuyển trách nhiệm chủ đầu tư từ cấp tỉnh, huyện xuống cấp xã đã đối hỏi xã phải có năng lực tốt về lập kế hoạch tài chính, quản trị cũng như quản lý dự án. Tập huấn cho cán bộ xã là một trong những hoạt động chủ yếu trong hợp phần tăng cường năng lực ở cấp xã. Các chính quyền địa phương đã tổ chức đào tạo các kỹ năng quản trị, quản lý dự án và tài chính cho 178.000 cán bộ xã và cán bộ thôn/bà. Các khóa đào tạo được thực hiện dưới dạng ngắn hạn, mỗi khóa kéo dài từ 5 đến 6 ngày.

Hình 5.1: Các hoạt động đào tạo cho cán bộ xã

![Hình 5.1: Các hoạt động đào tạo cho cán bộ xã](image)

_Nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012._

Hình 5.1 cung cấp thông tin về các hoạt động đào tạo cho các cán bộ thuộc Ban giám sát nhân dân (BGSND) và Ban quản lý dự án (BQLDA). 95.4% người được hỏi đã...

Bên cạnh phân tích định lượng, những nghiên cứu định tính thông qua các cuộc phỏng vấn sâu cho phép xác định những vấn đề liên quan đến đào tạo mà không được thể hiện ở số liệu. Các nghiên cứu định tính ở một số xã thuộc CT135-II chỉ ra rằng trong khi các khóa đào tạo có nhiều anz hưởng tích cực như trạng bi cho các cán bộ xã kiến thức về quản lý chương trình và các vấn đề phát triển thì việc tăng cường năng lực ở cấp xã vẫn là chưa đầy đủ. Thử nhất, giáo trình đào tạo được sự dụng lập lại hàng năm thay vì được soạn theo từng nhu cầu cụ thể của mỗi xã. Thử hai, ti lệ luận chuyên, thay đổi cán bộ xã cao làm tiêu tổn nguồn lực và thời gian để đào tạo cho người mới. Những thực tế này một phần lý giải vì sao có một số lượng đáng kể cán bộ xã không dựa ra ý kiến tích cực về các chương trình đào tạo.

Tăng cương tì lệ tham gia của nữ giới trong môi hoạt động dự án và trong BQLDA là một mục tiêu quan trọng của CT135-II. Nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra rằng 16,2% cán bộ trong BGSND và BQLDA là nữ giới. Con số này cho thấy một tiến ti hiện tích cực về ti lệ nữ giới có mặt trong các hoạt động và dịch vụ công mà dự còn rất kiềm trơn. Tuy chương trình CT135-II đã đưa ra một số quy định nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ, nhưng vẫn cần nhiều hơn nữa những nỗ lực giúp tăng tính đại diện của phụ nữ trong cả các cơ quan công quyền và tổ chức chính phủ.

5.2.2 Quản lý dự án ở cấp xã

Quản lý và lập kế hoạch cho các công trình/dự án thuộc CT135-II ở cấp xã

Hầu hết các xã thuộc CT135-II có xây dựng hệ thống chuẩn bị để thực hiện chương trình. Hệ thống này trong năm 2010 được xây dựng tốt hơn so với năm 2007 với thêm 23.9% các xã đã thành lập BQLDA, tỷ lệ các xã có BQLDA do đó đạt 93%. Quy định về việc xã nào muốn tự làm chủ đấu thầu phải có BQLDA cấp xã đã dẫn đến yêu cầu là tất cả các xã đều phải có BQLDA ở thời điểm kết thúc chương trình. Tuy nhiên vẫn còn 6.1% các xã chưa có BQLDA riêng để quản lý các hoạt động của chương trình.

Ở những xã đã thành lập BQLDA, việc áp dụng phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia được thực hiện rộng rãi. Tỉ lệ các xã có sự dụng phương pháp này giảm nguyên ở mức 93% trong cả 2007 và 2010. Trong khi số lượng các xã có lập kế hoạch tuyên truyền và tổ chức các hoạt động giám sát và đánh giá có sự tham gia khá cao ở cả hai năm, việc áp dụng mẫu báo cáo mới vẫn chưa được thực hiện rộng rãi. Tuy có sự tiến bộ trong tỷ lệ các xã có sự dụng mẫu báo cáo mới, thì này vẫn thấp hơn 40% trong năm 2010.

**Quản lý và minh bạch tài chính công**

Trong giai đoạn 2011 – 2020, chiến lược cai cách khu vực công được thực hiện, trong đó hệ thống quản lý tài chính công là trung tâm của công cuộc cải cách. Tập trung vào phân cấp, cai cách thực hiện các bước nhằm tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình ở mỗi cấp của toàn hệ thống. Trong khi các đối tác phát triển cùng có cai mặt quan ngại chung rằng người nghèo sẽ nhận được những nguồn lực nào, mục tiêu của CT135-II vi vậy nhằm giải quyết vấn đề này và cùng phù hợp với nguyên vong của chính phủ về việc xây dựng một hệ thống quản lý tài chính công hiệu quả và minh bạch hơn. Mô quan tâm chung này được thể hiện trong ma trận chính sách của dự án tại một trong bốn lĩnh vực chính sách mang tên “minh bạch tài chính và trách nhiệm giải trình”.

<table>
<thead>
<tr>
<th>Bảng 5.1: Quản lý và lập kế hoạch ở cấp xã (%)</th>
<th>2007</th>
<th>2010</th>
<th>Chênh lệch</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Các xã có Ban quản lý dự án</td>
<td>70.04</td>
<td>93.93</td>
<td>23.89</td>
</tr>
<tr>
<td>Sử dụng phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia</td>
<td>93.02</td>
<td>93.94</td>
<td>0.92</td>
</tr>
<tr>
<td>Có kế hoạch đào tạo cho cán bộ xã</td>
<td>80.95</td>
<td>73.71</td>
<td>- 7.24</td>
</tr>
<tr>
<td>Có kế hoạch truyền thống/tuyên truyền</td>
<td>84.52</td>
<td>90.35</td>
<td>5.83</td>
</tr>
<tr>
<td>Sử dụng mẫu báo cáo mới</td>
<td>34.42</td>
<td>38.16</td>
<td>3.74</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổ chức các hoạt động giám sát và đánh giá có sự tham gia</td>
<td>87.50</td>
<td>86.64</td>
<td>- 0.86</td>
</tr>
</tbody>
</table>

*Nguyên: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu dựa trên ĐK 2007 và CK 2012.*
Việc đánh giá chi tiết về tác động của chương trình đổi với sự minh bạch tài chính không năm trong khuôn khổ của nghiên cứu này. Nghiên cứu độ lượng tác động ở cấp cơ sở trong việc thực hiện các chế độ báo cáo tài chính và mức độ thông tin về chỉ tiêu công cộng khai được các hộ gia đình biết đến. Các phân tích định lượng đã cho thấy có sự cải thiện đáng kể trong công tác báo cáo tài chính ở công động. Hình 5.2 chỉ ra số lượng các dự án được công khai tài chính tăng 24% (từ 50.9% trong năm 2007 tới 74.9% trong năm 2010). Tuyệt đối báo cáo tài chính đã được áp dụng rộng rãi ở các xã, các thực công khai thông tin tài chính chưa thực sự hiệu quả bởi thông tin vẫn chưa được phổ biến đến đáng đê các hộ gia đình mục tiêu. Trong năm 2010, 74.9% các dự án đã công bố thông tin về phần bố ngân sách và chỉ tiêu nhưng chỉ có 21.3% số hộ gia đình biết được thông tin này. Khoảng cách lớn giữa thông tin được công khai và thông tin được thu nhận cho thấy cơ chế báo cáo tài chính chưa hiệu quả cũng như năng lực báo cáo của các cơ quan thực hiện còn yếu kém.

Tỉ lệ người nhận thông tin thấp không chỉ do năng lực của xã mà còn bởi khả năng tiếp cận thông tin của hộ gia đình. Hình 5.3 chỉ ra rằng khả năng tiếp cận các thông tin chi tiêu tài chính của các hộ nghèo thấp hơn so với các hộ không nghèo. Điều này có thể giải thích bằng thực tế là các hộ gia đình không nghèo có các phương tiện tiếp cận nhiều kênh thông tin tốt hơn; cùng với trình độ kiến thức và hiểu biết cao hơn, họ quan tâm hơn đến các hoạt động của công đồng. Tương tự, tỉ lệ các hộ Kinh biết được các thông tin chi tiêu của dự án cao hơn 14% so với các hộ nghèo dân tộc trong năm 2010.

Hình 5.2: Minh bạch tài chính ở cấp xã (%)
Hiện tượng này cho thấy người dân tổ chức thiếu số có tương đối ít khả năng tiếp cận thông tin, trong đó rào cản ngôn ngữ là nguyên nhân chủ yếu. Tuy nhiên, không thể phủ nhận những cải tiến đáng kể về tiếp cận thông tin với tỷ lệ các hộ gia đình nhận thông tin tài chính tăng lên gấp đôi trong giai đoạn 2007-2010. Trong số các hộ gia đình có thông tin này, 81% trong năm 2010 cho rằng các thông tin tài chính này đáng tin cậy, giảm 16,8% so với 2007. Điều này nảy nguyệt rằng các hộ gia đình đã thân trọng hơn trong việc đánh giá độ tin cậy của thông tin tài chính mà họ nhận được.

Hình 5.3: Tỉ lệ hộ gia đình nhận các thông tin chỉ tiêu tài chính của các công trình/ dự án có số hóa tăng (%)

![Hình 5.3: Tỉ lệ hộ gia đình nhận các thông tin chỉ tiêu tài chính của các công trình/ dự án có số hóa tăng (%)](image)


Trong quá trình hiện đại hóa và kiến tạo hệ thống quản lý tài chính công phân cấp cho địa phương, CT135-II đã đưa ra quy định mới về quản lý tài chính ngân sách của chính phủ và các nhà tài trợ. Thông tư 676 đã chỉ ra rằng tài trợ trực tiếp cho CT 135-II từ ngân sách chính phủ đã được giao dịch trực tiếp thông qua Kho bạc nhà nước. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao kinh phí và quản lý hiệu quả vốn nhà nước, các cán bộ xã cần phải mở tài khoản kho bạc cho từng công trình/ dự án. Tỉ lệ các công trình/ dự án có tài khoản kho bạc đã tăng 10% trong giai đoạn 2007-2010. Con số này chỉ ra rằng cán bộ xã phải tổ chức đàm và hoạt động quản lý tài chính công ở một số xã.

Tại thời điểm kết thúc chương trình, các văn phòng dự án xã đã áp dụng một hệ thống chuẩn bị khá toàn diện để hỗ trợ cơ chế dựa vào cộng đồng trong cả quá trình lập kế hoạch và quản lý. Các ứng dụng chuyển sâu hơn của phương pháp tiếp cận có sự tham

5.2.3 Xã làm chủ đầu tư các dự án của CT135-II

Phân cấp được đẩy mạnh trong các hoạt động của CT135-II thông qua hình thức làm chủ đầu tư của cấp xã, theo đó văn phòng xã được giao trách nhiệm chủ trì thực hiện các công trình/đóng án phát triển CSHT nông và xanh, bao gồm cả các thủ tục hành chính và kỹ thuật. Trong khi tất cả các công trình trong giai đoạn I đều do huyến thực hiện, đẩy lùi được cơ la nơi có dù năng lực để thực hiện công việc, thì chính sách chuyển trách nhiệm chủ đầu tư xung quanh cấp xã trong giai đoạn II được cơ la một bước đi khó khăn nhưng cần thiết thực hiện thành công cách tiếp cận đưa vào công động, từ đó xây dựng năng lực thế chế ở cấp xã.

Nhận trách nhiệm chủ đầu tư, xã phải làm chủ được các quy trình từ chuẩn bị hồ sơ thiết kế xây dựng, dự toán ngân sách, tổ chức đấu, đăng lựa chọn nhà thầu cũng như giám sát thực hiện công trình và bắn giao dự án hoàn thành cho bên thứ ba. Tất cả các hoạt động này đòi hỏi sự hiểu biết và sự thành thạo các quy trình cũng như hiểu biết về kỹ thuật ngày càng đòi hỏi các dự án quy mô nhỏ. Do những yêu cầu cao này, thế hệ các xã làm chủ đầu tư trong năm 2007 còn thấp (21,5%). Nhờ công tác tăng cường năng lực thực hiện rất nghiêm túc, bao gồm cả tổ chức kỹ thuật và các khóa đào tạo cho cấp xã, số lượng các công trình/đóng án do xã làm chủ đầu tư đã tăng gấp đôi trong năm 2010 (45,9%). Tuy nhiên con số này còn rất xa so với mô hình thực hiện thành công 100% các xã trở thành chủ đầu tư. Mặc dù những số liệu còn khiếm thốn, số lượng các công trình/đóng án có xã làm chủ đầu tư tăng gấp đôi trong giai đoạn 2007-2010 đã phần lớn những bước tiến năng lực về năng lực của các xã để trở thành chủ đầu tư. Song song với số lượng tăng các công trình/đóng án có xã làm chủ đầu tư, số lượng các hồ giá định được hưởng lợi từ mỗi công trình/đóng án tự làm chủ tăng trong thời (khoảng10 hồ). Sự cải thiện này cho thấy không chỉ các xã có thể làm chủ được nhiều công trình/đóng án hơn mà ảnh hưởng của mỗi công trình/đóng án do xã làm chủ cũng có tác động rõ rệt hơn tính đến cuối chương trình.
Bảng 5.2: Làm chủ đầu tư các công trình/dự án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc P135-II

<table>
<thead>
<tr>
<th>Ti lệ công trình/dự án phát triển CSHT do xã làm chủ đầu tư (%)</th>
<th>2007</th>
<th>2010</th>
<th>Khác biệt</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Số lượng các hộ gia đình thụ hưởng từ mỗi công trình/dự án từ làm chủ đầu tư</td>
<td>421.3</td>
<td>432.1</td>
<td>10.8</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các xã cho rằng các xã tự làm chủ đầu tư sẽ tốt hơn (%)</td>
<td>24.41</td>
<td>97.44</td>
<td>96.11</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình/dự án có xã làm chủ đầu tư gặp phải tình trạng vốn cấp chậm (%)</td>
<td>57.35</td>
<td>45.33</td>
<td>-12.02</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình/dự án có xã làm chủ đầu tư gặp phải tình trạng năng lực cán bộ xã yếu kém (%)</td>
<td>17.65</td>
<td>17</td>
<td>-0.65</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình/dự án có xã làm chủ đầu tư gặp phải tình trạng năng lực nhà đầu tư yếu kém (%)</td>
<td>5.88</td>
<td>5.38</td>
<td>-0.5</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Bảng 5.2 chỉ ra những vấn đề các xã gặp phải khi làm chủ đầu tư. Phân lón các xã làm chủ đầu tư không thường xuyên phản hồi những vấn đề nghiêm trọng nào trong quá trình thực hiện. Trong cả hai năm 2007 và 2010, hơn 96% các cán bộ xã được phụ trách việc hiện sự mong muốn được làm chủ đầu tư hơn là để các công trình/dự án do các cấp chính quyền cấp huyện làm chủ. Điều này cho thấy quyền tự chủ cấp huyện trong việc lập kế hoạch và thực hiện các dự án, nhờ vậy các công trình/dự án sẽ đáp ứng tốt nhất nhu cầu của công đồng. Trong quá trình thực hiện, xã làm chủ đầu tư gặp phải là tính trạng vốn cấp chậm. Ti lệ các dự án gặp phải tình trạng chậm cấp vốn giảm 12% trong những năm đó đã được giảm bớt nhưng vẫn chiếm ưu thế khi ở cuối chương trình có tới 45,3% các công trình vẫn mắc phải tình trạng này. Chậm cấp vốn chứng tỏ sự không hiệu quả của hệ thống tài chính công hoặc sự thiếu kinh nghiệm của các cán bộ xã trong việc thực hiện các thủ tục giải ngân và đặt ra những thách thức cho các nhà đầu tư khi phải thực hiện các hoạt động xây dựng mà không được chỉ trả đúng thời hạn. Vấn đề này được giải quyết, cũng không kềm chân quan trọng, do là năng lực yếu kém của chủ đầu tư. 17,7% các công trình có xã làm chủ đầu tư gặp phải tình trạng năng lực cán bộ xã yếu kém quan trọng. Dáng lo ngại hơn khi tiến độ dự án phải được giảm nhưng không nhiều trong năm 2010 (17%) trong khi tổng số lượng các dự án có xã làm chủ đầu tư lại tăng lên gần gấp đôi. Năng lực của xã đã trở thành mối quan ngại nhất trong quá trình thực hiện dự án do số nhỏ thành công của các công trình do xã làm chủ đầu tư phổ thông phân lớn vào năng lực của xã. Đây là lý do tại sao chương trình đã đầu tư mạnh vào tăng cường năng lực ở cấp xã cơ sở. Mặt khác, cũng rất khó khăn để do lượng tình hiểu quả và chất lượng của công tác tăng cường năng lực thông qua các lớp tập huấn. Năng lực yếu kém của nhà đầu tư trong nhiều không phải là một vấn đề dễ dàng nghiêm trọng đối với các công trình do xã làm chủ đầu tư. Chỉ có ít hơn 6% số dự án của chương trình giai đoạn II gặp phải vấn đề này.
5.2.4 Tăng cường năng lực ở cộng đồng – Sự tham gia của người dân

Kinh nghiệm về phát triển và giảm nghèo khu vực nông thôn đã chỉ ra rằng việc trao quyền cho các chức trách địa phương tham gia vào đổi mới mang tính xây dựng với quan chức là một trong những phương pháp hiệu quả và thiết để đạt được phát triển cộng đồng bền vững. Sự tham gia được xem như là một quá trình trao quyền, mục đích để cải thiện dân chủ, độc lập và tự chủ cho cư dân nông thôn (Ghai, 1990). Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận có sự tham gia, CT135-II đã thúc đẩy mạnh mẽ nhân dân tham gia vào công tác lập kế hoạch và quản lý chung trinh. Phần này sẽ đánh giá tác động của chương trình ở khía cạnh mức độ tham gia của các hộ gia đình trong các giai đoạn: lựa chọn, lập kế hoạch và thực hiện các công trình/đề án phát triển CSHT. Mức độ tham gia được đánh giá trên quan điểm của các xã (cơ quan thực hiện) và các hộ gia đình (đối tượng/ mục tiêu của Chương trình).

Sự tham gia của hộ gia đình trong việc lựa chọn các công trình/đề án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc CT135-II

Sự tham gia của các hộ gia đình trong giai đoạn chọn lựa các công trình/đề án phát triển CSHT có vai trò cốt yếu cho việc lập kế hoạch ở cấp cơ sở. Sự tham gia chủ động và hiệu quả của hộ sẽ quyết định liệu nhu cầu và nguyện vọng của họ có được phản ánh tốt nhất ở các công trình/đề án được chọn lựa tại địa phương hay không. Ở cấp thôn/bán, các cuộc họp lựa chọn được thực hiện các ý kiến trực tiếp của người thụ hưởng do Ban lập kế hoạch tổ chức.


Hình 5.4: Tỉ lệ hộ gia đình tham gia vào các cuộc hợp lệ chọn (%)

*Nguồn: Tỉnh toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra ĐK 2007 và CK 2012.*

Mặc dù các hộ gia đình đã tham gia nhiều hơn vào các cuộc hợp lệ chọn công trình, đã sở vẫn tỏ ra bị động trong các cuộc thảo luận. Những kết quả thực nghiệm của chúng tôi đã chỉ ra rằng số lượng các hộ đưa ra ý kiến trong các cuộc hợp dự đã tăng lên gấp ba lần nhưng vẫn ở mức thấp (36,1% năm 2007 so với 76,6% số hộ tham gia hợp vào năm 2010). Các phân tích định tính cho thấy một số các nguyên nhân chính gây cản trở việc thu nhận ý kiến của các hộ gia đình gồm: rào cản ngôn ngữ đối với người dân tộc thiểu
số, sự thiếu chuẩn bị và không hiểu quả trong việc thu thập các thông tin kinh tế xã hội của ban thức bản. **Thế nhất**, đa số các nhóm dân tộc thiểu số sử dụng tiếng mẹ để trong các cuộc thảo luận nhóm trong khi những văn bản hướng dẫn và các tài liệu liên quan được viết bằng tiếng Kinh. Rào can ngôn ngữ đã can trò người dân tộc thiểu số trong việc bấy tỏ quan điểm của mình một cách mạch lạc. **Thế hai**, những người tham dự phải được trang bị các thông tin kinh tế xã hội nhất định để có thể tham gia hiểu quan, tùy nhiên các thông tin này chưa được xạ và thông/bản thu thập một cách đầy đủ. Chính vì vậy, những người tham dự chưa được trang bị tốt để tham gia học, kết quả là quá trình lựa chọn chưa phân ánh đúng nhất tâm từ nguyễn vọng của các hộ gia đình mà được như là của cấp hành chính cao hơn.


Trong số những hộ nổi lên quan điểm của mình, 25.8% số hộ đã có ý kiến được đưa vào quyết định, cao hơn 3 lần so với con số này của năm 2007 (8.2%). Mặc dù chi có số ít các hộ đưa ra các ý kiến được chấp nhận, đa số các hộ gia đình được hỏi đều hài lòng với các công trình được lựa chọn. Điều này có thể do thực tế là điều kiến sống và tình hình kinh tế xã hội tại các vùng chung trình là cực kỳ khó khăn, khiến cho bất cứ một công trình nào được bổ sung đều cải thiện đáng kể điều kiện sống và sinh kế cho người dân.

**Đóng góp của hộ gia đình vào thực hiện các công trình phát triển CSHT thuộc CT135-II**

**Đóng góp cộng đồng**

Đóng góp của cộng đồng cho đầu tư công không chỉ bao gồm những hỗ trợ về mặt nhân lực và vật lực trong quá trình thực hiện các công trình CSHT mà còn thúc đẩy trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý dự án và bảo trì các công trình trong tương lai. Đóng góp của địa phương ở dưới dạng tiền mặt hoặc công lao động. Số hộ tham gia đóng góp cho các công trình CSHT đã tăng đáng kể với 14.2% trong giai đoạn 2007-2010. Mỗi quan ngại nhất khi thực hiện đóng góp của cộng đồng ở các xã nghèo là chiến lược này có thể gây ra thiếu thực trexpérience dẫn lên thu nhập vốn ít ỏi của các hộ gia

Bảng 5.3: Đóng góp của công đồng cho các công trình CSHT thuộc P135-II (%)

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th>2010</th>
<th>Khác biệt</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Số hộ tham gia đóng góp xây dựng công trình (2)</td>
<td>21.8</td>
<td>35.9</td>
<td>14.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Số tiền đóng góp trung bình bằng tiền mất một hộ (1000 đồng) (2)</td>
<td>12.2</td>
<td>135.42</td>
<td>123.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Số tiền đóng góp trung bình bằng tiền mất một công trình (1000 đồng) (1)</td>
<td>4,136.2</td>
<td>5,713.5</td>
<td>1,577.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Số ngày công lao động đóng góp trung bình mỗi hộ (2)</td>
<td>1.07</td>
<td>6.27</td>
<td>5.2</td>
</tr>
<tr>
<td>Số ngày công lao động đóng góp trung bình của các hộ trên mỗi công trình (1)</td>
<td>100.2</td>
<td>122.5</td>
<td>22.3</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Tạo việc làm thông qua các dự án/công trình phát triển CSHT ở địa phương

Phát triển CSHT có thể tạo ra cơ hội việc làm và các nguồn thu nhập ngắn hạn cho người dân địa phương ở những khu vực thi công công trình. CT135-II và rất nhiều các dự án giảm nghèo khác đã kết nối việc phát triển CSHT với tạo việc làm và thu nhập cho người dân địa phương. Chiến lược này cũng thúc đẩy tình làm chủ của công đồng đối với các công trình CSHT.
Bảng 5.4: Các cơ hội tạo việc làm cho hộ gia đình thông qua các công trình/đề án phát triển CSHT

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th>2010</th>
<th>Khác biệt</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ gia đình có thành viên làm việc cho các công trình/đề án CSHT ở địa phương (%)</td>
<td>31.1</td>
<td>27.1</td>
<td>- 4.0</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ người tham gia các công trình/đề án CSHT được ký hợp đồng với nhà đầu tư (%)</td>
<td>2.9</td>
<td>1.8</td>
<td>- 1.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Số ngày công trình bình thản gia mỗi công trình/đề án trong vòng 12 tháng qua</td>
<td>6.5</td>
<td>7.2</td>
<td>0.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ người tham gia được trả lương làm việc cho các công trình/đề án CSHT (%)</td>
<td>4.4</td>
<td>9.1</td>
<td>4.7</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Khả năng tạo việc làm từ các công trình CSHT ở địa phương còn thấp và đương như giảm nhẹ trong giai đoạn 2007 – 2010. Trong bối cảnh động góp nhận lực của hộ cho các công trình CSHT có xu hướng giảm (4% theo bảng 5.4) thì CT135-II đã làm tốt trong việc thu hút nhiều lao động địa phương hơn (theo bảng 5.3). Ti lệ các hộ gia đình có các thành viên làm việc cho các công trình CSHT ở địa phương giữ ở mức 30%, trong đó chỉ có ít hơn 3% được ký hợp đồng với nhà đầu tư (theo bảng 5.4). Hầu hết lao động địa phương làm việc một cách không chính thức cho các công trình/đề án CSHT mà không có nghĩa vụ pháp lý ràng buộc. Tình hình này có vẻ nghiêm trọng hơn trong năm 2010, với ti lệ được ký hợp đồng giảm 1.1% điểm (tức là 40% giảm so với 2007). Không có thỏa thuận pháp lý ràng buộc giữa nhà đầu tư và người lao động, cả hai bên đều không có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm cho bên kia và điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ của bất cứ công trình nào.

Xét về động góp nhận lực, số lượng ngày công trình bình quân mỗi dự án của mỗi người tham gia gia tăng từ 6,5 đến 7,2 ngày và tỷ lệ số hộ được trả lương đã tăng gấp đôi (từ 4,4% lên đến 9.1%) mặc dù vẫn ở mức thấp trong cả giai đoạn 2007 – 2010. Hiếm tương rày này người dân các công trình CSHT đã cung cấp các công việc được trả lương nhiều hơn cho lao động địa phương trong năm 2010, tuy nhiên đa số các hộ gia đình vẫn làm những công việc tính nguyên hoặc không được trả cho các công trình xây dựng ở địa phương. Việc này yêu cầu các công trình CSHT xây dựng các cơ chế để tạo ra thu nhập cho địa phương, nhưng các nhà đầu tư công trình trên thực tế gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có trình độ và sẵn có tại địa phương. Điều này gây kỳ ức le lao động địa phương tham gia công thành lập. Như không, lao động địa phương chỉ có thể đảm đương những công việc giám sát trong khi các giai đoạn thi công công trình đều đòi hỏi những lao động lành nghề, chính vì vậy các nhà đầu tư phải thuê lao động bên ngoài. Như vậy, rất nhiều lao động địa phương đặc biệt là người thiểu số, thạch làm việc theo ngày công, họ cũng không sẵn sàng làm việc ngoại giới hoặc vào chốt nhất khi được yêu cầu.
Chính những mặt hạn chế này đã làm giảm hiệu quả tạo việc làm của các công trình/đợt án CSHT.

**Hình 5.5 Tạo việc làm cho các hộ gia đình từ các công trình/đợt án CSHT – có phân loại**

![Diagram showing the percentage of beneficiaries of CSHT projects in different regions and groups]

*Nguồn: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra DK 2007 và CK 2012.*

Hình 5.5 cho thấy các hộ dân tổ chức thiếu so tham gia tích cực hơn vào các công trình so với người Kinh & Hoa. Cụ thể 30% các hộ gia đình dân tổ chức thiếu só có thành viên tham gia vào các công trình CSHT ở địa phương, trong khi tỉ lệ này ở người Kinh & Hoa chỉ là 17.8%. Nhóm thiếu só cung cấp góp nhiều ngày công lao động trên mọi công trình hơn nhóm Kinh & Hoa. Điều này có thể phần nào là giải thích vì người Kinh & Hoa có khả năng tiếp cận các hoạt động tạo thu nhập tốt hơn, chính vì vậy các cơ hội việc làm ở công trình CSHT thường dành cho người dân tổ chức thiếu só. Trong số những người được thuê làm, tỉ lệ người dân tổ chức thiếu só được trả lương cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ này ở người Kinh & Hoa. Theo *khu vực*, đáng ghi nhận là các hộ gia đình miền Bắc đóng góp nhiều nhân lực nhất, tiếp đến là miền Trung; miền Nam có tỷ lệ lao động địa phương tham gia thấp nhất trong suốt giai đoạn 2007 – 2010. Tỉ lệ lao động miền Nam được trả lương cao hơn đáng kể so với hai vùng còn lại. Trên thực tế, cơ hội việc làm ở các vùng sâu vùng xa phía Bắc ít hơn rất nhiều so với ở miền Trung và miền Nam. Các nghiên cứu cho thấy đa chỉ ra rằng ở miền Trung và Nam, người địa phương dễ dàng tìm được các công việc tạm thời hoặc mùa vụ vì vậy họ hoặc không sẵn sàng hoặc không có thời gian tham gia dự án. Ở những vùng địa lý khó khăn như vùng núi phía Bắc, nơi đất đai ít màu mỡ và thời tiết không thuận hòa, người dân địa phải tìm các
công việc ở nơi khác khi trái mùa. Chính vì vậy, cần phải quan tâm hơn nữa đến việc tạo việc làm ở khu vực miền Bắc.

**Tham gia của hộ gia đình vào việc giám sát thực hiện các công trình CSHT CT135-II**

Để thúc đẩy sự tham gia của công động và phát huy năng lực của công động trong quản lý dự án, BGSND đã được thành lập từ công động địa phương. BGSND đóng vai trò chủ chốt trong suốt quá trình thi công công trình. Ban có nhiệm vụ giám sát thực hiện công trình. Những phân tích thực nghiệm của chúng tôi cho thấy có những cải tiến trong tham gia của hộ vào BGSND. Mặc dù tỷ lệ các hộ gia đình có thành viên tham gia BGSND còn thấp dưới 10% cho cả hai năm, nhưng tỷ lệ này đã tăng lên gấp đôi từ 3.5% năm 2007 đến 8% năm 2010

**Hình 5.6: Ti lệ tham gia của hộ gia đình vào Ban giám sát (%)**

![Diagram](image)


Hình 5.6 chỉ ra rằng các nhóm được cho là khá hơn có nhiều khá nặng là thành viên của BGSND. Có đến 50% thành viên của các hộ không nghèo tham gia BGSND hơn so với các hộ nghèo. Người Kinh & Hoa, Tày, Nùng và H’Mông có tỷ lệ tham gia ban giám sát khá cao hơn so với người Thái, Mường, Dao và các nhóm dân tộc khác. Đặc biệt, Tày, Thái và H’Mông là các nhóm tham gia nhiều hơn vào ban trong năm 2010 so với năm 2007. Có nhiều các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới tham gia vào Ban hơn so với các hộ có chủ hộ là nữ giới, khẳng định định kiến về giới tính trong hậu hết các hoạt động dự án có sự tham gia. Hiện tượng này cho thấy tầm quan trọng của việc liên kết các nhóm thiết thời nhất trong số những nhóm có hoàn cảnh khó khăn vào mọi hoạt động hướng về công động.
Năng lực của BGSND còn khá hạn chế, chính vì vậy tăng cường năng lực cho ban là đặc biệt quan trọng để đảm bảo chất lượng thực hiện. Công tác tăng cường năng lực cho ban giám sát đã chưa được thực hiện một cách có hiệu quả (xem Bảng 5.5). Trong năm 2010, chỉ có 17% các ban giám sát tham gia đào tạo kỹ thuật mặc dù đã đẩy lùi ti lệ có cái thiện hợp sở với giai đoạn đầu kỳ. Tương tự như vậy, chỉ có 17.4% các ban giám sát được cung cấp bản vẽ thiết kế công trình. Theo quan trắc, các công trình sau khi hoàn thiện phải được ban giám sát phê duyệt trước khi đưa vào vận hành. Trước đây, việc thành một thứ tục hành chính chỉ có các bên có liên quan thực hiện có độ đủ năng lực còn yếu kém của Ban giám sát. Đa số các cán bộ xã và các hộ gia đình đều không hài lòng về chất lượng của ban giám sát. Hơn 60% cho rằng các thành viên của ban giám sát không đủ trình độ để thực hiện nhiệm vụ.

Bảng 5.5: Ti lệ tham gia và chất lượng của Ban giám sát nhân dân (%)

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th>2010</th>
<th>Khác biệt</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Ti lệ hộ gia đình có thành viên tham gia Ban giám sát nhân dân (2)</td>
<td>3.5</td>
<td>8.0</td>
<td>4.5</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình có Ban giám sát nhân dân (1)</td>
<td>81.1</td>
<td>85.4</td>
<td>4.3</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình có Ban giám sát nhân dân (2)</td>
<td>47.5</td>
<td>55.1</td>
<td>7.6</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình có Ban giám sát nhân được đào tạo kỹ thuật</td>
<td>11.3</td>
<td>17.0</td>
<td>5.7</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các công trình có Ban giám sát nhân được cung cấp bản vẽ</td>
<td>14.3</td>
<td>17.4</td>
<td>3.1</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các ban giám sát nhân dân có đủ trình độ thực hiện nhiệm vụ (1)</td>
<td>38.4</td>
<td>30.0</td>
<td>-8.4</td>
</tr>
<tr>
<td>Ti lệ các hộ gia đình hài lòng với trình độ của ban giám sát nhân dân (2)</td>
<td>28.8</td>
<td>39.8</td>
<td>11.0</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Những đóng góp khác của hộ vào các công trình CSHT

Hoàn thiện công trình/du án CSHT và Văn hóa, duy tu bảo dưỡng

ti lệ đóng góp tài chính cho quyền văn hành và duy tu bảo trì cũng tăng thêm 10 lần trong giai đoạn này.

Hình 5.7: Ti lệ họ gia dinh tham gia vào Văn hành và duy tu bảo dưỡng các công trình thuộc P135-II (%)

![Diagram](image)

**Nguyên: Tính toán của Nhóm phân tích dựa trên số liệu điều tra ĐK 2007 và CK 2012.**

### Đấu thầu công khai


**Đánh giá các công trình/đề án phát triển CSHT của CT135-II**

---

90
Mức độ hài lòng về chất lượng các công trình/đCouncil các chính trị/căn bệnh xả. Vào thời điểm bắt đầu chương trình năm 2007, các hộ gia đình và căn bệnh xả đã bày tỏ những quan điểm khác nhau về chất lượng các công trình của CT135-II. Trong năm 2007, các căn bệnh xả tỏ ra tích cực hơn về chất lượng các công trình so với các hộ gia đình. Ti lệ các căn bệnh hài lòng với chất lượng công trình cao hơn 15,6% so với tỷ lệ này ở hộ gia đình. Vào năm 2010, khoảng cách này được thu hẹp chỉ còn 4%, dù có sự đồng nhất về quan điểm giữa người dân xã và căn bệnh xã khi cả hai nhóm có hơn 80% người hài lòng với chất lượng công trình. Chứng ta có cơ sở để kết luận rằng chất lượng các công trình đã được cải thiện ở giai đoạn II.

Hình 5.8: Ti lệ các hộ gia đình hài lòng với chất lượng của các công trình/đCouncil các chính trị/căn bệnh CSHT của P135-II (%)


Hình 5.8 đưa ra một cái nhìn căn cảnh về đánh giá của các hộ gia đình về chất lượng các công trình/đCouncil các chính trị/căn bệnh CSHT, phân theo nhóm dân tộc và vùng miền. Môi nhóm dân tộc đều thể hiện mức độ hài lòng cao hơn về chất lượng các công trình, đặc biệt là người Nùng và Dao với tỉ lệ tăng thêm là 41% và 37,2%. Các hộ ở miền Nam hài lòng với chất lượng công trình hơn so với miền Bắc và miền Trung.

Đối tượng hướng lời của các công trình CSHT CT135-II

Mức độ hài lòng tăng có thể có liên hệ với số lượng người hưởng lợi từ mỗi công trình tăng lên. Các công trình CSHT của CT135-II đã mở rộng tầm ảnh hưởng một cách thành công. Tính đến cuối năm 2010, đã có thêm 10% số lượng hộ gia đình được hưởng lợi từ các công trình CSHT của CT135-II, khiến tỷ lệ người hưởng lợi từ các công trình
lên đến 94,6%. Một nữa số người hướng lợi là các hộ nghèo. Điều này cho thấy P135-II đã nhằm đến nhóm người nghèo một cách khá thành công.

Bảng 5.6: Các hộ hướng lợi từ các công trình phát triển CSHT của CT135-II

<table>
<thead>
<tr>
<th></th>
<th>2007</th>
<th>2010</th>
<th>Khác biệt</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Tổng</td>
<td>84.90</td>
<td>94.59</td>
<td>9.70</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh &amp; Hoa</td>
<td>85.92</td>
<td>96.95</td>
<td>11.03</td>
</tr>
<tr>
<td>Tây</td>
<td>84.83</td>
<td>92.34</td>
<td>7.51</td>
</tr>
<tr>
<td>Thái</td>
<td>71.65</td>
<td>94.70</td>
<td>23.04</td>
</tr>
<tr>
<td>Muốn</td>
<td>89.60</td>
<td>96.77</td>
<td>7.17</td>
</tr>
<tr>
<td>Nùng</td>
<td>75.86</td>
<td>99.56</td>
<td>23.71</td>
</tr>
<tr>
<td>H’Mông</td>
<td>90.50</td>
<td>89.47</td>
<td>-1.02</td>
</tr>
<tr>
<td>Dao</td>
<td>76.01</td>
<td>91.20</td>
<td>15.19</td>
</tr>
<tr>
<td>Dân tộc khác</td>
<td>92.47</td>
<td>93.31</td>
<td>0.84</td>
</tr>
<tr>
<td>Khu vực</td>
<td></td>
<td></td>
<td></td>
</tr>
<tr>
<td>Bắc</td>
<td>85.83</td>
<td>92.49</td>
<td>6.66</td>
</tr>
<tr>
<td>Trung</td>
<td>83.71</td>
<td>96.21</td>
<td>12.50</td>
</tr>
<tr>
<td>Nam</td>
<td>84.04</td>
<td>97.38</td>
<td>13.34</td>
</tr>
</tbody>
</table>


Lợi ích từ các công trình phát triển CSHT được phân phối tương đối đều giữa các nhóm dân tộc và trải đều khắp ba miền địa lý. Đối với hầu hết các nhóm dân tộc, nhóm dân số được hưởng lợi từ các công trình CSHT của CT135-II giảm ở mức 90% trên tổng số dân cư, ngoại trừ người H’Mông với 89,5% năm 2010. Nùng và Thái là hai nhóm có tỉ lệ người hưởng lợi tăng thêm cao hơn cả (lần lượt là 23,7% và 23,04%). Bên cạnh đó, người Kinh, người Hoa và người Dao là nhóm nhóm có số lượng các hộ hưởng lợi từ các công trình của CT135 II tăng cao đáng kể. Theo vùng miền, các hộ gia đình ở miền Nam được hưởng lợi nhiều nhất từ các công trình CSHT (97.4 %), tiếp theo là miền Trung (96.2 %), và miền Bắc (92.5%).

5.3 Tác động của CT135-II đến các kết quả

Các kết quả cuối cùng xuất hiện trong nưa dưới của Hình 3.2 (Giá thuyệt về chuỗi nhân quả). Các biến kết quả bao gồm sản suất nông nghiệp, thu nhập hộ gia đình, tình trạng nghèo và một số biến kết quả khác. Trong phần này, chúng tôi xác định một số biến kết quả quan trọng và đưa ra kết quả tác động của CT135-II đến các biến này. Chúng tôi tập trung vào do lượng năng suất nông nghiệp và các câu phân quan trọng của CT 135-II nhằm hỗ trợ nâng cao năng suất nông nghiệp.
5.3.1 Các biến kết quả sử dụng trong mô hình do lượng tác động

Các biến được sử dụng trong mô hình do lượng tác động của Chương trình bao gồm tài sản của hộ đánh cho sản xuất, độ dùng lâu bền, chỉ số chất lượng nhà ở, năng suất các loại cây trồng chính (gạo, ngô, sắn), năng suất cây công nghiệp, tỷ lệ diện tích đất chuyên đổi sang trồng cây công nghiệp, thu nhập của các hộ gia đình chia theo nguồn thu (thu nhập từ nông nghiệp, thu nhập từ tiền công tiền lương, ...), tình trạng nghèo độ của hộ, tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, thời gian đi trường, thời gian trung bình đi đến các cơ sở y tế. Chỉ tiết các tình toán và định nghĩa các biến kết quả được trình bày ở phuct lọc E.

5.3.2 Các biến kiểm soát

Các biến kiểm soát cho hồi quy thu nhập hộ gia đình bao gồm: học văn, bình phƣờng học văn cao nhất của các thành viên trong độ tuổi lao động; tuổi, tuổi bình phƣờng, giới tính của chủ hộ; quí mô họ gia đình; từng diển tích đất của hộ, tiền gửi mà hộ gia đình nhận được hàng năm; số lượng các cũ sóc bắt lợi mà hộ gặp phải trong những năm gần đây; và biến gia cho thời gian (2007 hoặc 2012). Tuổi lao động được quy định từ 15 đến 65 đối với cả phụ nữ và nam giới.

Mô hình hồi quy không bao gồm chỉ số về nhóm dân tộc mà sẽ được ước lượng riêng biệt đối với nhóm các dân tộc thiểu số và nhóm các dân tộc Kinh và Hoa.

5.3.3 Kết quả ước lượng tác động

Ước lượng tác động tính được thực hiện bởi lêch xtreg trong STATA; ước lượng này sử dụng cho thiết kế mẫu phục hồi (phần tăng, phần to và có trọng số). Quan sát ngoài lại là các quan sát có giá trị lớn hơn 4 lần so với độ lệch chuẩn sể bị loại bỏ trước khi ước lượng mô hình. Tập hợp các biến kiểm soát được loại dẫn: biến có mục ý nghĩa thấp nhất sể bị loại bỏ và ước lượng lại mô hình cho tôi khi các biến kiểm soát còn lại đều có ý nghĩa ít nhất 40%. Mục ý nghĩa cao sẽ làm bao tràn được sai lầm loại II, loại sai lầm dẫn tới việc thiên vị các biến phải bỏ qua. Kết quả được trình bày ở Bảng 5.5.

Ước lượng tác động của CT135-II được thể hiện ở các cột với tiêu đề DID FE/X (khác biệt kép, tác động tính với các biến kiểm soát). Tíst só T cho biết kiểm định giả thuyết rằng có hay không tác động của chương trình lên các biến kết quả, trường ứng với giá trị p trong kiểm định 1 phia. Các tác động được ước lượng riêng cho nhóm hộ thuộc đèn bảo đản tác thiểu số và nhóm hộ Kinh & Hoa. Số liệu ở góc phải của bảng trình bày giá trị trung bình màu của các biến kết quả giúp cho việc giải thích các ước lượng tác động.
Đồng thời cho biết vai trò của nhóm đối chứng cũng quan trọng trong đánh giá tác động.

Chẳng hạn, uroc lường tác động của chỉ số tài sản hộ của nhóm các dân tộc thiểu số là 0,38. Tuy nhiên, trung bình màu cho thấy: chỉ số tài sản trong giai đoạn 2007-2012 ở nhóm đối chứng giảm từ 2,43 còn 2,09 (tại năm 2007 mỗi hộ bình quân có 2,43 tài sản, con số này giảm xuống còn 2,09 đến năm 2012). Do đó, sự thay đổi theo thời gian là -0,34. Trong thời gian đó, số lường tài sản của hộ trong nhóm hưởng lợi tăng từ 2,30 lên 2,33, với mức tăng 0,03. Mức thay đổi này được sử dụng để tính uroc lường khách biệt kế, được tính bằng \[(2,33 - 2,30) - (2,09 - 2,43)\] = 0,37. Do đó, tác động tích cực có ý nghĩa không nhất thiết là các hộ gia đình trong vùng hưởng lợi sẽ tốt hơn nhiều trong năm 2012 so với năm 2007. Uroc lường tác động trong trường hợp này được giải thích như sau: nếu không có sự tác động thì chỉ số tài sản của các hộ hưởng lợi sẽ giảm số lường bằng với mức của các hộ đối chứng. Cuối cùng, trong trường hợp này việc có các biện kiểm soát không đồng vai trò quan trọng: tác động uroc lường xấp xỉ với uroc tính khách biệt kế.


Tác động tích cực và có ý nghĩa thông kê của CT 135-II được ghi nhận ở nhóm dân tộc thiểu số thống qua một số chỉ số quan trọng như: số hữu tài sản sản xuất, số hữu độ dùng lâu bền, và năng suất lúa. Trong số kết quả này, người dân hưởng lợi nhiều hơn từ tác động tích cực trong thu nhập từ nông nghiệp, tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người. Một số kết quả đặc biệt quan trọng là tình trạng nghèo của nhóm các dân tộc thiểu số trong nhóm hưởng lợi giảm đáng kể so với nhóm đối chứng do tác động của Chương trình. Cụ thể, đối với nhóm dân tộc thiểu số, CT 135-II đã giúp cho năng suất lúa tăng thêm khoảng 10%, thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp tăng thêm 17%, tổng thu nhập của hộ gia đình tăng thêm 11%, thu nhập bình quân đầu người tăng thêm khoảng 16% dẫn đến tỷ lệ nghèo của các hộ gia đình thuộc nhóm này giảm 10%. Chương trình cũng giúp cho nhóm các dân tộc thiểu số trong các xã đối chứng được hưởng lợi từ việc giảm thời gian đi lại đến các cơ sở y tế (khoảng 12%).
Chi có hai trường hợp mà tác động đối với các hộ dân tộ thiếu số là bất lợi. Thứ nhất, giá trị năng suất Ngô của nhóm hướng lợi tăng ít hơn so với nhóm đối chứng mặc dù tăng (từ 770 đồng/m² đến 1,590 đồng/m² so với mức tăng từ 0,94 đồng/m² đến 1,940 đồng/m²). Trong trường hợp này, chúng ta thấy nhóm hộ đối chứng không chỉ hướng mức tăng năng suất Ngô đánh kể mà họ còn có xuất phát điểm cao hơn. Đặc điểm trong tự đối với tác động bất lợi ước tính cho tỷ lệ diện tích đất trồng cây công nghiệp.

Tác động tích cực có ý nghĩa thông kể được ghi nhận ở nhóm dân tộc Kinh và Hoa thông qua các biện như chỉ số độ đúng lâu bền, năng suất Ngô, năng suất sẵn và năng suất cây công nghiệp. Trong khi năng suất cây công nghiệp tăng, tỷ lệ diện tích trồng cây công nghiệp của nhóm này lại giảm. Hai kết quả này có thể do vùng đất trồng cây công nghiệp có năng suất thấp đã được các hộ loại bỏ và chuyển sang trồng cây nguyên ngày hoặc sử dụng cho mục đích khác.

Thu nhập từ nông nghiệp giảm ở nhóm các dân tộc đa số thuộc vùng hướng lợi trong khi lại tăng đối với nhóm thuộc vùng đối chứng: sự đối lập này phản ánh tác động có ý nghĩa thông kể đối với thu nhập từ nông nghiệp. Tác động có ý nghĩa thông kể tối thu nhập từ các hoạt động kinh doanh đã được đề cập ở trên.

Cuối cùng, thời gian đi lại tới các cấp sở y tế của nhóm hướng lợi tăng lên. Trong khi thời gian tiếp cận các phương tiện truyền thấm tăng lên là điều đương nhiên không thể xảy ra, kết quả này có thể do sự thay đổi trong việc tiếp cận nhiều cấp sở y tế khác nhau.

Các cơ hội phát của Bảng 5.7 minh chứng cho hai kết luận quan trọng. Thứ nhất, tất cả các chỉ số do lượng của xã hướng lợi đều thấp hơn ở năm 2007 so với nhóm đối chứng. Điều này phù hợp với tiêu chuẩn lựa chọn các xã thuộc CT135- II. Thứ hai, nhóm các dân tộc Kinh & Hoa khá giả hơn so với nhóm các dân tộc thiểu số xét trên một số phương diện quan trọng. Đặc biệt, nhóm các dân tộc thiểu số có mức thu nhập và tỷ lệ nhập học đúng tuổi thấp hơn. Có bằng chứng về sự cải thiện của hai chỉ số này. Thu nhập của nhóm dân tộc thiểu số đã tăng dù không nhiều bằng nhóm dân tộc Kinh & Hoa. Tỷ lệ nhập học cũng tăng, với tỷ lệ tăng lớn hơn so với nhóm dân tộc Kinh & Hoa.
Bảng 5.7: Kết quả ước lượng tác động của chương trình

<table>
<thead>
<tr>
<th>Biến kết quả</th>
<th>Dân tộc thiểu số</th>
<th>Dân tộc Kinh &amp; Hoa</th>
<th>Giá trị trung bình mẫu</th>
<th>Dân tộc thiểu số</th>
<th>Dân tộc Kinh &amp; Hoa</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td></td>
<td>DID</td>
<td>t-ratio</td>
<td>p-value</td>
<td>DID</td>
<td>t-ratio</td>
</tr>
<tr>
<td>Số lượng tái sản</td>
<td>0,38</td>
<td>2,33</td>
<td>0,0099</td>
<td>0,15</td>
<td>0,84</td>
</tr>
<tr>
<td>Số lượng đồ dùng lâu bền</td>
<td>1,18</td>
<td>7,42</td>
<td>0,0000</td>
<td>1,02</td>
<td>2,04</td>
</tr>
<tr>
<td>Chỉ số chất lượng nhà ở</td>
<td>0,01</td>
<td>1,00</td>
<td>0,1587</td>
<td>0,02</td>
<td>1,05</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng suất gạo (kg/m²)</td>
<td>0,03</td>
<td>2,00</td>
<td>0,0228</td>
<td>0,02</td>
<td>0,07</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng suất ngô (000 VND/ m²)</td>
<td>0,04</td>
<td>0,41</td>
<td>0,3490</td>
<td>-0,11</td>
<td>-0,48</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng suất sắn (kg/ m²)</td>
<td>0,01</td>
<td>1,10</td>
<td>0,1357</td>
<td>0,03</td>
<td>1,44</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng suất sắn (000 VND/ m²)</td>
<td>-0,18</td>
<td>-2,12</td>
<td>0,0170</td>
<td>0,003</td>
<td>0,02</td>
</tr>
<tr>
<td>Năng suất cây công nghiệp (kg/ m²)</td>
<td>-0,13</td>
<td>-1,01</td>
<td>0,1562</td>
<td>0,54</td>
<td>2,35</td>
</tr>
<tr>
<td>NS cây công nghiệp (000 VND/ m²)</td>
<td>0,03</td>
<td>0,02</td>
<td>0,4920</td>
<td>12,54</td>
<td>2,41</td>
</tr>
<tr>
<td>Tỷ lệ diện tích đất trồng cây công nghiệp</td>
<td>-0,04</td>
<td>-1,32</td>
<td>0,0934</td>
<td>-0,11</td>
<td>-1,91</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập từ tiền lương, tiền công</td>
<td>634</td>
<td>0,19</td>
<td>0,4247</td>
<td>2985</td>
<td>1,10</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập từ Nông nghiệp</td>
<td>3230</td>
<td>3,27</td>
<td>0,0005</td>
<td>-3285</td>
<td>-1,54</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập từ kinh doanh</td>
<td>2104</td>
<td>0,52</td>
<td>0,3015</td>
<td>-22536</td>
<td>-2,90</td>
</tr>
<tr>
<td>Tổng thu nhập của hộ</td>
<td>3479</td>
<td>2,14</td>
<td>0,0162</td>
<td>-1644</td>
<td>-0,41</td>
</tr>
<tr>
<td>Thu nhập bình quân đầu người</td>
<td>1118</td>
<td>2,51</td>
<td>0,0060</td>
<td>121</td>
<td>0,11</td>
</tr>
<tr>
<td>Tình trạng nghèo</td>
<td>-0,10</td>
<td>-2,72</td>
<td>0,0033</td>
<td>-0,01</td>
<td>-0,17</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghiệp học: Tiểu học</td>
<td>0,04</td>
<td>0,97</td>
<td>0,1660</td>
<td>0,04</td>
<td>0,50</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghiệp học: Phó thạc sĩ</td>
<td>0,02</td>
<td>0,50</td>
<td>0,3085</td>
<td>0,10</td>
<td>0,96</td>
</tr>
<tr>
<td>Nghiệp học: Phó tiến sĩ</td>
<td>0,03</td>
<td>0,63</td>
<td>0,2643</td>
<td>-0,03</td>
<td>-0,32</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời gian đi lại các cơ sở y tế</td>
<td>-5,82</td>
<td>-1,69</td>
<td>0,0455</td>
<td>9,67</td>
<td>1,41</td>
</tr>
</tbody>
</table>

5.4 Kết luận

CT135- II đã gặt hái được những thành công đáng kể trong việc thực hiện các tiếp cận có sự tham gia từ trung ương đến cấp cơ sở. thứ nhất, đã có những tiền hỗ trợ đáng kể nhận ở các văn phòng xã trong quá trình thực hiện. Đăng cung ý là số lượng các công trình/đứ án do xã làm chủ đầu tư tăng 24%, số lượng các ban quản lý dự án cấp xã tăng 23%, số lượng các xã có tài khoản ở kho bạc tăng 10%. thứ hai, có sự cải thiện đáng kể về mức độ tham gia của các hộ gia đình trong mọi giai đoạn của dự án bao gồm lựa chọn, lập kế hoạch và thực hiện cho đến khi kết thúc chương trình: số lượng người tham gia các cuộc họp lựa chọn công trình tăng 24,8%, số lượng hộ gia đình có sự kiến trong cuộc họp tăng 23%, số lượng các hộ đồng góp xây dựng công trình tăng 24% và số lượng hộ đồng góp cho quỹ ván hành và duy tu bảo trì tăng 9 lần. thứ ba, tính minh bạch tại chính đã được cải thiện đến một mức độ nhất định. Hơn 24% các công trình được công khai thông tin tài chính và để các hộ gia đình nhân được thông tin này tăng gấp đôi trong suốt giai đoạn 2007 - 2010. Chương trình đã mở rộng phạm vi nhóm thụ hưởng. Tình hình năm 2010, 94,6% hộ gia đình được hưởng lợi từ mỗi công trình/đứ án phát hiện CSHT.

Mặc dù đã có những tiền hỗ trợ đáng kể nhận, mục tiêu 100% các xã trở thành chủ đầu tư đã không đạt được như mong đợi và duy tu bảo trì được cải thiện đáng kể, nhưng mức độ hoàn thành trong từng cụm nâng lực ở các công trình quan trọng và công đồng còn thấp. Tình hình này đã tiêu khác đã thể hiện qua năng lực thực hiện kém ở cấp xã: 46% các công trình phát hiện cơ sở hướng dẫn xã làm chủ đầu tư; 54, 2% các công trình được đầu tư công khai; 39,1% các công trình có tài khoản tại kho bạc; 54,4 các công trình có kế hoạch ván hành và duy tu bảo dưỡng. Mất khác, sự tham gia của công đồng ván các hộ dân cải quan trọng như các hộ gia đình góp ý kiến trong các cuộc họp lựa chọn; 8% các hộ tham gia BGSND. Mục độ tham gia cũng có sự khác biệt giữa các nhóm thụ hưởng khác nhau, trong đó cần chủ trọng đến những nhóm thoát nghèo nhất bao gồm dân tộc thiểu số và phụ nữ. Do các chính quyền địa phương có xuất phát điểm trong đổi đáo, quá trình thực hiện đã gặp phải khá nhiều khó khăn. Tác động của việc xã làm chủ đầu tư chưa rõ ràng và đang kiểm lâm. Các công trình do xã làm chủ đầu tư ván gặp phải một số những vấn đề trong quá trình thực hiện như chậm giải ngân, nâng lực yếu kém của các căn hộ xã. Công tác giám sát và các hoạt động ván hành và duy tu bảo dưỡng rất quan tâm tham gia nhất. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng đã chỉ ra tầm quan trọng của một cơ chế tuyên truyền thông tin hiểu quả để dân báo người dân khi được thông báo sẽ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động. Cơ chế tuyên truyền này cần phải được quan tâm nhiều hơn nữa từ chương trình bởi khả năng tiếp cận thông tin có liên quan chặt chẽ với tình hiểu quả của các hoạt động hướng về cộng đồng.
Thành công của phương pháp tiếp cận có sự tham gia đòi hỏi những nỗ lực lớn từ trung ương đến địa phương trong việc kết nối công đồng địa phương vào mọi hoạt động dự án. Để đảm bảo sự tham gia có hiệu quả, công đồng địa phương trước tiên cần được cung cấp thông tin, kiến thức và hiểu biết đầy đủ về từng hoạt động, cũng như ý nghĩa của việc tham gia. Thêm vào đó, công tác tăng cường năng lực thể chế cũng cần đi trước một bước so với các hoạt động ở công đồng. Ngoại việc cung cấp một quy trình về sự tham gia, chương trình nên tập trung vào cải thiện từng hoạt động của dự án. Phân tích của chúng tôi đã xác định được điểm mạnh và yếu điểm trong quản lý dự án và tăng cường năng lực. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia là cách thức để phát triển công đồng bền vững với điều kiện là năng lực quản lý phải đủ và công tác tăng cường năng lực phải có hiệu quả ở tất cả các cấp thể chế và công đồng.

Tác động ước lượng cho các chỉ tiêu kết quả đối với đồng bào các dân tộc thiểu số nhin chung khá tích cực. Các kết quả quan trọng nhất do lượng tác động của Chương trình nền tổng thu nhập, thu nhập bình quân đầu người, và tinh trạng nghèo của các hộ dân tộc thiểu số đều đáng kể và có ý nghĩa thống kê. Các kết quả tác động đối với nhóm hộ dân tộc Kinh & Hoa được như thông thường đều, mắc khạc các tác động quan trọng (tổng thu nhập, thu nhập bình quân đầu người, và tinh trạng nghèo) không đáng kể và cùng không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Tỷ lệ nhập học đặc biệt quan trọng đối với gia đình và công đồng xã hội. Tỷ lệ nhập học của trẻ em các dân tộc thiểu số thấp hơn trẻ em các dân tộc Kinh & Hoa, đặc biệt là lứa tuổi phổ thông trung học. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học có cải thiện đối với các hộ thuộc nhóm hướng lợi và nhóm đối chứng. Trong tất cả các trường hợp tỷ lệ nhập học của nhóm hướng lợi tăng nhiều hơn so với nhóm đối chứng, mặc dù tác động không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Kết quả ước lượng cho thấy hai bằng chứng quan trọng. Thứ nhất, nhóm hướng lợi nhìn chung nghèo hơn so với nhóm đối chứng ở năm 2007. Điều này cho thấy Chương trình đã tiếp cận được các xã nghèo nhất. Thứ hai, mặc dù chỉ chiếm 31% quan sát trong toàn bộ mẫu nhưng nhóm các dân tộc Kinh và Hoa có mức sống tốt hơn đáng kể so với nhóm các dân tộc thiểu số ở một số phương diện quan trọng. Có khoảng cách chênh lệch đáng kể còn tồn tại giữa nhóm các dân tộc thiểu số và nhóm dân Kinh và Hoa về tổng thu nhập, thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ nhập học.
CHƯƠNG 6

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mục tiêu của Báo cáo là đánh giá hiệu quả của CT135-II và xác định những mặt hạn chế của nó nhằm nâng cao hiệu quả và cải thiện những chương trình trong tương lai của chính phủ. Việc đánh giá hiệu quả được thực hiện bằng cách do lượng tác động của CT135-II đến mục tiêu và các kết quả mong đợi, chủ yếu dựa trên các chỉ tiêu do lượng người đòi, thu nhập, năng suất nông nghiệp, chất lượng nhà ở và khả năng tiếp cận các dịch vụ công cơ bản của hai cuộc điều tra đầu kỳ 2007 và cuối kỳ 2012. Các phân tích của chúng tôi đã chỉ ra rằng DTĐK 2007 và DTCK 2012 cung cấp Bộ số liệu toàn diện và đáng tin cậy nhất về động bảo dân tộc thiếu sót khu vực nông nghiệp và khó khăn nhất. Bộ số liệu cho phép chúng tôi xây dựng phương pháp phù hợp để có thể đo lường tác động của chương trình cũng như do lượng tiến bở đặt được liên quan đến các vấn đề giám nghèo và tình hình kinh tế xã hội của cộng đồng các dân tộc thiếu sót và sự tham gia của họ vào CT135-II. Thêm vào đó, bộ số liệu lớn và được thiết kế cần thận trọng cũng là bộ số liệu định lượng đáng tin cậy làm cơ sở và nền tảng cho việc thiết kế và đánh giá tiến bộ, hiệu quả và tác động của các chương trình giảm nghèo trong tương lai của chính phủ. Dựa trên những phân tích từ bộ số liệu này, chúng tôi đưa ra những kết luận và gợi ý chính sách sau đây.

Thứ nhất, đây là chương trình lớn đầu tiên của chính phủ áp dụng một quy trình đánh giá tác động một số vấn đề và chuyển đổi. Quy trình này đáp ứng các tiêu chuẩn cao nhất về chuyên môn, không chỉ mang lại lợi ích riêng cho CT135-II, mà còn là một minh chứng về giá trị gia tăng, từ những đánh giá tốt có thể cung cấp và rút ra những bài học tốt cho các chương trình tiếp theo của chính phủ bao gồm Chương trình phát triển nông thôn mới, Chương trình 30A. Điều tra đầu kỳ 2007 và điều tra cuối kỳ 2012 đã cung cấp khối lượng thông tin không lóc và cơ chất lượng cao cho phép trả lời tất cả các câu hỏi quan trọng mà ta không thể tìm thấy ở các chương trình khác.

Thứ hai, trong quá trình thực hiện CT135-II, một số xã trong nhóm thụ hưởng đã ra khỏi chương trình và một số xã trong nhóm đối chiếu cũng được đưa trở lại chương trình và trở thành xã thụ hưởng. Điều này không đúng theo thiết kế ban đầu, gây khó khăn và phức tạp cho việc đánh giá tác động. Thực tế này đã làm giảm mọi mầu của cả hai nhóm thụ hưởng và đối chiếu, vì thế cũng làm giảm khả năng kiểm định và ảnh hưởng đáng kể đến việc đo lường tác động. Thêm vào đó, chúng tôi thấy rằng việc phân bố vốn giữa các xã thuộc CT135-II và các xã khác không được sự khác biệt. Trong khi các xã thụ hưởng có nhận được nhiều vốn hơn từ
nguồn của CT135-II hơn so với các xã đối chứng thì vẫn từ các nguồn khác mà không được củng bị giảm và thấp hơn các xã đối chứng. Phạt hiện này trùng với phát hiện trong một nghiên cứu gần đây của chúng tôi14 cho thấy các xã thuộc CT135-II sẽ không được hỗ trợ nguồn được ít hơn nguồn vốn từ các chương trình khác do chính quyền ở cấp huyện hoặc tỉnh thường điều chỉnh nguồn vốn khác sang các xã không được thụ hưởng CT135-II. Mục độ tác động của CT135-II phụ thuộc vào mức vốn tăng cường từ các nguồn lực cho các xã này. Việc chỉnh quyền địa phương tài chính bố các nguồn vốn ngoại CT135-II từ các xã thuộc CT135-II cho các xã không thuộc chương trình nhằm mục đích bất đáp đã tạo thêm những khó khăn và khiến cho tác động của chương trình có thể bị đánh giá thấp hơn so với tác động thực. Thêm vào đó, điều này còn cho thấy các xã thuộc CT135-II thực tế không nhận được nhiều vốn hơn so với các xã khác. Chinh vi vậy mục tiêu thụ hao khoảng cách phát triển giữa các xã thuộc CT135-II và các xã khác cũng như khoảng cách giữa các hộ nghèo vào không nghèo, giữa hộ người Kinh và dân tộc là khó khăn và là một thách thức lớn. Những vấn đề này cần phải được giải quyết và giảm sút trong các chương trình tiếp theo để đảm bảo rằng nguồn vốn sẽ được phân bổ cho các nhóm mục tiêu sẽ không làm ảnh hưởng đến quyết định của chính quyền địa phương về phân bổ các nguồn vốn khác.


Mặc dù có rất nhiều tiến bộ nhưng mục tiêu 100% các xã trở thành chủ đầu tư đã không thực hiện được và đây được coi là một thử thách rất khó khăn bởi công tác tăng cường năng lực ở chính quyền và cộng đồng ở cấp địa phương còn yếu kém. Kết quả là, có hơn 50% các công trình cơ sở hạ tầng vẫn còn do huyện làm chủ đầu tư, gần 50% các công trình dự án không được tổ chức đầu tư công khai và chỉ có 40% các công trình/du án có tài khoản kinh. Sự tham gia của cộng đồng còn thấp và có sự khác biệt lớn giữa nhóm thụ hưởng, nhất là nhóm dân tộc thiểu số và phụ nữ. Thểm vào đó, các công trình/du án do xã làm chủ đầu tư còn vượt phải một số vấn đề như chậm cập vốn và năng lực quản lý yếu kém của các cán bộ

14Hiệu quả của Hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu trong chương trình 135-II- Báo cáo đánh giá hiệu quả triển trình - IRC 2011.
Các nhân, 49.2%. Các

Thành công của phương pháp tiếp cận có sự tham gia đối

hood nó lực rất lớn từ trung ương đến chính quyền địa phương trong việc kết nối công động địa

phương tham gia vào mọi hoạt động của dự án. Chinh vi vậy công động địa phương cần được

trang bị đầy đủ thông tin, kiến thức và hiểu biết về văn hành của từng hoạt động. Những vấn

dề trên cần được xem xét kỹ lưỡng và giải quyết khi thiết kế các chương trình sắp tới, đặc biệt là các chương trình có liên quan đến phán cấp phán quyền và tham gia của công động.

Thứ tư, nhờ có sự cải tiến trong công tác thực hiện và tăng nguồn vốn đáng kể, mức sống

của các hộ gia đình thuộc CT135-II đã được cải thiện trên mọi mặt đối với tất cả các nhóm

dân tộc. Thu nhập của các hộ gia đình tăng hơn 20%, tỷ lệ nghèo giảm từ 57.5% xuống còn

49.2%. Các điều kiện sống và vệ sinh cũng được cải thiện ở hầu hết các nhóm dân tộc. Tuy

niên, ở những xã này tỷ lệ nghèo vẫn còn ở mức cao và mức sống của các hộ gia đình vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình quốc gia. Nhiều hộ nghèo hơn có mức tăng thu

nhập thấp hơn so với các hộ khác. Chỉnh vi vậy bất bình đẳng tăng và nguyên nhân chủ yếu

gây ra bất bình đẳng này là sự chênh lệch về mức trong nội tại các nhóm dân tộc (hơn 90%).

Các chỉ số về khả năng cách nghèo và mức độ nghiêm trọng của nghèo đói của các hộ gia đình

thuộc CT135-II không giảm chính vì vậy đối số số các hộ nghèo không được cải thiện

niều và không cách chia giữa các hộ nghèo và không nghèo ở các xã này ngày một mới rõ ràng.

Các nghiên cứu của chủ tổ chức không giảm nghèo có mối tương quan tích cực với

tăng thu nhập; bất bình đẳng làm tăng nghèo ở những xã này. Tuy nhiên, sự cố giảm của

người nghèo đối với thu nhập có xu hướng giảm theo thời gian. Điều này có nghĩa là vai trò của việc

phấn bội lại thu nhập là vô cùng quan trọng trong việc giảm khoảng cách nghèo và mức độ

thLEAN trong của nghèo đói. Trong giai đoạn 2007- 2012, có 22,1% các hộ đã thoát nghèo

nhưng lại có đến 14,3% các hộ gia đình rơi trở lại tình cảnh nghèo đói. Các hộ gia đình nghèo

người Kinh được chủ yếu nhằm trọng điểm nghèo tăm thời, trong khi các hộ gia đình nghèo

dân tộc thiểu số chủ yếu là nghèo kinh niên. Điều này cũng chỉ ra rằng công tác xóa đói giảm

nghe ở các xã này chưa bền vững, một phần do sự phụ thuộc quá lớn của các hộ gia đình vào

thu nhập từ nông nghiệp và ít có sự chuyển đổi từ các hoạt động nông nghiệp sang phi nông

nghệp.

Thứ năm, chương trình đã cải thiện đáng kể mức sống của các hộ gia đình thuộc hướng ở các xã

mục tiêu. Trong khi tác động của chương trình đối với thu nhập và tỷ lệ nghèo của người Kinh

và Hoa là không lớn và không có ý nghĩa thống kê thì chương trình có tác động lớn đến thu

nạp và tỷ lệ nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số. Như vậy chương trình đã cải thiện đời sống của

những nhóm yếu thế nhất ở các xã mục tiêu. Các kết quả từ số liệu đầu kỳ chỉ ra rằng các xã

thương như chung nghèo hơn so với các xã đổi chúng, cho thấy chương trình đã tiếp cận
dến chính xác đối tượng mục tiêu ở các xã nghèo nhất. Thêm vào đó, các hộ gia đình người
Kinh và Hoa có mức sống tốt hơn hẳn so với các hộ người dân tộc thiểu số trên hầu hết các khía cạnh quan trọng của điều kiện sống bao gồm thu nhập, tình trạng nhà ở, điều kiện vệ sinh và giáo dục. Giáo dục đặc biệt quan trọng đối với các hộ gia đình và cộng đồng. Ti lệ nhập học ở trẻ em dân tộc thiểu số thấp hơn so với nhóm dân tộc đa số, đặc biệt là ở cấp trung học phổ thông. Tuy nhiên, ti lệ nhập học đã được cải thiện tốt hơn ở các xã thuộc hướng so với các đối tượng ở tất cả các nhóm dân tộc này là một kết quả đáng khích lệ từ những nỗ lực của Chương trình.

Như đã đề cập trong báo cáo điều tra đầu kỳ 15, có một khoảng cách rất lớn giữa hiện trạng của các hộ gia đình ở thời điểm bắt đầu thực hiện chương trình và mục tiêu đặt ra của chương trình do đó việc đạt được các mục tiêu này là rất tham vọng và đầy thách thức. Các kết quả của chúng tôi đã chỉ ra rằng chương trình chỉ đạt được một phần các mục tiêu đã đặt ra. Ti lệ nghèo đa giảm từ 57.5% xuống còn 49.2% so với mục tiêu là 30%. Chỉ có 41% các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức 3,5 triệu VND/ năm, trong khi mục tiêu là 70%. Ti lệ nhập học tiểu học và trung học cơ sở đúng tuổi thấp hơn rất nhiều so với chỉ tiêu đặt ra (láy lượt là 85,4% so với 95%; 70,9% so với 75%). Còn khoảng 28% các hộ gia đình cho biết thành thạo hơn văn còn thiếu an trong năm 2012. Bên cạnh đó, mức độ hoàn thành mục tiêu là rất khác biệt giữa các nhóm dân tộc. Trong khi có sự cải thiện rất lớn về thu nhập và giảm nghèo bền vững ở các dân tộc Tây, Nùng, Dao và H’Mông thì có rất ít cải thiện này ở các nhóm dân tộc khác, đặc biệt là dân tộc Thái. Điều này có nghĩa là lợi ích từ chương trình không được phân phối đúng đều giữa các nhóm dân tộc. Kết quả gợi ý rằng cần có thêm các hỗ trợ cho các xã này từ các chương trình trong tương lai, với thiệt kế tốt hơn và có tính đến điều kiện, nhu cầu và văn hóa cụ thể của từng nhóm dân tộc.

Báo cáo này tập trung do lượng các tiến bộ và tác động chung của chương trình đến một số kết quả mong đợi ở các hộ gia đình nằm trong CT135-II. Chính vì vậy, cần có các nghiên cứu tiếp theo, sử dụng các bộ sổ liệu duy nhất và có giá trị này để phân tích tác động của từng hợp phần của chương trình đến các kết quả, để giải thích lý do vì sao chương trình có các mức độ tác động khác nhau đối với các nhóm dân tộc và vùng miền khác nhau, lý giải vì sao những hỗ trợ van ùn không được hưởng lợi nhiều từ chương trình so với các hộ khá hơn, tại sao phân lớn các mức tiêu tiền chưa đạt được. Nhưng nghiên cứu này có thể bổ sung những thông tin và gợi ý cơ giá trị cho việc thiết kế các chương tiếp theo và hỗ trợ tốt hơn cho các xã này.

15 Báo cáo phân tích điều tra đầu kỳ


Haughton Jonathan, Shahidur R. Khandker (2009), Handbook on Poverty and Inequality, The World Bank, 1818 H Street, NW, Washington, DC, the USA.


Phụ lục

Phương pháp tính Chỉ (Foster, Greer và Thorbecke, 1984) :\(^{16}\)

\[ P_{\alpha} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^{n} \left[ \frac{z - Y_i}{z} \right]^\alpha, \] (1)

Trong đó, \( Y_i \) là bình quân thu nhập đầu người của người thứ \( i \), \( z \) là chuẩn nghèo, \( n \) là số người trong tổng thể mẫu, \( q \) là số người nghèo, và \( \alpha \) có thể hiểu là độ mức độ nghiêm trọng của nghèo đói.

Khi \( \alpha = 0 \) công thức trên cho chúng ta chỉ số \( H \), đo lường tỷ lệ đói nghèo – tỷ lệ những người sống dưới mức chuẩn nghèo. Khi \( \alpha = 1 \) và \( \alpha = 2 \) tương ứng chúng ta có khoảng cách nghèo (PG) cho phép đo lường độ sâu của tình trạng nghèo, và khoảng cách nghèo bình phương \( P_2 \) đo lường mức độ nghiêm trọng của đói nghèo.

Phương pháp tính hệ số Gini và Entropy tổng quát

Hệ số Gini được tính như sau (Deaton, 1997):

\[ G = \frac{n+1}{n-1} - \frac{2}{n(n-1)} \sum_{i=1}^{n} \rho_i Y_i \] (2)

Trong đó \( \rho_i \) là thứ bậc của người thứ \( i \) trong phân bô thu nhập \( Y \), tính theo thứ tự từ người giàu nhất với thứ bậc bằng 1. \( \bar{Y} \) là thu nhập bình quân đầu người; \( n \) là tổng quan sát.

Giá trị của hệ số Gini dao động từ 0 (bình đẳng tuyệt đối) đến 1 (bất bình đẳng tuyệt đối). Hệ số Gini càng gần giá trị 1 thì bất bình đẳng trong phân bô thu nhập càng cao.

Hệ số bất bình đẳng Entropy tổng quát (GE) được xác định bởi công thức sau:

\[ GE(\alpha) = \frac{1}{\alpha(\alpha-1)} \left[ \frac{1}{n} \sum_{i=1}^{n} \ln \left( \frac{Y_i}{\bar{Y}} \right)^\alpha - 1 \right] \] (3)

Hệ số GE có giá trị từ 0 đến $\infty$, và giá trị càng cao thì bất bình đẳng càng lớn. $\alpha$ là trọng số xác định ứng với độ phân bố thu nhập khác nhau. GE(\(\alpha\)) với giá trị nhỏ hơn sẽ nhay cảm hơn với thay đổi ở phân dưới dưới của phân bố, và GE(\(\alpha\)) với giá trị lớn hơn sẽ nhay cảm hơn với thay đổi ở phân dưới trên. GE(0) được gọi là chỉ số Theil L của bất bình đẳng, còn GE(1) được gọi là chỉ số Theil T.17

**Phương pháp ước lượng mồ hình logistic đa biến.**

Xác suất của hộ gia đình \(i\) năm trong trạng thái nghèo j được mô phỏng như sau:

\[ P_j = \frac{e^{X_j \beta_j}}{\sum_{k=1}^{m} e^{X_k \beta_k}}. \]  

(4)

Trong đó \(X\) là vector các đặc trưng của hộ gia đình, và \(\beta\) là vector các hệ số ước lượng tương ứng. Do các hệ số trong mô hình logistic không có ý nghĩa giải thích nên chúng ta sẽ tính hệ số cần biến như sau:

\[ \frac{\partial P_j}{\partial X_i} = \frac{e^{X_j \beta_j}}{\sum_{k=1}^{m} e^{X_k \beta_k}} \beta_j - \frac{\sum_{k=1}^{m} e^{X_k \beta_k} \beta_k}{\sum_{k=1}^{m} e^{X_k \beta_k}} \frac{\sum_{k=1}^{m} e^{X_k \beta_k} \beta_k}{\sum_{k=1}^{m} e^{X_k \beta_k}} \]

\[ = P_j \beta_j - P_j \sum_{k=1}^{m} P_k \beta_k. \]  

(5)

**Phương pháp xác định và tính toán các chỉ số do lượng hiệu quả tác động của Chương trình**

- Số lượng tài sản cho sản xuất của hộ gia đình:

\[ PAI = \frac{1}{K} \sum_{i=1}^{K} a_i, \]

\[ a_i = 1 \] nếu hộ gia đình có ít nhất 1 tài sản hoặc bằng 0 nếu ngược lại.

- Số lượng đô dùng lâu bền hộ gia đình:

\[ CDI = \frac{1}{J} \sum_{i=1}^{J} d_i, \]

---

17Các do lượng bất bình đẳng và nghèo đối khác, xem Haughton và Khandker (2009).
\[ d_i = 1 \text{ nếu họ gia đình có ít nhất 1 đôi dùng lâu bền và bằng 0 nếu ngược lại.} \]

- Chỉ số chất lượng nhà ở:

\[ HQI = \frac{(10 - (htype + wtype + ttype))}{7}, \text{trong đó:} \]

\[ htype: \]
\[ 1 = \text{nhà kiên cố} \]
\[ 2 = \text{nhà bán kiên cố} \]
\[ 3 = \text{nhà tạm} \]

\[ wtype: \]
\[ 1 = \text{nuốc máy} \]
\[ 2 = \text{nguồn nước sạch} \]
\[ 3 = \text{khác} \]

\[ ttype: \]
\[ 1 = \text{nhà vệ sinh tự họai} \]
\[ 2 = \text{loại khác} \]
\[ 3 = \text{không có nhà vệ sinh} \]

HQI dao động từ 1/7 đến 1; Chỉ số càng cao thì chất lượng nhà ở càng cao.

- Năng suất lúa:

- Sán lượng gạo (kg)/m² đạt trồng lúa;
- Giá trị sán lượng gạo/m² đạt trồng lúa.

- Năng suất ngô:

- Sán lượng ngô (kg)/m² đạt trồng ngô;
- Giá trị sán lượng ngô/m² đạt trồng ngô.

- Năng suất sắn:

- Sán lượng sắn (kg)/m² đạt trồng sắn;
- Giá trị sán lượng sắn/m² đạt trồng sắn.

- Năng suất cây công nghiệp:

- Sán lượng (kg)/m² đạt trồng cây công nghiệp;
- Giá trị sán lượng /m² đạt trồng cây công nghiệp;

- Tỷ lệ diện tích đạt trồng cây công nghiệp.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công, nghìn đồng/năm.
- Thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp, nghìn đồng/năm.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp (nghìn đồng/năm). 18

- Thu nhập hộ gia đình từ tất cả các nguồn, nghìn đồng/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người, nghìn đồng/năm.

- Chỉ số tình trạng nghèo: nhân giá trị bằng 1 nếu thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo ở nông thôn và bằng 0 nếu lớn hơn.

- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học: là tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi cấp tiểu học đang học.

- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở: là tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi cấp trung học cơ sở đang học.

- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học phổ thông: là tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi cấp trung học phổ thông đang học.

- Thời gian đi đến trường. 19

- Thời gian đi lại trung bình đến các cơ sở y tế, đã được điều chỉnh theo quyên số là số lần đến từng cơ sở y tế.

---

18 Biến này có quá ít quan sát để phân tích.
19 Biến này không có đủ quan sát để phân tích.